

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM (NAPAS)
NATIONAL PAYMENT CORPORATION OF VIETNAM (NAPAS)**

**HỒ SƠ MỜI THẦU
BIDDING DOCUMENTS**

Số hiệu gói thầu: : IB2500625361-00
Reference number of the bidding package: : IB2500625361-00
Tên gói thầu : Dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN
Name of the bidding package : PCI PIN Compliance Assessment Service
Phát hành ngày : 29/12/2025
Date of issuance : 29/12/2025
Ban hành kèm theo Quyết định số : 370 /2025/QĐ-TGD ngày 29/12/2025
This document is enclosed with Decision No.: : 370 /2025/QĐ-TGD dated on 29 / 12 /2025

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
REPRESENTATIVE OF THE MAIN INVESTOR
TỔ TRƯỞNG TỔ CHUYÊN GIA
HEAD OF THE EXPERT TEAM**



**Tống Thị Hoài Phương
Tong Thi Hoai Phuong**

MỤC LỤC
TABLE OF CONTENTS

MÔ TẢ TÓM TẮT	2
SUMMARY	2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
ACRONYMS	4
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU	5
Part 1. BIDDING PROCEDURES	5
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	5
Chapter I. INSTRUCTIONS TO BIDDERS (ITB)	5
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU	78
Chapter II. BID DATA SHEET	78
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT	92
Chapter III. BID EVALUATION CRITERIA	92
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU	123
Chapter IV. BIDDING FORMS	123
Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT	173
Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS	173
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT	173
Chapter V. TECHNICAL REQUIREMENTS	173
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	192
Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS	192
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	192
Chapter VI. GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT (GCC)	192
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	211
Chapter VII. SPECIAL CONDITIONS OF CONTRACT (SCC)	211
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	221
Chapter VIII. CONTRACT FORMS	225

MÔ TẢ TÓM TẮT SUMMARY

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chapter I. Instructions to bidders

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.

This Chapter provides the information necessary for bidders to prepare responsive bids. It also gives information on bid preparation, submission, opening and evaluation and on the award of contract.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chapter II. Bid Data Sheet

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

This Chapter consists of provisions on the contents of Chapter I which are specific to each bidding package.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chapter III. Bid evaluation criteria

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

This Chapter contains the criteria that shall be used for evaluating bids and capacity and experience of the bidders.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chapter IV. Bidding forms

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

This Chapter includes the forms to be completed and submitted by the bidder as part of its bid.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chapter V. Technical requirements

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp dịch vụ mà nhà thầu phải thực

hiện; yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn; các nội dung về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

This Chapter includes the scope and schedule of service supply that the bidder must perform; technical requirements of non-consulting services; contents of product inspection and acceptance.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chapter VI. General conditions of contract

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau.

This Chapter includes the general clauses to be applied in all contracts of different bidding packages.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chapter VII. Special conditions of contract

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có các điều khoản cụ thể đối với từng hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

This Chapter consists of contract data and special conditions which contain clauses specific to each contract. The Special Conditions of Contract aim to concretize and supplement, but shall not replace the General Conditions of Contract.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chapter VIII. Contract forms

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

This Chapter contains forms which, once completed, will form part of the contract. The forms for Performance Guarantee (Letter of Guarantee) and Advance Payment Guarantee (if required), shall only be completed by the winning bidder before the contract takes effect.

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT
ACRONYMS**

TBMT IB	Thông báo mời thầu Invitation for Bids
CDNT ITB	Chỉ dẫn nhà thầu Instructions to bidders
BDL BDS	Bảng dữ liệu đấu thầu Bid data sheet
HSMT BD	Hồ sơ mời thầu Bidding documents
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC GCC	Điều kiện chung của hợp đồng General conditions of contract
ĐKCT SCC	Điều kiện cụ thể của hợp đồng Special conditions of contract
VND VND	đồng Việt Nam Vietnamese dong
USD USD	đô la Mỹ US Dollar
Hệ thống mạng/ e-procurement system	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ: National bidding network system at the address: https://muasamcong.mpi.gov.vn
Luật Đấu thầu Law on Bidding	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật đấu thầu. Law on Bidding No. 22/2023/QH15 dated June 23, 2023, and the laws amending and supplementing the Law on Bidding.
Nghị định số 214/2025/NĐ-CP Decree No. 214/2025/NĐ-CP	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025, detailing a number of articles and measures for the implementation of the Law on Bidding regarding contractor selection

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Part 1. BIDDING PROCEDURES
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU
Chapter I. INSTRUCTIONS TO BIDDERS

<p>1. Phạm vi gói thầu 1. Scope of bidding package</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.1. Main Investor, as specified in the BDS, issues this BD for the procurement of the non-consulting services using the single stage - one envelope bidding procedure.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.</p> <p>1.2. The name of the bidding package and of the project/ the cost estimation; the quantity and reference numbers of parts of the bidding package (in case the bidding package is divided into many independent parts) are provided in the BDS.</p>
<p>2. Nguồn vốn 2. Sources of funds</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p> <p>Sources of funds to be used for the package are specified in the BDS.</p>
<p>3. Hành vi bị cấm 3. Prohibited acts</p>	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.1. Corrupt practice (i.e. offering, giving, receiving or taking, directly or indirectly, a bribe).</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.2. Abuse of positions, entrusted power to illegally influence, intervene in bidding process in any form.</p> <p>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>3.3. Collusive practice, including:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>a) Collusion, arrangement, or coercion for one or more parties to prepare bids or withdraw their bids so that a particular bidder wins the Bid;</p>

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;

b) Collusion or agreements to refuse to provide services, not to sign subcontract agreements, or to engage in other forms of arrangement aimed at restricting competition so that a particular bidder wins the Bid;

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

c) A bidder that has the capability and experience and has participated in the Bid and met the requirements of the BD but intentionally fails to provide documents to prove its capability and experience when requested by the Main Investor for bid clarification, in order to facilitate another party in winning the Bid.

3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

3.4. Fraudulent practice, including:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

a) Forging or falsifying information, documents, records in the Bid;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

b) Intentionally providing untruthful, biased information, documents in the Bid to distort the result of the bidder selection.

3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

3.5. Obstructive practice, including:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

a) Destroying, falsifying, altering or concealing of evidence or making false statements; threatening, harassing or intimidating

	<p>any parties to prevent the verification or investigation into a corrupt, fraudulent or collusive practice of an inspection or audit authority;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>b) Obstructing the authorized persons, the Main Investor, bidders in the bidder selection;</p>
	<p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>c) Obstructing the competent authorities from supervising, inspecting, examining, auditing bidding process;</p> <p>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Intentionally filing false complaints, denunciations, or petitions to obstruct bidding process;</p> <p>3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>3.6. Inequality and non-transparency, including the following cases:</p>
	<p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>a) Participating in a bid as a Bidder for a bidding package for which one acts as the Main Investor, or performing the duties of the Main Investor in violation of the provisions of the Law on Bidding;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;</p> <p>b) Participating in the preparation and simultaneously in the appraisal of the BD for the same bidding package.</p> <p>c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;</p> <p>c) Participating in the evaluation of bid while simultaneously participating in the appraisal of the result of the Bid selection results for the same bidding package;</p> <p>d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn</p>

nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

d) A person is working for the Main Investor but directly engages in the bidder selection or acts as a member of expert team or appraising team in charge of appraising the bidder selection result, or is the competent person, the head of the main Investor, for a bidding package for which a person with a family relationship as defined by the Enterprise Law submits a bid in his/her name or is a bidder's legal representative;

đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

đ) A person acts as a bidder for a bidding package of a project of the main Investor for which he/she worked and hold a leadership position within 12 months from the date of his/her resignation therefrom;

e) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định Hồ sơ mời sơ tuyển, HSMT; đánh giá Hồ sơ dự sơ tuyển, HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) A bidder participates in a non-consulting package for which that same bidder has provided consulting services, including: preparation, verification, and appraisal of cost estimates and designs; preparation and appraisal of the prequalification documents and BD; evaluation of prequalification applications and bids; appraisal of bidder selection results; and supervision of contract implementation;

f) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 10, Khoản 2 Điều 44 và Khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu.

f) Specify detailed requirements on the brand and origin of goods

	<p>in the BD, except for the cases stipulated at Point e, Clause 3, Article 10; Clause 2, Article 44 and Clause 1, Article 56 of the Law on Bidding.</p> <p>3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều 77, Khoản 11 Điều 78, Khoản 4 Điều 80, Khoản 4 Điều 81, Khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p>
	<p>3.7. Disclose documents and information related to the bid selection process, except for the provision of information as prescribed in Point b, Clause 8, Article 77; Clause 11, Article 78; Clause 4, Article 80; Clause 4, Article 81; and Clause 2, Article 82 of the Law on Bidding, including:</p> <p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>a) Contents of the BD before they are issued as prescribed;</p> <p>b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên</p>
	<p>quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>b) The contents of the Bid; the contents of the Main Investor's requests for clarification of the Bid and the bidders's responses during the Bid evaluation process; reports of the Main investor, reports of the Expert team, appraisal reports, reports of consulting contractors, and reports of relevant specialized agencies during the Bid selection process; records and minutes of bid evaluation meetings, comments, assessments on each bid prior to disclosure as prescribed;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) The bidder selection result before it is published as prescribed;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>d) Other documents in the bid selection process that are determined to contain state secrets in accordance with the</p>

provisions of law.

3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

3.8. Illegal transfer of awarded contract, including the following cases:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

a) The bidder transfers a volume of works of the bidding package worth more than the maximum value of works to be subcontracted and those works to be undertaken by special sub-bidder (s) under the signed contract;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

b) The bidder transfers a volume of tasks of the package whose value does not exceed the maximum value of tasks to be subcontracted under the signed contract but beyond the scope of tasks to be subcontracted specified in the Bid or proposal without obtaining a prior consent from the Main Investor or supervision consultant;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

c) The Main Investor, supervision consultant gives consent to the contractor's transfer of tasks as prescribed in Point a of this Clause;

d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

d) The Main Investor, supervision consultant give consent to the bidder's transfer a volume of tasks as prescribed in Point b of this Clause which is worth more than the maximum value of works to be subcontracted under the signed contract.

<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p> <p>4. Bidder's eligibility</p>	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>4.1 A bidder that is an organization shall be deemed to be eligible if meeting the following requirements:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>a) A bidder must keep independent accounting records;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật về phá sản;</p> <p>b) It is not undergoing dissolution process or subject to revocation of enterprise registration certificate, cooperative/cooperative union/ artel registration certificate; is not facing insolvency as prescribed by the law on bankruptcy;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>c) A bidder must ensure competitiveness in bidding as prescribed in the BDS;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào;</p> <p>d) A bidder shall not be under prohibition from bidding in any countries or territories;</p> <p>e) Đăng ký trên Hệ thống mạng cho đến trước khi kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Việc đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng;</p> <p>e) A bidder has been registered on the e-procurement system up to the approval of the bid award. Instructions on registration are available on the e-procurement system;</p> <p>f) Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây;</p> <p>f) A bidder must not be subject to any conclusion that it has seriously or frequently failed to fulfill obligations under one or some contracts in the last 05 years;</p> <p>g) Không chịu phán quyết cuối cùng của tòa án về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu;</p>
--	--

	<p>g) A bidder has not incurred any final judgments by a court in respect of serious crimes or other serious violations in 03 years before the deadline for bid submission;</p> <p>h) Không có bằng chứng về việc nhà thầu có hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu;</p> <p>h) There is no evidence of serious professional misconduct by the bidder in 03 years before the deadline for bid submission;</p> <p>i) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>i) It is not liable to criminal prosecution.</p> <p>4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>4.2. A bidder that is a household business shall be deemed to be eligible if meeting the following requirements:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>a) It has a valid certificate of household business registration issued in accordance with regulations of law;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>b) It is not undergoing the process of operation termination or subject to revocation of certificate of household business registration; the owner of the household business is not liable to criminal prosecution;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các Điểm c và d Mục 4.1 CDNT.</p> <p>c) It meets the requirements laid down in Points c and d, Section 4.1 ITB.</p>
<p>5. Nội dung của HSMT</p> <p>5. Contents of BD</p>	<p>5.1. HSMT bao gồm TBMT, các Phần 1, 2, 3 và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT và Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó:</p> <p>5.1. The set of BD consists of IB, Parts 1, 2, 3 and any clarifications and addenda to the BD in accordance with Section 6 ITB and Section 7 ITB (if any), including:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p>

	<p>Part 1. Bidding procedures:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chapter I. Instructions to bidders; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chapter II. Bid data sheet; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chapter III. Bid evaluation criteria;
	<ul style="list-style-type: none"> - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. - Chapter IV. Bidding forms. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <p>Part 2. Technical Requirements</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. - Chapter V. Technical requirements. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Part 3. Conditions of contract and contract forms:</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chapter VI. General conditions of contract; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chapter VII. Special conditions of contract; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. - Chapter VIII. Contract forms. <p>5.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống mạng. Tài liệu do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống mạng sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>5.2. The Main Investor shall not be responsible for the accuracy and completeness of the BD, responses to requests for clarification, minutes of the pre-bid meeting (if any) or any addenda to the BD in accordance with Section 7 ITB unless they are published by the Main Investor on the e-procurement system. The documents published by the Main Investor on the e-procurement system shall be used as the basis for further consideration or evaluation.</p> <p>5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu tất cả các thông tin của HSMT,</p>

	<p>các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p> <p>5.3. The bidder is expected to examine all information of the BD, amendments and clarifications of the BD, and pre-bidding conference minutes (if any) to prepare the Bid according to the requirements of the BD.</p>
<p>6. Làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường, hội nghị tiền đấu thầu</p> <p>6. Clarification of BD, site survey, pre-bid meetings</p>	<p>6.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư phải tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT.</p> <p>6.1. A bidder requiring any clarification of the BD shall send its request for clarification to the Main Investor in writing or via the e-procurement system at least 05 working days before the deadline for bid submission. The Main Investor shall respond to the bidder's request for clarification and publish its response, including a description of the inquiry but without identifying the requesting bidder, on the e-procurement system at least 02 working days before the deadline for bid submission. Should the clarification result in changes to the BD, the Main Investor shall amend the BD following the procedures under Section 7 ITB.</p> <p>6.2. Trường hợp cần thiết, nhà thầu khảo sát hiện trường phục vụ cho việc lập HSDT. Chi phí khảo sát hiện trường để phục vụ cho việc lập HSDT thuộc trách nhiệm của nhà thầu. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác.</p> <p>6.2. If necessary, the bidder will survey the site to prepare the</p>

Bid. All the cost related to that survey shall be paid by the bidder. The Main Investor is not responsible for any risks to the bidder arising from the site survey such as accidents, loss of property and other risks.

6.3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **BDL**. Chủ đầu tư đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được Chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

6.3. Where necessary, the Main Investor may convene a pre-bid meeting to clarify the contents of the BD as requested by bidders in accordance with the **BDS**. The Main Investor shall publish the invitation to the pre-bid meeting on the e-procurement system. The Main Investor shall record all contents discussed with bidders in the minutes of the meeting and include them in the clarification of the BD which shall be published on the e-procurement system within 02 working days from the end of the meeting.

6.4. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư sẽ đăng tải văn bản sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.

6.4. Should the outcomes of the pre-bid meeting result in changes to the BD, the Main Investor shall publish addenda to the BD following the procedures under Section 7 ITB. The minutes of the pre-bid meeting shall not be considered as an addendum to the BD.

6.5. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường, không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSMT của nhà thầu.

6.5. The fact that the bidder does not go to survey the site, does not attend the pre-bid conference or does not have a confirmation

	<p>of having surveyed the site or does not have a confirmation of attending the pre-bid conference is not a reason for the disqualification of the bidder's bid.</p> <p>6.6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>6.6. The Main Investor is responsible for monitoring information on the e-procurement system to promptly clarify the BD at the request of the bidder.</p>
<p>7. Sửa đổi HSMT 7. Amendment of BD</p>	<p>7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.1. The amendment of BD must be made prior to the deadline for bid submission.</p> <p>7.2. Nội dung sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>7.2. Any addendum issued shall be considered part of the BD and published on the e-procurement system adopting one of the two following methods:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo những nội dung sửa đổi HSMT; - Issuing a decision on amendment of BD in which amended contents must be specified; - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo HSMT đã được sửa đổi. Trong HSMT đã được sửa đổi phải thể hiện rõ các nội dung sửa đổi. - Issuing a decision on amendment of BD which is accompanied by the amended BD. The amended BD must indicate clearly the contents which have been amended. <p>7.3. Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT theo quy định tại BDL. Trường hợp thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT không đáp ứng quy định tại Mục này, Chủ đầu tư phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng cho phù hợp.</p> <p>7.3. The time to publish the decision on amendment of BD is as prescribed in BDS. In case the issue of this decision does not meet the prescribed deadline in this Section, the Main Investor</p>

	<p>shall extend the bid closing time accordingly.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống mạng dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.4. Bidders shall access the e-procurement system to receive updated information on amendment of the BD and any change in the deadline for bid submission (if any) during the preparation of their bids. In the event of errors arising from failure to monitor or update information on the e-procurement system, resulting in disadvantages to the bidder during the bidding process including changes or amendments to BD, bid closing time, and other relevant contents, the bidder shall be solely responsible and bear all consequences arising during the bidding process.</p>
	<p>7.5. Trường hợp xét thấy nhà thầu cần thêm thời gian để chuẩn bị HSDT cho phù hợp với HSMT sửa đổi, Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT.</p> <p>7.5. To give prospective bidders reasonable time in which to take an addendum into account in preparing their bids, the may extend the deadline for bid submission specified in Section 21.2 ITB.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu 8. Cost of bidding</p>	<p>Nhà thầu phải chịu các chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí mua HSMT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p>The bidder shall bear all costs associated with the submission of its bid. The cost of purchasing BD is specified in BDS. The Main Investor will in no case be responsible or liable for those costs.</p>
<p>9. Luật áp dụng để lựa chọn nhà thầu, ngôn ngữ của HSDT,</p>	<p>9.1. Luật áp dụng để lựa chọn nhà thầu cho gói thầu này là Luật Đấu thầu của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>9.1. The law applicable to the bid selection for this package is the Law on Bidding of Vietnam and its guiding documents.</p>

<p>HSMT</p> <p>9. Applicable law for bid selection, language of Bid, BD</p>	<p>9.2. HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ quy định tại BDL. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các sai khác giữa bản gốc và bản dịch của tài liệu (nếu có).</p> <p>9.2. The Bid, as well as all correspondence and documents relating to the Bid, shall be written in the language specified in the BDS. Supporting documents included in the Bid may be in another language provided they are accompanied by accurate translations into the language specified in the BDS. The Main Investor may request the bidder to provide additional translations (if necessary). The bidder shall be responsible for any difference between the original document and its translation (if any).</p> <p>9.3. Ngôn ngữ của HSMT được quy định tại BDL.</p> <p>9.3. The language of BD is specified in the BDS.</p>
<p>10. Thành phần của HSDT</p> <p>10. Documents comprising the Bid</p>	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>The Bid shall comprise the following:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>10.1. Bid submission form in accordance with Section 11 ITB;</p> <p>10.2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT;</p> <p>10.2. Documents in accordance with Section 19.3 ITB proving the eligibility of the signatory of the form of bid;</p> <p>10.3. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3 Partnership agreement using Form No.03, Chapter IV - Bidding forms (for partnership bidders);</p> <p>10.4. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>10.4. Bid Security, in accordance with Section 18 ITB;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;</p> <p>10.5. Documents in accordance with Section 4 ITB establishing the bidder's eligibility to bid;</p>

	<p>10.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT;</p> <p>10.6. Documents in accordance with Section 16 ITB proving the bidder's capacity and experience;</p> <p>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p> <p>10.7. Technical proposal and documents as prescribed in Section 15 ITB;</p> <p>10.8. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 CDNT và Mục 13 CDNT;</p> <p>10.8. The financial proposal and completely filled-out forms as prescribed in Section 11 ITB and Section 13 ITB;</p> <p>10.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. An alternative technical proposal in the Bid as prescribed in Section 12 ITB (if any);</p> <p>10.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p> <p>10.10. Other contents are specified in the BDS.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p> <p>11. Form of bid and Tables</p>	<p>Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Các biểu mẫu phải được điền đầy đủ thông tin.</p> <p>The bidder shall prepare bid submission form and corresponding tables according to the form prescribed in Chapter IV - Bidding forms. All of the forms must be filled out completely.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</p> <p>12. Alternative technical proposal in the Bid</p>	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.1. Only if the BD have provisions in the BDS that the bidder can propose an alternative technical option, will that alternative technical proposal be considered.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ</p>

	<p>thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>12.2. Only if the main option is evaluated to meet the requirements and the bidder is ranked first, will the alternative technical options be considered. In this case, the bidder must provide all necessary information so that the Expert Team can evaluate alternative technical proposals, including: presentation, technical solutions, measures to organize service provision, implementation progress, costs and other related information. The evaluation of alternative technical plans in the Bid is carried out in accordance with the provisions of Section 5, Chapter III - Bid evaluation criteria.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá 13. Bid price and discounts</p>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>13.1. The bid price stated in the bid submission form and in the price lists together with the discounts must meet the provisions of this Section:</p> <p>a) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>a) All parts (for bidding package divided into several parts) and items must be listed and priced separately in the table of bid price;</p> <p>b) Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật;</p> <p>b) The bid price means the price to be quoted in the bid submission form including the total price of the bid (excluding any discounts offered) to perform the package, in accordance with Part 2 - Technical requirements;</p> <p>c) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 05 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu</p>

có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

c) Bidders are required to submit bids for all work described in Part 2 - Technical requirements and to state bid price for all works listed in the "Service list" column in accordance with the following terms and conditions. Form No.05, Chapter IV - Bidding form. Bidder's bid price must include all taxes, fees and charges (if any) applicable at the rate of tax, charge and fee at 28 days before the date of bid closing. If the bidder declares the bid price excluding taxes, fees, and charges (if any), the bidder's bid shall be rejected.

13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc giảm giá trực tiếp trong đơn dự thầu. Thư giảm giá có thể nộp cùng với HSDT hoặc nộp riêng song phải đảm bảo Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDT thì bảng kê thành phần HSDT của nhà thầu phải có thư giảm giá. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ "Thư giảm giá" (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định) tuân thủ theo quy định tại Mục 20.2 CDNT và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục dịch vụ". Trường hợp gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh thì giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu sau khi đã trừ đi chi phí dự phòng (nếu có).

13.2. In case the bidder proposes a letter of discount, it must be proposed separately in the letter of discount or directly in the bid application form. The letter of discount can be submitted with the Bid or separately, but must be received by the Main Investor before the bid closing time. In case the letter of discount is

submitted with the Bid, the bidder's list of bid components must include the letter of discount. In case the letter of discount is submitted separately, it must be put in a sealed envelope, clearly marked "Letter of discount" (the sealing method is determined by the bidder) in accordance with the provisions of Section 20.2 ITB and Section 20.3 ITB. The letter of discount will be preserved by the Main Investor as part of the Bid and opened at the same time with the bidder's bid. In case of price reduction, the bidder must clearly state the content and method of discounting on specific items stated in the column "Service list". If the method of discount is not specified, it shall be interpreted as a proportional reduction for all items stated in the column "Service list". In case the bidding package applies the contract type according to the fixed unit price or the adjusted unit price, the discount value is calculated on the bid price after deducting contingency expenses (if any).

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ bằng văn bản về tính khả thi của giá dự thầu khác thường đó và các chi phí cấu thành giá dự thầu. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì Chủ đầu tư không chấp nhận đơn giá chào thầu đó, đồng thời coi đây là sai lệch và thực hiện hiệu chỉnh sai lệch theo quy định như đối với nội dung chào thiếu của HSDT so với yêu cầu của HSMT theo quy định tại Mục 31.2 CDNT. Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.

13.3. The bidder must be responsible for the bid price to perform and complete the work in accordance with the requirements stated in the BD. In case the bid price, after correction of errors and adjustment for deviations, and after deduction of any discount (if any), is unusually low, affecting the quality of the bidding package, the Main Investor requires the bidder to explain and clarify in writing the feasibility of that unusually low bid

	<p>price and cost components of the bid price. If the bidder's explanation is not clear enough or convincing, the Main Investor will not accept that bid unit price, and will consider this as a deviation and correct the deviation according to regulations as for the bid's lacking content compared to the requirements of the BD as prescribed in Section 31.2 ITB. The deviation correction is for the purpose of comparing bids only.</p>
	<p>13.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.2 CDNT.</p> <p>13.4. In case the bidding package is divided into many independent parts and bidding is allowed for each part as prescribed in the BDS, the bidder may bid on one or more parts of the bidding package. Bidders must bid all items in the parts they participate in. In case the bidder proposes a price reduction, it is compulsory to clearly state the method and specific discount value for each part according to Section 13.2 ITB.</p> <p>13.5. Giá dự thầu được chào theo quy định tại các Mẫu số 05 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>13.5. The bid price is quoted according to the regulations in Forms No. 05, Chapter IV - Bidding forms.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán 14. Currencies of bid and payment</p>	<p>14.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại BDL. Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền.</p> <p>14.1. The currency(ies) of the bid and the currency(ies) of payment shall be the same and specified in the BDS. The bid price for a specific work item shall be quoted in one currency only.</p> <p>14.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng VND, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại Mục 14.1 CDNT.</p> <p>14.2. Expenditures incurred in Vietnam shall be paid in VND and</p>

	<p>those incurred outside the territory of Vietnam may be paid in the currency(ies) specified in the Section 14.1 ITB.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật 15. Documents proving the technical conformity of services</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh dịch vụ mà mình cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>15.1. To prove the conformity of the services to the BD, the bidder shall provide documents as part of its bid to demonstrate that the services conform to the technical specifications and creteria specified in Chapter V - Technical requirements.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V - Yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>15.2. Standards for provision of the non-consulting services, are intended to be descriptive only and not restrictive. The bidder may offer other standards of service quality, provided that it demonstrates, to the Main Investor's satisfaction, that the substitutions ensure substantial equivalence or are superior to those specified in Chapter V - Technical requirements.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu 16. Documents proving the bidder's capacity and experience</p>	<p>16.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để cung cấp thông tin về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>16.1. The bidder shall fill essential information in the forms mentioned in Chapter IV - Bidding forms to establish the bidder's qualifications to perform the contract in accordance with Chapter III - Bid evaluation criteria. The bidder shall prepare original documents for verification at the request of the Main Investor.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh</p>

	<p>những của mình. Trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản cho việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. Trường hợp năng lực của nhà thầu tại thời điểm đóng thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p>
	<p>16.2. For an already pre-qualified bidding package, if there is a change in the bidder's capacity and experience at the bid submission time and at the pre-qualification time, the bidder's capacity and experience must be updated. In case there is no change, the bidder must make a written commitment to still meeting the requirements to perform the bidding package. In case the bidder's capacity, at the time of bid closing, does not meet the requirements for performing the bidding package according to the evaluation criteria stated in the prequalification invitation documents, its bid will be rejected.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT 17. Validity period of bids</p>	<p>17.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>17.1. A bid shall remain valid for the period which is not shorter than the one specified in the BDS. A bid valid for a shorter period shall not be considered further.</p> <p>17.2. Trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu được hoàn trả bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thực hiện bằng văn bản.</p> <p>17.2. When necessary, prior to the Bid expiration date, the Main Investor may request bidders to extend the validity period of their</p>

	<p>bids and also extend the validity period of the Bid security correspondingly (equivalent to the extended validity period plus 30 days). If a bidder refuses the request, its bid shall not be further considered and its bid security shall be returned. In case of accepting the request, bidders shall not change any content of the Bids, except for the extension of the validity period of the Bid Security. The request and the responses shall be made in writing.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu 18. Bid Security</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Thư bảo lãnh phải thực hiện theo Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSĐT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>18.1. When participating in the bid, the bidder must apply a bid security measure before the time of bid closing in the form of a letter of guarantee from a domestic credit institution or a foreign bank branch established under Vietnamese law or a certificate of guarantee insurance issued by a domestic non-life insurer or branch of a foreign non-life insurer duly established under the law of Vietnam in accordance with the provisions of Section 18.2 ITB. The letter of guarantee must be made according to Form No. 04A or Form No. 04B, Chapter IV - Bidding forms or another similar forms but must include all the basic contents of the bid guarantee. In case the validity of the Bid is extended according to the provisions of Section 17.2 ITB, the validity of the bid security must also be extended accordingly.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p>

	<p>In case of a Partnership, bid security measures must be taken in one of the following two ways:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức quy định tại Section 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p>
	<p>a) Each member of the partnership may perform separate bid security provided that total value of the bid security is not lower than that mentioned in Section 18.2 ITB; if the bid security of a member of the partnership is not eligible, the Bid of the partnership shall be not be considered and evaluated further. If any member of the partnership violates law on bidding leading that its Bid Security is not returned as prescribed in Section 18.5 ITB, the bid security of all members in the partnership shall not be returned;</p>
	<p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>b) If all partnership members conclude an agreement in which one member will be responsible for its bid security or for bid security of other members in the partnership, the bid security shall be in the name of the partnership or the member in charge provided that the total value is not lower than that mentioned in</p>

Mục 18.2 ITB. If any member violates law on bidding leading that its bid security is not returned as prescribed in Section 18.5 ITB, the bid security of all members of the partnership shall not be returned.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.

18.2. The value, currency and validity period of the bid security shall be specified in the **BDS**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV - Biểu mẫu dự thầu). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.3. A bid security shall be considered ineligible in one of the following cases: lower value, shorter validity period as required in Section 18.2 ITB, inaccurate name of the beneficiary, non-original paper, ineligible signature, been signed before the Main Investor publishes the BD; been signed before the time of signing the partnership agreement; accompanying disadvantaged conditions to the main investor (including failure to meet all commitments as prescribed in Form No.04A or Form No.04B, Chapter IV - Bidding forms). In cases which a guarantee letter or insurance guarantee certificate is applied, such guarantee letter or

	<p>insurance guarantee certificate must be signed by the legal representative of a domestic credit institution or a branch of a foreign bank established under Vietnamese law, a domestic non-life insurance company, or a branch of a foreign non-life insurance company established under Vietnamese law, and bear the seal (if any). For insurance bidding packages, bidders are not permitted to present an insurance guarantee certificate issued by themselves.</p>
	<p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>18.4. The unsuccessful bidder shall have its Bid security either returned or released within the deadline as prescribed in the BDS, from the date on which the notification of the bidder selection is published. With regard to the successful bidder, the bid security shall be returned or released after the bidder performs performance security.</p>
	<p>18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>18.5. The bid security shall not be returned in one of the following cases:</p> <p>a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;</p> <p>a) The bidder withdraws its Bid after the bid closing time and during the Bid validity period or refuse to carry out one or more of the works proposed in the Bid as required by BD;</p> <p>b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;</p> <p>b) The bidder violates Article 16 of the Law on Bidding or bidding regulations which leads to Bid cancellation;</p> <p>c) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo</p>

hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

c) The bidder fails or refuses to negotiate and finalize the contract, within a period of 20 days from the date of receipt of notification of contract negotiation or having negotiated a contract but refused to complete, sign the minutes of contract negotiation, except in cases of force majeure as prescribed by civil law;

d) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 CDNT;

d) The bidder fails to conduct the Performance Security as prescribed in Section 41.1 ITB;

e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) The contractor does not proceed with or refuses to finalize the contract within 20 days from the date of receiving the notice of award from the Main Investor, except in cases of force majeure;

f) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng.

f) The bidder fails to execute or refuses to sign the contract within 20 days from the date of contract finalization, except in cases of force majeure.

18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

18.6. In case the bidding package is divided into many independent parts, the bidder can choose to submit a bid security in one of the following two ways:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp đó thì Chủ đầu tư được

	<p>quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>a) General bid security for all parts that the bidder participates in (the value of the bid security will be equal to the total value of the parts in which the bidder participates). In case the value of the bid security submitted by the bidder is less than the total cumulative value, the Main Investor has the right to decide which part of the bid security to use among the parts in which the bidder participates;</p>
	<p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>b) Separate bid security for each part that the bidder participates in. In case the bidder's violation makes the bid security not returned as prescribed in Section 18.5 ITB, the mentioned non-return of the bid security is calculated on the part that the bidder violated.</p>
	<p>18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hoặc vi phạm quy định tại Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời thương thảo và được tính từ ngày bắt đầu thương thảo hợp đồng).</p> <p>Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi thương thảo nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng</p>

quy định tại Mục 18.3 CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT.

Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng, trừ trường hợp bất khả kháng).

Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.

18.7. For bidding package where the bid security value under Section 18.2 ITB is less than VND 50 million, at the bid closing time, the bidder is not required to submit a guarantee letter or insurance guarantee certificate as stipulated in Section 18.1 ITB, but must commit in the bid submission form (without attaching a separate written commitment) that, if invited to negotiate or in the event of violation of Section 18.5 ITB, the bidder shall submit a cash deposit or cashier's check (provided the validity period of the cashier's check meets the requirements of the Main Investor) or a bid guarantee letter or insurance guarantee certificate with the value prescribed in Section 18.2 ITB (the validity period of the bid guarantee letter or insurance guarantee certificate is specified in the Invitation to Negotiate and counted from the contract negotiation start date).

In cases where the bidder chooses to apply a guarantee letter or insurance guarantee certificate during negotiation but the bidder's guarantee letter or insurance guarantee certificate does not meet the requirements under Section 18.3 ITB, the bidder shall submit a cash deposit or cashier's check (provided the validity period of the cashier's check meets the Main Investor's requirements) with the value prescribed in Section 18.2 ITB.

If the bidder fails to comply with the above commitment, the bidder shall be treated in accordance with the commitment stated

	<p>in the bid submission form (assessed as lacking credibility in participating in the bidding process under Clause 1, Article 20 of Decree No.214/2025/ND-CP, named on the e-procurement system, and have their account blocked for 06 months from the date the Main Investor publishes the bidder's name on the e-procurement system, except in cases of force majeure).</p> <p>In the event the bidder violates Section 18.5 ITB, the bidder shall not be entitled to the refund of the bid security amount.</p>
<p>19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT 19. Format and signing of bid</p>	<p>19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU”.</p> <p>19.1. The bidder shall prepare the Bid comprising of 01 original of the Bid as described in the Section 10 ITB, and some copies of the Bid in the number specified in the BDS. The covers of these documents shall be duly marked “THE ORIGINAL OF BID” or “THE COPY OF BID” as appropriate.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.</p> <p>In case of modification or substitution of the Bid, the bidder shall prepare 01 original and some copies of the documents in the number specified in the BDS. The covers of the documents shall be duly marked “THE ORIGINAL OF MODIFIED BID” or “THE COPY OF MODIFIED BID”, “THE ORIGINAL OF SUBSTITUTE BID”, “THE COPY OF SUBSTITUTE BID” as appropriate.</p> <p>Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ</p>

XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

In case an alternative technical plan is proposed in the Bid according to the Section 12 ITB, the bidder shall prepare 01 original and some copies of the documents in the number specified in the **BDS**. The covers of the documents shall be duly marked “THE ORIGINAL OF ALTERNATIVE TECHNICAL PROPOSAL”, or “THE COPY OF ALTERNATIVE TECHNICAL PROPOSAL” as appropriate.

Trường hợp HSDT của nhà thầu bao gồm cả tài liệu, thông tin có tính chất bí mật đối với hoạt động của nhà thầu (như thông tin độc quyền, bí mật kinh doanh, thông tin nhạy cảm) thì nhà thầu phải đóng dấu “BẢO MẬT” đối với các tài liệu, thông tin này.

If bidders submit bids containing documents and information which are confidential to their business (including proprietary information, trade secrets, or sensitive information), these documents and information shall be marked “CONFIDENTIAL”.

19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

19.2. The bidder shall assume responsibility for the consistency between the originals and the copies of documents. In the event of any discrepancy between them which does not change the bidder’s rank, the original shall prevail. In case the discrepancy between the original and the copy results in different evaluation results and change in the bidder’s rank, the Bid of that bidder shall be rejected.

19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giám giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải

được đại diện hợp pháp của nhà thầu (người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền) ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

19.3. The originals of the Bid shall be typed or written in indelible ink and have their pages numbered in consecutive order. The form of bid, letter of discount (if any), additional documents, clarifications of the Bid, the table of bid price and other forms prescribed in Chapter IV - Bidding forms must be signed by a representative of the bidder (either the legal representative or his/her authorized person) and sealed (if any). In case of authorization, the Power of Attorney made using Form No. 02, Chapter IV - Bidding forms or the certified copy of the company's charter or branch establishment decision or another document proving the eligibility of the authorized person shall be submitted together with the Bid.

19.4. Đối với nhà thầu liên danh, HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh.

19.4. If the bidder is a partnership, the Bid shall be signed by representatives of all members of the partnership or by the authorized member of the partnership under the partnership agreement. In order to ensure that all members of the partnership are legally bound, the partnership agreement must be signed by legal representatives of all members.

19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

19.5. Any interlineations, erasures or overwriting shall be eligible

	<p>only if they are signed or initialed by the person signing the form of bid.</p>
<p>20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT 20. Sealing and marking of bids</p>	<p>20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU”.</p> <p>20.1. The original and copies of the Bid shall be put in an envelope with the outer marked “BID”.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.</p> <p>In case of modification or substitution of bid, the modified or substitute bid (including the original and all copies) shall be put in separate envelopes with the outer marked “MODIFIED BID”, “SUBSTITUTE BID” as appropriate.</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>In case the bidder proposes an alternative technical plan, the entire alternative technical plan, including the technical proposal and the financial proposal shall be put in a separate envelope with the outer marked “ALTERNATIVE TECHNICAL PROPOSAL”.</p> <p>Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>These envelopes containing the Bid, modified bid, substitute bid (if any), alternative technical proposals (if any) thereof shall be duly sealed. The sealing of envelopes shall comply with regulations provided by the bidder.</p> <p>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <p>20.2. The envelopes shall:</p> <p>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</p> <p>a) Bear the name and address of the bidder;</p>

	<p>b) Ghi tên và địa chỉ của người nhận là Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.1 CDNT;</p> <p>b) Be addressed to the Main Investor in accordance with Section 21.1 ITB;</p> <p>c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;</p> <p>c) Bear the name of the bidding package as specified in Section 1.2 ITB;</p>
	<p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo “Không được mở trước thời điểm mở thầu”.</p> <p>d) Bear a warning “Not to open before the time and date for opening of the bid”.</p> <p>20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Chủ đầu tư, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo quy định tại Mục 20.1 CDNT và Mục 20.2 CDNT. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
	<p>20.3. The bidder shall assume responsibility for any consequences or disadvantages if it fails to comply with regulations laid down in the BD, including failure to append seal or loss of seal during transport of the Bid to the Main Investor, or failure to specify required information on the bid envelopes as prescribed in Section 20.1 ITB and Section 20.2 ITB. The Main Investor shall assume no responsibility for the confidentiality of the Bid if the bidder fails to comply with the aforesaid regulations.</p>
<p>21. Thời điểm đóng thầu 21. Deadline for bid submission</p>	<p>21.1. Nhà thầu nộp HSDT theo quy định tại BDL và phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>21.1. Bids must be submitted in accordance with BDS and must be received by the Main Investor no later than the deadline for bid submission specified in BDS.</p> <p>21.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời</p>

	<p>điểm đóng thầu, tất cả quyền hạn và trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> <p>21.2. The Main Investor may, at its discretion, extend the deadline for bid submission by amending the BD in accordance with Section 7 ITB. In case of extension of the deadline for bid submission, all rights and obligations of the Main Investor and bidders previously subject to the original deadline for bid submission shall thereafter be subject to the deadline for bid submission as extended.</p>
<p>22. HSDT nộp muộn 22. Late bids</p>	<p>HSDT được gửi đến Chủ đầu tư sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 26.1 CDNT và Mục 26.3 CDNT.</p> <p>Any bids sent to the Main Investor after the deadline for bid submission shall be not opened, ineligible and rejected. Any documents submitted after the deadline for bid submission for the purpose of modification, supplement of the previously submitted bid shall be considered ineligible, except the bidder's responses to the request for clarification of bid of the Main Investor or clarifications or additional documentary evidences establishing the eligibility, capacity and experience of the bidder in accordance with Section 26.1 ITB and Section 26.3 ITB.</p>
<p>23. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT 23. Modification, substitution or withdrawal of bids</p>	<p>23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>23.1. A bidder may modify, substitute or withdraw its bid after it has been submitted by sending a written notice, duly signed by</p>

	<p>the bidder's representative, and shall, in case of authorization, include the Power of Attorney in accordance with Section 19.3 ITB. The corresponding modification or substitution of the Bid must accompany the respective written notice which must be:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 19 CDNT và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc “THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU”;</p>
	<p>a) Prepared and submitted by the bidder to the Main Investor in accordance with Section 19 ITB and Section 20 ITB, and the respective envelopes shall be clearly marked “MODIFICATION OF BID”, or “SUBSTITUTION OF BID”, or “WITHDRAWAL OF BID”;</p> <p>b) Được Chủ đầu tư tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT.</p> <p>b) Received by the Main Investor prior to the deadline for bid submission in accordance with Section 21 ITB.</p> <p>23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>
	<p>23.2. Bids requested to be withdrawn in accordance with Section 23.1 ITB shall be returned unopened to the bidders.</p> <p>23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p> <p>23.3. No Bid may be modified, substituted, or withdrawn after the deadline for bid submission and until the expiration of the period of bid validity specified by the bidder on the form of bid or any extension thereof.</p>
<p>24. Mở thầu 24. Bid opening</p>	<p>24.1. Trừ trường hợp quy định tại Mục 22 CDNT và Mục 23.2 CDNT, Chủ đầu tư phải mở công khai, bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Điểm b Mục 24.5 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước</p>

sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.

24.1. Except as in the cases specified in Section 22 ITB and Mục 23.2 ITB, the Main Investor shall publicly open, immediately start within 02 hours from the bid closing time and clearly read out the information specified in Point b, Section 24.5 ITB of all the Bids received by the deadline for bid submission. The bid opening must be conducted publicly, at the date, time and place specified in BDS, in the presence of bidders' representatives attending the bid opening ceremony and relevant competent authorities' representatives. The bid opening shall be conducted irrespective of whether a bidder's representative is present or not.

24.2. Trước tiên Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong, không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT nếu văn bản thông báo rút HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDT vẫn được mở theo quy định tại Mục 24.5 CDNT.

24.2. First, envelopes marked “WITHDRAWAL OF BID” shall be opened and read out and the envelope with the corresponding bid shall not be opened but returned to the bidder. The request for bid withdrawal shall be rejected if the corresponding withdrawal notice is not accompanied by the documents proving that its signatory is the bidder's representative or is not read out at the bid opening. In this case, the Bid shall still be opened in accordance with Section 24.5 ITB.

24.3. Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được

trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDT bị thay thế vẫn được mở theo quy định tại Mục 24.5 CDNT.

24.3. Next, envelopes marked "SUBSTITUTION OF BID" shall be opened and read out and exchanged with the corresponding the Bid being substituted. The substituted bid shall not be opened but returned to the bidder. The request for substitution of bid shall be rejected if the corresponding substitution notice is not accompanied by the documents proving that its signatory is the bidder's representative or is not read out at the bid opening ceremony. In this case, the substituted bid shall still be opened in accordance with Section 24.5 ITB.

24.4. Tiếp theo, đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với HSDT sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu.

24.4. Next, in cases of envelopes marked "MODIFICATION OF BID", the attached notice letter shall be opened and read out together with the corresponding modified bid. No modified bid shall be permitted unless the corresponding modification notice contains a valid authorization to request the modification and is read out at the bid opening ceremony.

24.5. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

24.5. All bids shall be opened in alphabetical order of bidders' names and according to the following steps:

a) Kiểm tra niêm phong;

a) Check the seal;

b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có), HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu các thông tin sau: tên nhà thầu, số

lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu, thông tin liên quan đến đề xuất phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu (nếu có), thời gian thực hiện gói thầu và các thông tin khác mà Chủ đầu tư thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ có các HSDT được mở và đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. Chỉ những đề xuất phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu (nếu có) và thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;

b) Open the original bid, modified bid (if any) or substitute bid (if any) and clearly read out at least the following information: the name of the bidder, number of originals and copies of the Bid, the bid price mentioned in the bid submission form, the bid price mentioned in the table of bid price, value of discounts (if any), validity period of bid, the value and validity period of the bid security, information regarding alternative technical proposal (if any), the bidding package execution duration and other details deemed necessary by the Main Investor. In case the bidding package is divided into several independent parts, the bid price and discount value (if any) for each part must also be read. Only bids read out at the bid opening ceremony shall be considered further. Only bidders' alternative technical proposal (if any) and information on price reductions read during the bid opening ceremony will be further considered and evaluated;

c) Đại diện của Chủ đầu tư tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có). Chủ đầu tư không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT.

c) The original of bid submission form, bid security form, table of bid price, power of attorney of the legal representative of the

	<p>bidder (if any), letter of discount (if any) and partnership agreement (if any) shall be initialled by the Main Investor's representative. No bids may be rejected by the Main Investor, except for late bids as prescribed in Section 22 ITB.</p> <p>24.6. Chủ đầu tư phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Điểm b Mục 24.5 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>24.6. The Main Investor shall prepare a record of the bid opening that shall include the information specified in Point b, Section 24.5 ITB. The record shall be signed by the representatives of the Main Investor and the bidders who are present at the bid opening. The omission of a bidder's signature on the record shall not invalidate the meaning and effect of the record. A copy of the record shall be distributed to all bidders.</p>
<p>26. Làm rõ HSDT 26. Clarification of bids</p>	<p>26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bao gồm cả làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu (trừ trường hợp nhà thầu xác nhận việc sửa lỗi số học đối với HSDT của mình do Chủ đầu tư thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT). Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử.</p> <p>26.1. After the bid opening, bidders shall provide clarification of their bids, including clarification of their eligibility, capacity and experience, the obligation to declare and pay taxes, documents of specific personnel proposed in the bidder's bid submission at the</p>

request of the Main Investor. With regard to the technical/financial proposals mentioned in the bids, it must be ensured that the clarification does not change the basic contents of the submitted bid or the bid price (except that the bidders certify the correction of arithmetic errors discovered by the Main Investor in the evaluation of the Bids). The bidder shall notify in writing the Main Investor of its receipt of the written request for clarification either directly, or by post, fax or e-mail.

26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện bằng văn bản. Các tài liệu không liên quan đến nội dung yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư sẽ không được xem xét, đánh giá, trừ các tài liệu tự làm rõ theo quy định tại Mục 26.3 CDNT.

26.2. The Main Investor's request for bid clarification and the bidder's response shall be in writing. Any documents not related to the Main Investor's request shall not be considered, except for clarifications specified in Section 26.3 ITB.

26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất của nhà thầu thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Chủ đầu tư để làm rõ. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận các tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT.

26.3. In case of discovering the lack of documents proving their legal eligibility, financial statements, obligations to declare and pay taxes, documents of proposed personnel and equipment in the Bid, similar contracts, and the bidder's production capacity, bidders may provide the additional documents within the period of time specified in **BDS**. The Main Investor shall receive the clarifications from bidders for further consideration and evaluation. Additionally submitted documents proving eligibility, capacity and experience of the bidder shall be considered part of their bids.

26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và

nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ HSDT được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.

26.4. The clarification of bid shall be carried out between the Main Investor and the requested bidder only and must not result in change in the bidder's nature. Clarifications provided by a bidder shall be kept by the Main Investor as part of its bid. If, after the prescribed time limit for clarification, the bidder fails to provide or provides nonresponsive clarifications of contents directly influencing the evaluation of its eligibility, capacity and experience, and technical and financial requirements, the Bid previously submitted before the deadline for bid submission shall be evaluated. The Main Investor shall provide the bidder with a period of time appropriate for clarification of its bid.

26.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Chủ đầu tư để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

26.5. Where necessary, the Main Investor may request the bidder that may win the bid in writing to clarify its bid in person. Any clarifications of the Bid shall be recorded in writing. The clarification of bid in this case must ensure the objectiveness and transparency.

26.6. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.1 CDNT.

26.6. In case of inconsistencies in the content of the Bid or

	<p>unclear items, the Main Investor may request the bidder to provide clarification in accordance with the provisions of Section 26.1 ITB.</p> <p>26.7. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>26.7. In case of doubts regarding the authenticity of documents provided by the bidder, the Main Investor is entitled to verify them with organizations or individuals relevant to the content of the documents.</p> <p>26.8. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p> <p>26.8. In case BD requires commitments, framework contracts for leasing equipment and machinery, warranties, maintenance, or upkeep, and the Bid does not include such documents, the Main Investor may request the bidder to clarify the Bid and provide the missing documents within a reasonable period, but not less than 03 working days, as a basis for evaluating the Bid.</p>
<p>27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p> <p>27. Material deviations, reservations, omissions</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>The following definitions will be applied to the Bid evaluation process:</p> <p>27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>27.1. “Material deviations” means the difference from the requirements specified in the BD;</p> <p>27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>27.2. “Reservations” means the setting of conditions that are not restricted or not fully compliant with the requirements specified in the BD;</p>

	<p>27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>27.3. “Omissions” means the failure of the bidder to provide a part or all of the information or documents specified in the BD.</p>
<p>28. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p> <p>28. Determination of compliance of bids</p>	<p>28.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>28.1. The Expert Team shall determine a bid’s compliance based on bid’s contents as prescribed in Section 10 ITB.</p> <p>28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>28.2. A substantially compliant bid is a bid that meets all the requirements specified in the BD without any material deviations, reservations or omissions of basic content. A material deviation, reservation, or omission is the one that:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>a) If accepted, it would affect in any substantial way the scope, quality, or performance of services prescribed in the contract; or limit in any substantial way, inconsistent with the BD, the main Investor's rights or the bidder’s obligations under the proposed contracts;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>b) If rectified, it would unfairly affect the competitive position of other bidders whose bids substantially meet the requirements of the BD.</p> <p>28.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm</p>

	<p>khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>28.3. The Expert Team shall examine all technical aspects of the Bid submitted in accordance with Section 15 ITB and Section 16 ITB, to confirm that all criteria prescribed in the BD have been met without any material deviations, reservations or omissions.</p> <p>28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.</p> <p>28.4. If a bid does not meet the requirements stated in the BD, it will be rejected; modification of material deviations, reservations or omissions of bid's basic contents in order to make it meet the basic requirements of the BD will not be permitted.</p>
<p>29. Sai sót không nghiêm trọng 29. Nonmaterial Nonconformities</p>	<p>29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>29.1. Provided that the Bid meets the requirements stated in the BD, the Main Investor may accept errors but not material deviation, reservation or omission of the Bid's basic contents.</p> <p>29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nêu trên của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>29.2. Provided that the Bid substantially meets the requirements stated in the BD, the Main Investor may require the bidder to provide the necessary information or documents within a reasonable time in order to correct nonmaterial nonconformities in the Bid regarding documentation requirements. Request for</p>

Handwritten signature and initials

	<p>provision of information and documentation on such nonconformities shall not be related to any aspect of the price of the bid. Failure of the bidder to comply with the request may result in the rejection of its bid.</p> <p>29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p> <p>29.3. Provided that the Bid substantially meets the requirements set forth in the BD, the Main Investor shall correct nonmaterial and quantifiable nonconformities related to the bid price. Bid prices shall be adjusted to reflect costs for missing or unsatisfactory items; this adjustment is for the sole purpose of comparing bids.</p>
<p>30. Nhà thầu phụ 30. Sub-bidder</p>	<p>30.1 Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu chính phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 13 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>30.1. A sub-bidder is a bidder who signs a contract with the main bidder to perform one or several work items of the bidding package. The main bidder must declare sub-bidders and work items for sub-bidders according to Form No.13, Chapter IV - Bidding forms. In case the sub-bidder has not been identified at the time of bidding, the expected work items for the sub-bidder must be declared.</p> <p>30.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>30.2. Requirements on sub-bidders stated in BDS. The main</p>

bidder may only use sub-bidders to perform work with the total value for sub-bidders not exceeding the percentage (%) of the bidder's bid price as prescribed in the **BDS**.

30.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

30.3. The use of sub-bidders will not alter the main bidder's responsibilities. The main bidder must be responsible for the volume, quality, schedule and other responsibilities for the work performed by sub-bidders. The qualifications and experience of the sub-bidders will not be considered when evaluating the main bidder's bids. The main bidder itself must meet the capacity and experience criteria (not considering the capacity and experience of sub-bidders).

30.4. Trường hợp trong HSDT nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu.

30.4. In case the main bidder does not propose to use a sub-bidder for a specific job or does not expect the work to use a sub-bidder in the Bid, it is understood that the main bidder is responsible for performing all the tasks under the bidding package.

30.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.

30.5. The main bidder is not allowed to use sub-bidders for work other than the ones declared to use sub-bidders stated in the Bid.

30.6. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

	<p>30.6. If the bidder engages in illegal transfer of bid in accordance with Clause 8, Article 16 of the Law on Bidding, they shall incur penalties pursuant to Point b, Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</p>
<p>31. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch 31. Error correction and deviation adjustment</p>	<p>31.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây: 31.1. Error correction means the correction of errors in bids, including the arithmetical errors and other errors, and shall be corrected on following principle:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo chi phí cộng phí, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>a) Arithmetic errors include errors caused by performing addition, subtraction, multiplication, and division calculations incorrectly when calculating the bid price. For contracts based on unit price, Contract based on adjustable unit price, Time-based contract, Cost-plus-fee contract, Output-based contract, Percentage-based contract, in case of inconsistency between the unit price and the total price, the unit price will be used as the basis for error correction. In case of unusual difference of the unit price due to a decimal error (10 times, 100 times, 1,000 times), the total price shall be the basis for error correction;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) In case the total value of the items is incorrect due to addition and subtraction errors of values of the items, the values of the items shall be the basis for error correction;</p> <p>c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và</p>

giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo Điểm a và Điểm b Mục 31.1 CDNT;

c) In case of inconsistency between the bid price written in numbers and the bid price written in words, the bid price written in words is the basis for error correction, except in cases which the amount stated in words is not valid; In case of bid price errors due to arithmetic errors, the bid price written in numbers shall be the basis for correcting the errors after being made correct (if any) according to Points a and b, Section 31.1 ITB;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh tại bước hiệu chỉnh sai lệch;

d) If in some item line, a total price is fully filled but the equivalent unit price is left blank, the unit price shall be determined by dividing the total price by the quantity; if a unit price is fully filled but the equivalent total price is left blank, the total price shall be determined by multiplying the unit price by the quantity; if a unit price and the equivalent total price are fully filled but the equivalent quantity is left blank, the quantity shall be determined by dividing the total price by the unit price. If the additional quantity determined according to this principle above is different from the equivalent quantity mentioned in the BD, such discrepancy shall be the deviation in Scope of Supply which shall be adjusted as prescribed at the deviation correction step;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của

HSMT;

d) Error in wrong unit of calculation: correct to suit the requirements of the BD;

e) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá;

e) In case the bidder offers a discount, the error correction shall be made on the basis of the bid price without deducting the discount value;

g) Sau khi sửa lỗi, Chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi theo thông báo của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi của Chủ đầu tư là không phù hợp, chính xác.

g) After correcting errors, the Main Investor shall notify the bidder in writing about the error correction in the bidder's bid. Within 03 working days from the date of receipt of the notice from the Main Investor, the bidder shall notify the Main Investor in writing of its acceptance of the error correction results as notified by the Main Investor. In case the bidder does not accept the error correction results as notified by the Main Investor, that bidder's bid will be rejected, unless the error correction by the Main Investor is not appropriate or accurate.

31.2. Hiệu chỉnh sai lệch:

31.2. Adjustment of deviation:

Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai lệch không cơ bản như sau:

Provided that the Bid meets the requirements as stated in the BD, the Main Investor will correct non-essential deviations as follows:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

a) Deviation in scope of supply:

- Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc như yêu cầu trong HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điểm b Mục 31.2 CDNT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu;
- In case the bidder lists the work items as required in the BD, but does not specify the bid unit price and the total amount for one or several work items, it shall be considered as deficient deviation and the deviation shall be adjusted according to regulations as specified at Point b, Section 31.2 ITB for bid comparison and bidder ranking;
- Phần công việc nêu trong HSMT không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thiếu trong HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điểm b Mục 31.2 CDNT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Trường hợp HSDT được xếp thứ nhất thì đơn giá cho phần công việc chào thiếu sẽ được thương thảo với nhà thầu theo quy định tại Mục 34 CDNT. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điểm b Mục 31.2 CDNT. Phần công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điểm b Mục 31.2 CDNT;
- The part of work stated in the BD, which is not listed in the bidder's summary table of bid prices, is considered as the missing offer in the Bid and adjusted for deviations according to the provisions of Point b, Section 31.2 ITB for bid comparison and bidder ranking. In case the Bid is ranked first, the unit price for the missing offer will be negotiated with the bidder in accordance with the provisions of Section 34 ITB. Work items stated in BD that are listed in the bidder's bid price but with quantities less or greater than those required in BD shall be considered as missing offer or redundant offer and shall be adjusted for deviations in

accordance with Point b, Section 31.2 ITB. The part of work listed in the bidder's summary table of bid prices outside the scope of work stated in the BD shall be considered as redundant offer and adjusted for deviation according to the provisions of Point b, Section 31.2 ITB;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

b) Correction of excess and deficiency in scope of supply:

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục nêu tại Điểm a Mục 31.2 CDNT và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch để làm cơ sở so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu.

In case one or several items are missing in the bidder's bid as mentioned at Point a, Section 31.2 ITB and there is no unit price of these items, the highest bid unit price for this item among other bids that exceed through the technical evaluation step shall be used as a basis for error correction; if there is no unit price in the bids of the bidders that have passed the technical evaluation, the unit price in the estimate shall be used as a basis for error correction; In case there is no estimate of the bidding package, the unit price to form the bidding package price shall be used as a basis for error correction to serve as a basis for bid comparison and bidder ranking. Correction of deficient deviations is only for the purpose of bid comparison and bidder ranking.

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong HSMT thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong HSDT.

If the quantities in the bidder's bid are lower than those required in the BD, the value of the missing quantity shall be added based on the corresponding unit prices in the Bid.

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong HSDT.

If the quantities in the bidder's bid are higher than those required in the BD, the value of the excess quantity shall be deducted based on the corresponding unit prices in the Bid.

c) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giá trị giảm giá);

c) In case the bidder has a discount, the adjustment for deviation shall be made on the basis of the bid price excluding the discount value. The percentage of shortfall shall be determined on the basis of comparison with the bid price stated in the bid submission form (excluding the discount value);

d) HSDT được hiệu chỉnh sai lệch cho những sai lệch không cơ bản về chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;

d) Bids are corrected for non-essential deviations in terms of quantity or item's shortage or non-compliance with technical requirements;

đ) Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định Điểm b Mục 31.2 CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và HSDT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu);

đ) Apply the unit price to the deficient deviations for the first-ranked bidder:

In cases where, after correction of deficient deviations in accordance with Point b Section 31.2 ITB, the Bid is still first-

	<p>ranked and does not include unit prices for such missing offer, the proposed contract award unit prices for the missing offer shall be determined in the following order of priority: the lowest corresponding unit price among the Bids that passed the technical evaluation; the unit price in the cost estimate of the bidding package; the unit price used in formulating the bidding package price (in cases where no cost estimate is available);</p> <p>e) Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, Chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch của Chủ đầu tư là không phù hợp, chính xác.</p> <p>e) After correcting deviations, the Main Investor shall notify in writing the bidders of the adjustment of deviations to the bidders' bids. Within 03 working days from the date of receipt of the notice of the Main Investor, the bidder shall send a written notice to the Main Investor of the acceptance of the result of deviation correction according to the notice of the Main Investor. In case the bidder does not accept with the result of deviation adjustment according to the notice of the Main Investor, the bid of such bidder will be rejected, unless the correction of deviation of the Main Investor is not appropriate and accurate.</p>
<p>32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu 32. Incentives in bidder selection</p>	<p>32.1. Đối với gói thầu áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước, việc áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>32.1. For bidding packages applying domestic preferential measures, the application of domestic preferential measures shall comply with the provisions of the BDS.</p> <p>32.2. Nguyên tắc ưu đãi thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>32.2. Incentive principles comply with regulations in the BDS.</p>

32.3. Đối tượng ưu đãi thực hiện theo quy định tại **BDL**.

32.3. Preferential subjects comply with regulations in the **BDS**.

32.4. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**.

32.4. The calculation of incentives is done during the Bid evaluation process to compare bids and rank bidders. The calculation of incentives is carried out according to the regulations in **BDS**.

32.5. Trường hợp các nhà thầu tham dự đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.

32.5. In case the participating bidders are not eligible for incentives, the evaluation and determination of the preferential value will not be conducted. In case the bidders are eligible for incentives, the bidders must attach supporting documents to the Bid.

32.6. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 10 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

32.6. The bidder must declare any services eligible for preferential treatment using Form No. 10, Section IV - Bidding Forms, as the basis for consideration and evaluation of such preferences. If the bidder fails to make such a declaration, the bidder's services shall be deemed ineligible for preferential treatment.

32.7. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

32.7. In the event that, after evaluation, multiple bidders are rated equally as the best, the selection shall be made according to the following order of priority until a winning bidder is determined:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu

	<p>có);</p> <p>a) Award the contract to a small and medium-sized enterprise (SME) owned by women, in accordance with the applicable laws on support for SMEs (if any);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá;</p> <p>b) Award the contract to the bidder with the higher technical score, or with fewer technical evaluation criteria at an acceptable level, in the case of a bidding package evaluated using the lowest price method; award the contract to the bidder with the lower bid price, after deducting any discount (if applicable), in the case of a bidding package evaluated using the evaluated price method;</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>c) Award the contract to the bidder whose headquarter is located in the locality where the bidding package is implemented;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>d) Award the contract to the bidder that employs a greater number of laborers who are war veterans or persons with disabilities, having employment contracts with a duration of 03 months or more, which are still valid at the bid closing date;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>đ) Award the contract to the bidder that employs a greater number of laborers from ethnic minority groups, having employment contracts with a duration of 03 months or more, which are still valid at the bid closing date;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới</p>
--	--

	<p>có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>e) Award the contract to the bidder that employs a greater number of female laborers, having employment contracts with a duration of 03 months or more, which are still valid at the bid closing date;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>g) These bidders are allowed to re-submit their bid prices in order to select the bidder offering the lowest price. Bidders shall not submit a price higher than their original bid minus any discount (if applicable). The re-submission of bid prices shall be conducted in accordance with Point a, Clause 8, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>h) Invite these bidders to participate in an online price submission under the simplified procedure. Bidders shall not submit a price higher than their original bid minus any discount (if applicable).</p>
<p>33. Đánh giá HSDT</p> <p>33. Bid evaluation</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>33.1. The Main Investor will apply the evaluation criteria listed in this Section and the evaluation methods specified in the BDS to evaluate the Bid. No other criteria or evaluation methods are allowed.</p> <p>33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:</p> <p>33.2. Check and evaluate the eligibility of the Bid:</p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p>

a) The inspection and evaluation of the eligibility of the Bid shall comply with the provisions of Section 1, Chapter III - Bid evaluation criteria;

b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

b) Bidders with eligible bids will be considered and further evaluated in terms of capacity and experience.

33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

33.3. Evaluation of capacity and experience:

a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

a) The evaluation of capacity and experience shall be carried out according to the evaluation criteria specified in Section 2, Chapter III - Bid evaluation criteria;

Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. Khi được mời vào thương thảo, Nhà thầu phải cung cấp Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ yếu (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT;

For matters related to key personnel and major equipment (if any), the Expert Team shall evaluate based on the information declared by the bidder. When invited to negotiate, the bidder must provide documents demonstrating the availability of key personnel (if any) and major equipment (if any), including degrees, certificates, and experience of the personnel declared in the Bid;

Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự, thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng

yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

In case the key personnel and major equipment (if any) declared by the bidder in the Bid do not meet the requirements of the BD, the Main Investor shall allow the bidder to clarify, change or supplement the key personnel and major equipment to meet the requirements of the BD within a suitable period of time. For each unresponsive personnel or equipment, the bidder can replace once within a reasonable period of time, but not less than three working days. In case the bidder does not have replacement personnel and equipment that meet the requirements of the BD, the bidder will be disqualified. In cases where a bidder intentionally provides false information regarding key personnel or major equipment in the Bid in order to distort the bid evaluation result, the bidder shall not be allowed to replace such personnel or equipment and be rejected, and the bidder shall be considered to have committed fraud in accordance with Point b, Clause 4, Article 16 of the Law on Bidding and shall be subject to sanctions pursuant to Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP;

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu

không được thay đổi giá dự thầu.

In the event that a bidder is ranked first, the bidder shall not change key personnel (either those originally proposed in the bid or those who have been replaced once in accordance with Clause 2, Article 29 of Decree No. 214/2025/ND-CP), except where the bid evaluation period extends beyond the timeframe in bidder selection plan, or due to force majeure, the key personnel proposed by the bidder are unable to participate in contract execution. In such cases, the bidder is permitted to replace key personnel, provided that the replacement personnel have qualifications, experience, and capabilities equivalent to or higher than those of the originally proposed key personnel, and the bidder shall not change the bid price.

b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

b) Bidders with the capacity and experience to meet the requirements will be considered and evaluated further on technical aspects.

33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về tài chính:

33.4. Technical and financial evaluation:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

a) The technical evaluation is carried out according to the evaluation criteria specified in Section 3, Chapter III - Bid evaluation criteria;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét đánh giá tiếp về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

b) Bidders that meet technical requirements will continue to be considered for further financial evaluation according to the provisions of Section 4, Chapter III - Bid evaluation criteria.

33.5. So sánh các HSDT:

33.5. Bid comparison:

Để xác định nhà thầu xếp hạng thứ nhất, Tổ chuyên gia sẽ so sánh giá đánh giá (hoặc giá thấp nhất theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT) của tất cả các HSDT đáp ứng

	<p>ơ bản HSMT.</p> <p>To determine the first ranked bidder, the Expert Team shall compare the evaluation price (or the lowest price as prescribed in Section 4, Chapter III - Bid evaluation criteria) of all bids that basically meet requirements of the BD.</p> <p>33.6. Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p> <p>33.6. After the financial evaluation, bidder ranking is carried out according to the regulations in the BDS. The first-ranking bidder shall be invited to negotiate the contract. In case a bidder passes the financial evaluation step, there is no need to approve the bidder ranking list.</p> <p>33.7. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.4 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p>33.7. In case the bidding package is divided into many independent parts and bidders are allowed to bid in each part according to the provisions of Section 13.4 ITB, the evaluation of bids shall be carried out in accordance with the provisions of Section 6, Chapter III - Bid evaluation criteria corresponding to bidder's participation in bidding.</p>
<p>34. Thương thảo hợp đồng 34. Contract negotiation</p>	<p>34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>34.1. The contract negotiation is based on:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo đánh giá HSDT; a) Bid evaluation report; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; b) Bid and its supporting clarifications (if any) submitted by the bidder; c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). c) BD and its clarifications and amendments (if any).

34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

34.2. Contract negotiation rules:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

a) The bidder's proposals that are in accordance with the requirements of the BD shall not be negotiated;

b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), trừ trường hợp quy định tại Điểm c Mục 34.2 CDNT;

b) The contract negotiation shall not lead to any change in bid price of bidders after correction, deviation adjustment and discount deduction (if any), except for the cases specified in Point c, Section 34.2 ITB;

c) Việc thương thảo đối với phần sai lệch thiếu thực hiện theo quy định tại Mục 34.3 CDNT.

c) The negotiation for the deficient deviation shall comply with the provisions of Section 34.3 ITB.

34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:

34.3. Content of contract negotiation:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

a) Negotiating contents that are not detailed enough, unclear or inappropriate, inconsistent between the BD and bid, between different contents in the Bid may lead to incidents, dispute or affect the responsibilities of the parties during the performance of the contract;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế. Trường hợp HSDT có sai lệch nêu tại Mục 31.2 CDNT thì khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong

số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (hoặc đơn giá dự toán được duyệt nếu đơn giá này thấp hơn) và áp dụng tỷ lệ giảm giá của giá dự thầu của nhà thầu (nếu có) để thương thảo đối với phần sai lệch bị chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;

b) Negotiate the deviations discovered and proposed by the bidder in the Bid (if any), including proposals for changes or technical alternatives of the bidder if there is a provision in the BD to allow the bidder to offer alternative technical options. In case the Bid contains deviations mentioned in Section 31.2 ITB, when negotiating the contract, the lowest offered unit price must be used among other bids that have passed the technical evaluation (or the approved estimated unit price if this unit price is approved). lower) and apply the discount rate of the bidder's bid price (if any) to negotiate for the deviation offered for lack of quantity, item or non-compliance with technical requirements;

c) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhận sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

c) During the negotiation process, the bidder must not change the key personnel (the personnel proposed in the Bid or the personnel who were replaced before the contract negotiation), except in cases where the Bid evaluation lasts longer than specified or due to force majeure, key personnel positions proposed by the bidder cannot participate in the contract performance. In that case, the bidder is entitled to change other personnel but must ensure that the replacement has the same or higher qualifications, experience, and capacity than the proposed personnel and the bidder must not change the bid price;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

d) Negotiate issues arising in the bidder selection process (if any) in order to complete the detailed contents of the bidding package;

đ) Xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;

đ) Specify the taxes payable by the bidder in accordance with the tax laws of Vietnam (if any), the method of tax payment (the bidder directly pays the tax or the main Investor retains an amount equivalent to the tax value to pay on behalf of the bidder according to the provisions of current law), the tax payment value and other related issues related to the tax obligation must be specified in the contract;

e) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT;

e) Negotiation of non-serious errors specified in Section 29 ITB;

g) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

g) Negotiate other necessary contents.

34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng, ĐKCT, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

34.4. During the contract negotiation process, the parties taking part in negotiation shall complete the draft contract, SCC, and contract appendices including a detailed list of scope of supply, price, and implementation schedule (if any).

34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu

theo quy định tại Điểm a Mục 36.1 CDNT.

34.5. In case of unsuccessful negotiation, the The main Investor shall consider and decide to invite the next ranked bidder to negotiate; In case negotiations with the next ranked bidders are not successful, the main Investor shall consider and decide to cancel the bid according to the provisions of Point a, Section 36.1 ITB.

34.6. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.

34.6. In case due to objective reasons or force majeure the bidder cannot negotiate a contract directly with the Main Investor, the Main Investor can consider and negotiate online.

34.7. Trường hợp nhà thầu tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 45 Nghị định 214/2024/NĐ-CP hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo hợp đồng nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho chủ đầu tư thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.

34.7. In cases where a bidder participates in negotiations but does not conduct the negotiations in accordance with the principles and content stipulated in Clauses 3 and 4, Article 45 of Decree No. 214/2024/ND-CP, or conducts negotiations but fails to sign the minutes of contract negotiation with the intent to withdraw from the contract award or to cause disadvantage to the Main Investor, the bidder shall be disqualified and the bid security shall not be refunded.

34.8. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp chủ đầu tư không tiến hành thương thảo theo nguyên tắc và nội dung quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 45 Nghị định 214/2024/NĐ-CP.

34.8. The bidder shall have the right to refuse to participate in negotiations and shall be entitled to a refund of the bid security in the event that the Main Investor does not conduct the negotiations in accordance with the principles and content

	stipulated in Clauses 3 and 4, Article 45 of Decree No. 214/2024/ND-CP.
<p>35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p> <p>35. Bid award criteria</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>A bidder may be considered for bid award if satisfying all of the following conditions:</p> <p>35.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>35.1. The bidder has an eligible bid as prescribed in Section 1, Chapter III - Bid evaluation criteria;</p> <p>35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>35.2. The bidder is qualified as prescribed in Section 2, Chapter III - Bid evaluation criteria;</p> <p>35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>35.3. The bidder has a qualified technical proposal as prescribed in Section 3, Chapter III - Bid evaluation criteria;</p> <p>35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>35.4. The deficient deviation is not more than 10% of the bid price;</p> <p>35.5. Có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối không quá 30% giá dự thầu;</p> <p>35.5. There is an arithmetic error with the total absolute value not exceeding 30% of the bid price;</p> <p>35.6. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>35.6. Satisfying the conditions specified in BDS;</p> <p>35.7. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với</p>

	<p>ước tính chi phí của từng phần.</p> <p>35.7. Its proposed bid price (including taxes, fees and charges (if any)) is lower than the approved price of the bidding package. If the approved cost estimate of the bidding package is different from the approved price of the bidding package, the former shall prevail in the bidder selection. For bidding packages divided into several parts (lots), the evaluation of bids and consideration for bid award will be carried out on the basis of ensuring that the proposed winning bid price of the whole bidding package does not exceed the approved price of the bidding package without comparing the estimated cost of each part.</p>
<p>36. Hủy thầu 36. Bid cancellation</p>	<p>36.1. Chủ đầu tư sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>36.1. The Main Investor shall notify the annulment of the bidding process in the following cases:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</p> <p>a) All received bids are considered substantially nonresponsive to the BD;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;</p> <p>b) Changes to the objectives or investment scope in the approved investment decision for the project, or changes to the objectives or procurement scope in the cost estimation, arising from the restructuring of administrative units, reorganization of state agencies, or other force-majeure circumstances that result in modifications to the work quantities or evaluation criteria stated in the BD;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>c) The BD fail to conform to regulations of the Law on bidding or relevant laws resulting in disqualification of the selected</p>

	<p>bidder;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Any organization or individual other than the contractor engages in prohibited acts as stipulated in Article 16 of the Law on Bidding, resulting in a distortion of the bid evaluation results;</p> <p>e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>e) Bid cancellation in accordance with Clause 5, Article 42 of the Law on Bidding.</p> <p>36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại Điểm c và Điểm d Mục 36.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan để bù đắp chi phí tổ chức đấu thầu lại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>36.2. Any individual or entity that commits violation against regulations of the law on bidding resulting in the annulment of bidding process as prescribed in Point c and Point d, Section 36.1 ITB shall compensate relevant parties for the costs of organization of a new bidding process and incur penalties in accordance with regulations of law.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định hủy thầu, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại Mục 18.5 CDNT.</p> <p>36.3. In case of bidding cancellation as prescribed in Section 36.1 ITB, within 05 working days from the date of issuance of the decision to cancel the bid, the Main Investor must return or release the bid security to the bidders unless the bidder violates the provisions of Section 18.5 ITB.</p>
<p>37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p> <p>37. Notification of bidder</p>	<p>37.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông tin đăng tải bao gồm:</p>

<p>selection result</p>	<p>37.1. After the decision to approve bidder selection result is issued, the Main Investor shall publish information on bidder selection result on the e-procurement system withing 05 working days from the date the main Investor approves the bidder selection result. The following information shall be published:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu; a) The name and address of the successful bidder; b) Giá trúng thầu; b) The winning bid price; c) Ngày phê duyệt, số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; c) The date and number of the decision to approve bidder selection result; d) Loại hợp đồng; d) The type of the contract; đ) Thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng; đ) The package execution duration and the duration of the contract; e) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. e) The list of unsuccessful bidders and summary of reason(s) why each bidder was unsuccessful or explanation about relative advantages of the successful bidder. <p>37.2. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu thông qua địa chỉ hòm thư điện tử của nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung tại Mục 37.1 CDNT:</p> <p>37.2. After the decision to approve bidder selection result is issued, the Main Investor shall send the notice of the bidder selection result to email addresses of all bidders within 05 working days from the date the bid evaluation result is approved. Such notice shall include the following information in Section 37.1 ITB:</p> <p>37.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT,</p>
--------------------------------	--

	<p>trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu. Quyết định hủy thầu phải được đăng tải trên Hệ thống mạng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.</p> <p>37.3. In case of bidding annulment as prescribed in Section 36.1 ITB, the notice shall provide reasons for the annulment and the responsibilities of the parties involved in the case of bid cancellation. The decision to cancel the bid must be published on the e-procurement system within 05 working days from the date of signing the decision.</p> <p>37.4. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.2 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Chủ đầu tư phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p> <p>37.4. After the notice of bidder selection result as prescribed in Section 37.2 ITB, if unsuccessful bidders submit written requests for explanations for the failure of their bids, the Main Investor shall promptly respond to such a request within 02 working days from the date of the notice of bidder selection result.</p>
<p>38. Thay đổi khối lượng dịch vụ; tùy chọn mua thêm 38. Change in quantity of services; Right to make additional purchase</p>	<p>38.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương V - Yêu cầu kỹ thuật với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.</p> <p>38.1. When the contract is awarded, the Main Investor may increase or decrease quantity of Services mentioned in Chapter V - Technical requirements provided that it does not exceed the rate specified in the BDS and there is no change to unit price, other conditions or terms of the BD or the Bid.</p> <p>38.2. Trước thời điểm kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư có thể thông báo áp dụng tùy chọn mua thêm đối với dịch vụ thuộc phạm vi của gói thầu theo khối lượng quy định tại BDL, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p> <p>38.2. Before the expiration of the contract, the Main Investor may</p>

	<p>notify the exercise of the right to make additional purchase of services within the scope of the bidding package specified in BDS in conformity with the approved bidder selection plan.</p>
<p>39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng 39. Letter of bid acceptance and contract award</p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 15 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Điểm d, e, f Mục 18.5 CDNT; thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p> <p>In addition to the written notice of bidder selection result, the Main Investor shall send letter of bid acceptance and contract award, including requirements pertaining to performance security, time for completion and conclusion of contract prescribed in Form No.15, Chapter VIII - Contract forms to the successful bidder. The letter of acceptance and contract award shall be an integral part of the contract documents. In the event that the successful bidder fails to complete and conclude the contract or pay Performance Security before the deadline mentioned in the letter of acceptance and contract award, such bidder shall be rejected without bid security return as prescribed in Point d, e, f, Section 18.5 ITB; the time limit stated in the notice of bid acceptance is counted from the date the Main Investor sends this notice of acceptance to the successful bidder.</p>
<p>40. Điều kiện ký kết hợp đồng 40. Conditions for signing of contract</p>	<p>40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn phải còn hiệu lực.</p> <p>40.1. The Bid of the bidder shall remain valid at the time of contract signing.</p> <p>40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải</p>

	<p>bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và <u>mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</u></p> <p>40.2. At the time of signing of contract, the successful bidder must ensure that it meets technical and financial qualification to perform the contract. In case the bidder is no longer qualified as prescribed in the BD, the main Investor shall refuse to conclude the contract with the bidder. Then, the main Investor shall cancel the decision on approval for bidder selection result, the letter of bid acceptance and contract award, and invite the next ranked bidder to contract negotiation.</p>
<p>41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng 41. Performance guarantee</p>	<p>41.1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 5.1 ĐKC. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải áp dụng theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>41.1. Before or on the effective date of the contract, the successful bidder shall submit a Letter of Guarantee issued by a bank or a credit institution lawfully operating in Vietnam as prescribed in Section 5.1 GCC. The bidder shall, if applicable, use the bank guarantee form prescribed in Form No.17, Chapter VIII - Contract forms or another form approved by the main Investor.</p> <p>41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>41.2. The Performance Security shall not be returned to the bidder in one of the following cases:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; a) Refuse to perform the contract on the effective date of the contract;</p>

	<p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; b) Violate terms and conditions of the contract; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. c) Perform the contract behind the schedule and refuse to extend the validity period of the Performance Security</p> <p>41.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hủy kết quả lựa chọn nhà thầu và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo. 41.3. In case the winning bidder fails to submit the performance security or sign the contract, the main Investor may cancel the bidder selection result and invite the next ranked bidder to negotiate.</p>
<p>42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu 42. Bidding related petitions</p>	<p>42.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 42.1. For the bidding package under the scope of the Law on Bidding. When a bidder, authority or organization finds that its legitimate rights and interests are affected, it is entitled to make petitions about the matters arising during the bidder selection process or the bidder selection result to the main Investor, the competent person, or the Advisory Council at the address specified in the BDS. Bidding related petitions shall be settled in accordance with Article 89 of the Law on Bidding and Article 137, 138, and 139 of the Decree No. 214/2025/NĐ-CP. 42.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại Điểm d Khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu</p>

	<p>không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>42.2. For bidder selection activities prescribed at Point d, Clause 7, Article 3 of the Law on Bidding, or bidder selection activities that fall outside the scope of regulation of the Law on Bidding, the settlement of petitions/complaints shall be carried out in accordance with the regulations on the BDS.</p>
--	---

Handwritten marks/signatures

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

Chapter II. BID DATA SHEET

CDNT 1.1 ITB 1.1	<ul style="list-style-type: none">- Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS).- Name of Main Investor: National Payment Corporation of Vietnam (NAPAS).- Địa chỉ: Tầng 2, tầng 17 và tầng 18, Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.- Address: 2, 17 & 18 floors, Pacific Place Building, 83B Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam ward, Hanoi, Vietnam.
CDNT 1.2 ITB 1.2	<ul style="list-style-type: none">- Tên gói thầu: Dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN.- Name of the bidding package: PCI PIN Compliance Assessment Service.- Tên dự toán mua sắm: Dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN.- Cost of estimation: PCI PIN Compliance Assessment Service.
CDNT 2 ITB 2	<p>Nguồn vốn: Chủ sở hữu.</p> <p>Sources of funds: Owner's Equity.</p>
CDNT 4.1 (c) ITB 4.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>The competitiveness in bidding must be ensured as follows:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Công ty Cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS), địa chỉ Tầng 2, Tầng 17 và Tầng 18 Tòa nhà Pacific Place, số 83B Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội.- The bidder does not hold more than 30% of shares or stakes of National Payment Corporation of Vietnam (NAPAS) - located at 2, 17 & 18 FL, Pacific Place Building- 83B Ly Thuong Kiet - Cua Nam ward - Hanoi. <p>+ Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.</p>

+ In the case where the bidder and the main investor are a parent company, subsidiary, or member company within a state-owned economic group or a state-owned corporation, the bidder may participate in the main investor's bidding package if the products or services included in that package fall within the main business sectors of the state-owned economic group or state-owned corporation.

+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.

+ In the case where the bidder is a public non-business unit, the bidder may participate in the bid if it is not under the same agency or organization that directly manages the main investor, except in the following cases: the bidder is a public non-business unit under a state management agency whose functions and assigned tasks are appropriate to the nature of the bidding package of that state management agency; public non-business units under the same directly managing agency.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.

+ Public non-business units and enterprises under the same directly managing agency, which hold equity in each other, are not required to meet the requirements of legal and financial independence from the main investor when participating in each other's bidding packages.

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

- The bidder participating in the bid shall not hold shares or capital contributions with the consulting bidders; nor shall they together

hold more than 20% of the shares or capital contributions in another organization or individual, as detailed below:

+ Tư vấn thẩm định giá: Công ty CP Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam VVFC; Địa chỉ: Số 3 Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội;

+ Valuation Consultant: Vietnam Valuation and Financial Services Joint Stock Company (VVFC); Address: No. 3 Thuy Khue Street, Tay Ho Ward, Hanoi City, Vietnam;

- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.

- The bidder does not belong to the same supervisory agency or organization with the main Investor, or consultant (mentioned above)¹.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

The shareholding or capital contribution ratios among the parties shall be determined as of the bid closing date and based on the proportions recorded in the enterprise registration certificate, establishment decision, or other equivalent valid documents.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

In case of a partnership bidder or where the consultant is a partnership member, the percentage of capital held by other members in the partnership shall be determined using the following formula:

$$\text{Percentage of capital} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

¹ This shall be evaluated only in case of non-business bidders.

	<p>Where:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>X_i: Percentage of capital owned by other members in the partnership member i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>Y_i: Percentage (%) of quantity of works undertaken by the partnership member i specified in the partnership agreement;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>n: Number of members of the partnership.</p> <p>- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p> <p>- Domestic bidders falling under the case specified in Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding for services provided by themselves, are not required to comply with the competition guarantee requirements set out in this Section.</p>
CDNT 6.3 ITB 6.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không. Pre-bid meeting: No.
CDNT 7.3 ITB 7.3	Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. The minimum time limit for publishing the Decision to amend the BD before the bid closing date is 03 working days before the bid closing date.
CDNT 8 ITB 8	Chi phí mua HSMT: 2.000.000 VND (<i>Bằng chữ: Hai triệu đồng</i>). Cost of purchasing BD: VND 2,000,000 (<i>In words: Two million Vietnamese dong</i>).
CDNT 9.2 ITB 9.2	Ngôn ngữ quy định là: The language to be specified: - Nhà thầu có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp nhà thầu nộp HSDT bằng cả hai ngôn ngữ, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng

	<p>Anh.</p> <p>- The bidder may prepare the Bid in either English or Vietnamese. With regard to a bid prepared in both languages, in case of discrepancies between Vietnamese version and English version, the English version shall prevail.</p> <p>- Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Anh và tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung. Trường hợp bản dịch sang tiếng Anh và bản dịch sang tiếng Việt có sự sai khác thì bản dịch sang tiếng Anh là cơ sở để xem xét.</p> <p>- Documents attached to the Bid may be prepared in another language, and shall be attached with English and Vietnamese translation. In case such a translation is unavailable, if needed, the Main Investor may request the bidder to supplement. In case of discrepancies between Vietnamese and English translation versions, the English version shall prevail.</p>
<p>CDNT 9.3 ITB 9.3</p>	<p>HSMT được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trường hợp có sự sai khác giữa bản HSMT tiếng Việt và bản HSMT tiếng Anh thì bản HSMT tiếng Anh là cơ sở để xem xét.</p> <p>In case the BD are prepared in English and Vietnamese, if there are discrepancies between Vietnamese version and English version, the English version shall prevail.</p>
<p>CDNT 10.10 ITB 10.10</p>	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:</p> <p>The bidder must attach the following documents with the Bid:</p> <p>1. Bản sao được chứng thực hợp đồng và tài liệu chứng minh nhà thầu đã hoàn thành hợp đồng (biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng) hoặc các văn bản, tài liệu có giá trị tương đương khác đáp ứng tại STT 4 Mục 2.1 Chương III của HSMT.</p> <p>1. Certified copy of the contract and documents proving that the bidder completed the contract (minutes of contract acceptance and liquidation) or other documents of equivalent value according to STT 4, Section 2.1, Chapter III of the BD.</p> <p>2. Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt yêu cầu tại Bảng số 02 Mục 2.2 Chương III của HSMT:</p>

	<p>2. Documents proving the ability to mobilize key personnel required in Table No. 02, Section 2.2, Chapter III of the BD:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao được chứng thực bằng cấp, chứng chỉ theo yêu cầu của HSMT. Chứng chỉ của nhân sự đánh giá an ninh bảo mật phải có hiệu lực tối thiểu bằng hiệu lực của HSMT; - Certified copies of degrees and certificates as specified in the BD. The security evaluation personnel's certificates must be valid for at least the validity period of the Bid; - Bản sao y/bản sao được chứng thực hợp đồng lao động (có hiệu lực tối thiểu bằng hiệu lực của HSMT) của nhân sự chủ chốt với nhà thầu hoặc tài liệu chứng minh nhà thầu có thể huy động nhân sự chủ chốt tham gia trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng (nếu nhà thầu trúng thầu) đối với nhân sự chủ chốt được đề xuất. - A certified copy/ copy of the labor contract (valid at least equal to the validity of the Bid) signed by key personnel and the bidder; or documents proving that the bidder can mobilize key personnel throughout the contract implementation period (in case of bid award) for proposed key personnel. <p>3. Tài liệu đề xuất về kỹ thuật để thực hiện gói thầu quy định tại Mục 3.1 Chương III của HSMT.</p> <p>3. Technical proposal documents for implementation of the bidding package specified in Section 3.1 Chapter III of the BD.</p>
CDNT 12.1 ITB 12.1	<p>Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p> <p>Bidders are not allowed to submit alternative technical proposals.</p>
CDNT 13.4 ITB 13.4	<p>Các phần của gói thầu: Không áp dụng.</p> <p>Parts of the package: Not applicable</p>
CDNT 14.1 ITB 14.1	<p>Đồng tiền dự thầu: USD và/hoặc VND.</p> <p>Currency of bid: USD and/or VND.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với một hạng mục công việc cụ thể thì nhà thầu được chào thầu bằng một đồng tiền cụ thể. Đối với chi phí trong nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu, nhà thầu chào thầu bằng VND và chỉ được thanh toán bằng VND. Đối với chi phí nước ngoài thì chào bằng USD, nhà thầu phải chứng minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ kèm theo bản liệt kê chi tiết nội dung công việc và giá trị ngoại tệ tương ứng.

	<ul style="list-style-type: none"> - For a specific work item, the bidder shall offer only in one specific currency. For domestic costs relating to the execution of the bidding package, the bidder shall give bid quotation in VND and only be paid in VND. For foreign costs, bid quotation shall be made in USD, the bidder must prove the contents of the work items paid in foreign currency enclosed with a detailed list of work contents and the corresponding foreign currency value. - Đồng tiền thanh toán cho các hạng mục công việc phải tương ứng với đồng tiền dự thầu cho hạng mục công việc đó. Các chi phí trong nước chỉ được thanh toán bằng VND. - The payment currency for a work item shall correspond to the bidding currency for that work item. Domestic costs shall be paid in VND only. - Đồng tiền quy đổi là: VND. - Currency of conversion: VND - Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là: Ngày có thời điểm đóng thầu. - Time for determination of foreign exchange rate: Bid closing date. - Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi: Tỷ giá quy đổi từ đồng tiền USD sang đồng VND là căn cứ theo tỷ giá bán ra công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại trang thông tin https://www.vietcombank.com.vn tại thời điểm đóng thầu. - Grounds for determination of the exchange rate: The exchange rate of USD to VND shall be the selling rate announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Viet Nam (Vietcombank) at https://www.vietcombank.com.vn at the bid closing time. - Đồng tiền quy đổi được sử dụng để so sánh giá dự thầu. - The exchange currency shall be used for bid price comparison.
<p>CDNT 17.1 ITB 17.1</p>	<p>Thời gian có hiệu lực của HSDT: 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>The Bid validity period shall be: 180 days from the bid closing date.</p>
<p>CDNT 18.2 ITB 18.2</p>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>Bid security contents:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 22.000.000 VND (<i>Bằng chữ: Hai mươi hai triệu đồng</i>).

	<p>- Value and currency of the bid security: VND 22,000,000 (<i>In words: Twenty-two million dong</i>)</p> <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>For bidders listed as having committed the acts specified in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP, and published on the e-procurement system, a bid security with a value 03 times the required amount must be provided within 02 years from the date of the last occurrence of such acts. In the case of partnership, any member of the partnership that has committed acts as specified in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP shall provide a bid security with a value 03 times the portion of the bid security corresponding to the value of the work assigned to that member within the partnership, within 02 years from the date of the last occurrence of such acts.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>- The validity period of the bid security: 210 days from the bid closing date.</p>
<p>CDNT 18.4 ITB 18.4</p>	<p>Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p> <p>Bid Security of the unsuccessful bidders shall be returned or released within 14 days from the date on which the bidder selection results are approved.</p>

<p>CDNT 19.1 ITB 19.1</p>	<p>Số lượng bản chụp HSDT là: 02 bản chụp HSDT và nộp kèm theo 01 USB ghi dữ liệu HSDT (file scan). The number of copies of the Bid is: 02 copies and 01 USB storing data of the Bid (scanned file). Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT. In case of modification or substitution of the Bid or proposal of alternative technical plans, the number of copies of modified or substitute bid or proposal of alternative technical plans to be submitted shall be equal to that of the copies of the Bid.</p>
<p>CDNT 21.1 ITB 21.1</p>	<p>1. Địa chỉ của Chủ đầu tư (để tiếp nhận HSDT): Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS). 1. For bid submission purpose, the Main Investor's address is: National Payment Corporation of Vietnam (NAPAS). - Địa chỉ: Tầng 2, tầng 17 và tầng 18, Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. - Address: 2, 17 & 18 floors, Pacific Place Building, 83B Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam ward, Hanoi, Vietnam. 2. Thời điểm đóng thầu là: .10...giờ..00...phút (giờ Việt Nam), ngày .16...tháng.01...năm 2026. 2. The bid closing time is: .10h.00... (Vietnam time), dated on .January...16..., 2026.</p>
<p>CDNT 24.1 ITB 24.1</p>	<p>Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc:10.giờ.30.phút (giờ Việt Nam), ngày .16... tháng ..01... năm ..2026, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: The bid opening shall take place at: 10h30...(Vietnam time), dated on .January...16..., 2026, at: - Địa chỉ: Tầng 2, tầng 17 và tầng 18, Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. - Address: 2, 17 & 18 floors, Pacific Place Building, 83B Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam ward, Hanoi, Vietnam.</p>

<p>CDNT 26.3 ITB 26.3</p>	<p>Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>The bidder is allowed to send supporting documents for further clarification to the Main Investor within 05 working days since the bid closing time.</p>
<p>CDNT 30.2 ITB 30.2</p>	<p>- Sử dụng nhà thầu phụ: Không được sử dụng.</p> <p>- Sub-bidder: Not applicable.</p>
<p>CDNT 32.1 ITB 32.1</p>	<p>Biện pháp ưu đãi: Preferential measures:</p> <p>Yêu cầu nhà thầu nước ngoài khi tham dự thầu phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ phần công việc nào của gói thầu hoặc chỉ đủ năng lực để tham gia với tỷ lệ công việc dưới 03%. Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ, yêu cầu nhà thầu nước ngoài phải nộp bản cam kết kèm theo HSDT với nội dung khi trúng thầu sẽ phải sử dụng nhà thầu phụ trong nước thực hiện phần công việc đã đề xuất trong HSDT.</p> <p>Foreign bidders shall be required to establish the partnership with domestic bidder or to use domestic sub-bidders when taking part in bidding, unless the domestic bidder is not qualified to participate in any part of the bidding package or only qualified to participate with a work rate of less than 03%. In case of using sub-bidders, the foreign bidder is required to submit a commitment attached to the Bid stating that they shall use the domestic sub-bidders to perform the work proposed in the Bid if winning the bid.</p>
<p>CDNT 32.2 ITB 32.2</p>	<p>Nguyên tắc ưu đãi: Rules for application of incentives:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính;</p> <p>a) If a bidder is eligible for more than one type of preference in the evaluation of capacity and experience or in the financial evaluation, only the single most advantageous preference shall be applied for the</p>

	<p>bidder in each corresponding aspect of the capacity and experience evaluation or the financial evaluation;</p> <p>b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động trong nước hơn (tính trên giá trị tiền lương, tiền công chi trả)”;</p> <p>b) In case after calculating incentives, if the Bids are ranked equally, the bidder that has the proposal of higher domestic cost or usage of more domestic workers (calculated based on the value of salaries and wages) shall be prioritized;</p> <p>c) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) In cases where all bidders are entitled to the same preference, or none of the bidders are eligible for any preference, such preferences shall not be taken into account for comparison or ranking purposes.</p>
<p>CDNT 32.3 ITB 32.3</p>	<p>Đối tượng ưu đãi:</p> <p>Subjects eligible for incentives:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi nhà thầu trong nước tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh với nhà thầu trong nước khác; nhà thầu nước ngoài liên danh với nhà thầu trong mà nhà thầu trong nước đảm nhận từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu. - The bidder shall be eligible for incentives if being a domestic bidder participating in bidding independently or in a partnership with another domestic bidder; a foreign bidder entering a partnership agreement with domestic bidder(s) or using domestic sub-bidders in which the domestic bidder undertakes 25% or more of the work value of the bidding package. - Nhà thầu là: cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản

	<p>phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.</p> <p>- The bidder may be: an individual; an innovative start-up enterprise; an organization supporting innovative start-ups recognized by a competent authority; an innovation center; a science and technology enterprise; a science and technology organization; a research and development center; or an organization or enterprise granted a certificate as a high-tech enterprise, high-tech incubator, high-tech business incubator, or a newly established enterprise from an investment project producing high-tech products, in accordance with the laws on science, technology and innovation, high technology, and other relevant legislation.</p>
<p>CDNT 32.4 ITB 32.4</p>	<p>Cách tính ưu đãi: Determination of incentives: <i>Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi tính theo công thức sau:</i></p> $G_{GTSS(Y)} = G_{GT(Y)} + G_{GT(Y)} \times 7,5\%$ <p><i>In case of applying the lowest price method, when comparing and ranking bidders, the bid price of bidders not eligible for incentives is calculated according to the following formula:</i></p> $G_{GTSS(Y)} = G_{GT(Y)} + G_{GT(Y)} \times 7.5\%$ <p>Trong đó: Where:</p> <ul style="list-style-type: none"> - $G_{GTSS(Y)}$ Là giá dự thầu để so sánh, xếp hạng của nhà thầu Y (là nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi); - $G_{GTSS(Y)}$ is the bid price for comparing and ranking of bidder Y (a bidder not eligible for incentives); - $G_{GT(Y)}$ Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu Y. - $G_{GT(Y)}$ is the bid price after error correction, deviation adjustment, minus discount value (if any) of bidder Y.
<p>CDNT 33.1 ITB 33.1</p>	<p>Phương pháp đánh giá HSDT: <i>Phương pháp giá thấp nhất.</i> Bids evaluation method: <i>Lowest price method.</i></p>

<p>CDNT 33.6 ITB 33.6</p>	<p>Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu (không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí) sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p> <p>Bidder ranking: the bidder with the lowest bid price (excluding taxes, fees, charges) after error correction, deviation adjustments, discount deduction (if applicable), incentives calculation (if applicable) is ranked first.</p>
<p>CDNT 35.6 ITB 35.6</p>	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p> <p>The bidder has the lowest bid price after error correction, deviation correction, discount deduction (if any).</p>
<p>CDNT 38.1 ITB 38.1</p>	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%</p> <p>Maximum volume increase rate is: 0%</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%</p> <p>Maximum volume reduction rate is: 0%</p>
<p>CDNT 38.2 ITB 38.2</p>	<p>Khối lượng tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.</p> <p>Additional purchase options: Not applicable.</p>
<p>CDNT 42.1 ITB 42.1</p>	<p>Không áp dụng</p> <p>Not applicable.</p>
<p>CDNT 42.2 ITB 42.2</p>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Thực hiện theo Điểm a Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 138 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>When their legitimate rights and interests are affected, bidders, agencies, or organizations may submit recommendations according to the following procedure: Implemented based on Point a, Clause 1 and Point a, Clause 2, Article 138 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</p> <p>+ Đơn vị giải quyết kiến nghị: Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS).</p> <p>+ Entity handling recommendations: National Payment Corporation of Vietnam (NAPAS).</p> <p>+ Địa chỉ: Tầng 02, tầng 17 và tầng 18, Tòa nhà Pacific Place, số 83B phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</p> <p>+ Address: 2nd, 17th, and 18th Floors, Pacific Place Building, 83B</p>

	Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam. + E-mail: vanthu@napas.com.vn . + E-mail: vanthu@napas.com.vn
--	---

Handwritten marks/signatures

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT
Chapter III. BID EVALUATION CRITERIA

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

Section 1. Check and evaluate the eligibility of the Bid

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT:

1.1. Check the eligibility of the Bid

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;

a) Check the number of original and photocopies of bid;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về tài chính và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

b) Check the document comprising the original of bid, including: Bid submission form, Partnership agreement (if any), Documents proving the eligibility of the signatory of the form of bid (if any); bid security; Documents proving the bidder's eligibility to bid; Documents proving the bidder's capacity and experience; Technical proposal and documents; The financial proposal and other contents in the Bid as prescribed in Section 10 ITB;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

c) Check the consistency in contents between the original and photocopies to prepare for detailed bid evaluation process.

Việc kiểm tra HSDT không phải là lý do để loại HSDT.

Checking bid should not be a reason for disqualification of the Bid.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

1.2 Evaluate the eligibility of the Bid:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

A bid is evaluated as eligible if it fully meets the following requirements:

a) Có bản gốc HSDT;

a) There is an original of the Bid;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định

bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan mua sắm. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) There is a bid submission form signed and sealed (if any) by a representative of the bidder in accordance with the requirements laid down in the BD at the time which must be conformable with the time of initiating the bidder selection; the bid price mentioned in the bid submission form must be fixed and specified in both number and words, and in conformity with the total bid price mentioned in the table of bid price; there must be only one bid price which does not cause any disadvantage condition to the Main Investor. If the bidder is a partnership, the Bid shall be signed and sealed (if any) by legal representative of each member of the partnership or the authorized member of the partnership under the partnership agreement;

c) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

c) The Bid validity period must comply with the requirements as prescribed in Section 17.1 ITB;

d) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT; không được ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV - Biểu mẫu dự thầu);

d) There is a bid security that does not violate any of the cases as prescribed in Section 18.3 ITB. The letter of guarantee or Certificate of guarantee insurance is signed and sealed (if any) by a representative of a domestic credit institution or foreign bank branch established under Vietnamese law, a domestic non-life insurance enterprise, a branch of a foreign non-life insurance enterprise established under the

law of Vietnam with the value of the security, the validity period and beneficiary entity in accordance with the BD. The letter of guarantee or Certificate of guarantee insurance is not signed before the Main Investor issues the BD; not signed before the time of signing the partnership agreement in case of a partnership; shall not contain unfavorable conditions to the main Investor (including failure to meet all commitments as prescribed in Form No. 04A or Form No. 04B, Chapter IV - Bidding forms);

đ) Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

đ) The bidder shall not be named in two or more bids as the main bidder (the independent bidder or member of the partnership). In case the bidding package is divided into many independent parts, the bidder shall not be named in two or more bids as the main bidder for the part that the bidder is bidding on;

e) Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại các Mẫu số 05 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình cung cấp hạng mục trong bảng giá dự thầu và không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình cung cấp các hạng mục này;

e) If the bidder is a partnership, the partnership agreement shall be signed and sealed (if any) by a representative of each member of the partnership and the partnership agreement shall specify the scope of work and estimate the corresponding values that each member of the partnership will perform in accordance with Form No.03, Chapter IV - Bidding forms. The division of work within the partnership listed in the Table of bid price must be based on the items as prescribed in Form 05, Chapter IV - Bidding forms or on the works included in the process of providing the items listed in the table of bid price and must not include work that falls outside of these items or outside the provision process;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

g) The bidder's eligibility shall be ensured in accordance with Section 4 ITB.

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự

(ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

h) Within the three-year period preceding the bid closing date, the bidder shall not have any personnel (who had an employment contract with the bidder at the time the personnel committed the act) convicted by a court for serious violations of bidding regulations under criminal law, committed with the intent to secure the contract award for that bidder.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Bidders with eligible Bids shall be considered and further evaluated in terms of capacity and experience.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Section 2. Evaluation criteria in terms of capacity and experience

- Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

- Qualification of a Partnership shall be total qualifications of all Partnership members, provided that each member is qualified to perform its respective tasks in charge in the Partnership; if any member is not qualified to perform its tasks in the Partnership, the Partnership shall be considered not qualified.

- Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSDT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

- The sub-bidder's qualifications shall not be considered when the Bid of the primary bidder is evaluated (unless the special sub-bidder is allowed as stipulated in the BD). The primary bidder is required to satisfy all qualification criteria (the sub-bidder's qualification and experience shall not be considered).

- Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1 và 2.2 dưới đây. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là "Đạt" khi tất cả các tiêu chí chi tiết được đánh giá là "Đạt".

- The bidder's qualification shall be evaluated according to the criteria

stipulated in Section 2.1 and Section 2.2 below, the qualified bidder is the one satisfying all criteria. The general criterion is assessed as “Pass” when all the detailed criteria are evaluated as “Pass”.

Nhà thầu có HSDT đạt về năng lực và kinh nghiệm sẽ được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

The bidders satisfying qualification requirements shall be considered further.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1 Evaluation criteria in terms of capacity and experience

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá theo quy định tại Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

If pre-qualification is not applicable to a bidding package, the evaluation of capacity and experience shall be carried out according to the evaluation criteria as prescribed in Table No.01 of this Chapter; the qualified bidder is the one satisfying all criteria.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc báo cáo tài chính hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải đồng tiền nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá năng lực, kinh nghiệm trong HSMT tương ứng với từng tiêu chí thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về đồng tiền tương ứng nêu tại HSMT để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được thực hiện như sau:

If the currency stated in similar contracts or payment confirmation from the main Investor for service contracts already performed, tax declarations, financial reports, or related documents proving the bidder’s capacity and experience but are not the same currency as specified in the Table of Evaluation Criteria in terms of capacity and experience in the corresponding BD with each criteria, the bidders must convert them to the corresponding currency as stated in BD in preparing Bid to serve as the basis for the evaluation of the Bid. The conversion shall be carried out as follows:

- Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi:
- Time for determination of foreign exchange rate:
 - + *Đối với doanh thu hằng năm hoặc thông tin về tình hình tài chính của nhà thầu trong năm, áp dụng tỷ giá quy đổi được công bố tại ngày cuối cùng của năm đó;*
 - + *For annual revenue or financial information of the bidder in the year, the applicable, the applicable exchange rate is the one published on the last day of that*

year.s

+ Đối với giá trị của hợp đồng tương tự, áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

+ For the value of similar contracts, the applicable exchange rate is the one on the date of signing that similar contract.

- Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi sang VND căn cứ theo tỷ giá bán ra công bố bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại trang thông tin <https://www.vietcombank.com.vn>.

- Grounds for determination of the exchange rate shall be the selling rate announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) at <https://www.vietcombank.com.vn>.

Trường hợp việc quy đổi của nhà thầu chưa chính xác thì Chủ đầu tư cần hiệu chỉnh cho phù hợp để làm cơ sở đánh giá.

If the bidder's conversion is not accurate, the Main Investor must make the appropriate adjustments to be the basis for evaluation.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 14 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

If the bidder is a parent company (e.g., a Holding Company) that has subsidiaries or affiliated companies performing part of the work in the bidding package, the bidder must provide specific details about the work allocated to these subsidiary or affiliated companies using Form No.14, Chapter IV - Bidding forms. The evaluation of experience in performing similar contracts shall be based on the value and quantity of work undertaken by the parent company, subsidiary, or affiliated companies within the bidding package.

Bảng số 01
Table No.01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
EVALUATION CRITERIA IN TERMS OF CAPACITY AND EXPERIENCE

TT No.	Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm The capacity and experience criteria	Các yêu cầu cần tuân thủ Compliance Requirements			Tài liệu cần nộp Submission documents
		Nhà thầu độc lập Independent bidder	Nhà thầu liên danh Partnership		
	Mô tả Description	Yêu cầu Requirements	Tổng các thành viên liên danh Total members of partnership	Từng thành viên liên danh Each member of partnership	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu History of incomplete contracts due to the bidder's fault	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ From January 1, 2022 ⁽¹⁾ to the deadline for bid submission, the bidder must not have 02 or more contracts (for non-consulting	Không áp dụng Not applicable	Phải thỏa mãn yêu cầu này This requirement must be satisfied	Mẫu số 11 Form No.11

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm The capacity and experience criteria		Các yêu cầu cần tuân thủ Compliance Requirements			Tài liệu cần nộp Submission documents	
TT No.	Mô tả Description	Yêu cầu Requirements	Nhà thầu liên danh Partnership			
			Nhà thầu độc lập Independent bidder	Tổng các thành viên liên danh Total members of partnership		Từng thành viên liên danh Each member of partnership
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế Fulfill the obligations of tax declaration and tax payment	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm, tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. The bidder has fulfilled the obligations of tax declaration and tax payment ⁽³⁾ of the fiscal year preceding the deadline for bid submission.	Phải thỏa mãn yêu cầu này This requirement must be satisfied.	Không áp dụng Not applicable	Phải thỏa mãn yêu cầu này This requirement must be satisfied	Cam kết trong đơn dự thầu và tài liệu chứng minh Commitment in the bid submission form and supporting documents
3	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng Not	Mẫu số 12 Form No.12

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm The capacity and experience criteria		Các yêu cầu cần tuân thủ Compliance Requirements			Tài liệu cần nộp Submission documents
		Nhà thầu độc lập Independent bidder	Nhà thầu liên danh Partnership		
Mô tả Description	Yêu cầu Requirements		Tổng các thành viên liên danh Total members of partnership	Từng thành viên liên danh Each member of partnership	
TT No.	Average annual revenue (excluding VAT) ⁽⁴⁾	với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.369.800.000⁽⁶⁾ VND The average annual revenue (excluding VAT) for the most recent 03 ⁽⁵⁾ financial years at the deadline for bid submission has a minimum value of VND 1,369,800,000⁽⁶⁾	This requirement must be satisfied.	This requirement must be satisfied.	
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự Experience in performing similar contracts	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁷⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁸⁾ đến thời điểm đóng	Phải thỏa mãn yêu cầu này This requirement must be satisfied.	Phải thỏa mãn yêu cầu này This requirement must be satisfied.	Mẫu số 08 Form No.08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm The capacity and experience criteria		Các yêu cầu cần tuân thủ Compliance Requirements			Tài liệu cần nộp Submission documents
TT No.	Mô tả Description	Yêu cầu Requirements	Nhà thầu độc lập Independent bidder	Nhà thầu liên danh Partnership	
				Tổng các thành viên liên danh Total members of partnership	Từng thành viên liên danh Each member of partnership
		<p>thầu.</p> <p>The bidder has completed at least 01 similar contract as either the main bidder (independent or member of partnership) or as a sub-bidder⁽⁷⁾ from January 01, 2022⁽⁸⁾ to the deadline for bid submission.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là hợp đồng:</p> <p>In this case, a similar contract refers to a contract that:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đánh giá và cung cấp chứng nhận tuân thủ tiêu chuẩn bảo mật PCI⁽⁹⁾ 			

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm The capacity and experience criteria		Các yêu cầu cần tuân thủ Compliance Requirements			Tài liệu cần nộp Submission documents
TT No.	Mô tả Description	Yêu cầu Requirements	Nhà thầu liên danh Partnership		
			Nhà thầu độc lập Independent bidder	Tổng các thành viên liên danh Total members of partnership	
		<ul style="list-style-type: none"> - Has a similar nature: Contract for providing PCI security standard compliance assessment and certification services⁽⁹⁾ - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 443.815.200 VND⁽¹⁰⁾. - Has the minimum value: VND 443,815,200⁽¹⁰⁾. 			

Ghi chú:

Note:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(1) Specify the time frame required, typically from 03 years before the deadline for bid submission. For example: From January 01, 2019 to the date of bid closing.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

(2) Incomplete contracts due to the bidder's fault include:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Non-consulting service contracts which the main Investor concludes that the bidder has not completed, and the bidder does not object;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

- Non-consulting service contracts which the main Investor concludes that the bidder has not completed, the bidder does not approve but the decision has been confirmed unfavorably for the bidder by an arbitrator or a court.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Incomplete Non-consulting service contracts do not include contracts which the main Investor's decision has been rejected through dispute resolution mechanisms. Determination of incomplete contracts must be based on all information related to disputes or litigation resolved according to the dispute resolution mechanism of the corresponding contract, and when the bidder has exhausted all available opportunities for appeals. With the contracts that are delayed due to the bidder's fault but are ultimately completed shall not be considered incomplete contracts.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không

hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

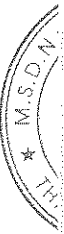
For a partnership, if only one or some members of the partnership commit violations and are prohibited from participating in bidding activities in accordance with Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP, the remaining members of the partnership shall not be considered as having failed to perform the contract due to the fault of the bidder. In cases where one or some members of the partnership violate the contract and are no longer capable of continuing contract performance, seriously affecting the progress, quality, or effectiveness of the bidding package, only the member(s) violating the contract shall be considered as having failed to perform the contract, while the remaining member(s) shall not be deemed to have failed due to the bidder's fault.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

(3) The bidder shall provide supporting documents proving that it has fulfilled the obligations of corporate income tax declaration and payment (or personal income tax in the case of a business household) for the most recent financial year relative to the bid closing date. Tax declaration and payment obligations must be completed before the bid closing date. Tax payment obligation refers to paying the tax corresponding to the applicable tax rate, taxable income, and taxable revenue (i.e., the amount of tax paid corresponding to the tax payable); in cases where deferred payment, tax exemption, or tax reduction is granted under State policies, this shall be implemented in accordance with such regulations. The bidder shall submit the following documents:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tax declaration form (or payment notice from the tax authority for business



Handwritten signature and initials in the bottom right corner.

households) and the payment receipt certified by the tax authority, printed from the electronic tax system, or

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Tax declaration form (or payment notice from the tax authority for business households) and certification from the tax authority regarding the fulfillment of tax obligations.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

In cases where the bid closing date is after the end of the bidder's financial year (Year Y) and on or before the last day of the third month following the end of Year Y, the requirement to have fulfilled tax declaration and payment obligations shall apply to the financial year preceding Year Y (Year Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(Example: If the bid closing date is 20 March 2024, and the bidder's financial year ends on 31 December, the bidder must prove that it has fulfilled the tax declaration and payment obligations for the year 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(4) Domestic innovative start-up enterprises, when bidding for innovative products that constitute their own non-consulting services in accordance with Clause 4, Article 6 of Decree No. 214/2025/ND-CP, are not required to meet this criterion for a

period of 06 years from the first year in which the product is manufactured and meets the conditions for market release. Domestic bidders falling under Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding for the services they provide, are not required to meet this criterion for a period of 05 years from the date on which they are recognized by the competent authority. In cases where, after evaluation, the bidder does not meet the criteria for preferential treatment, the Main investor shall request the bidder to provide supporting documents proving compliance with the revenue requirement.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...)).

(5) Specify the number of years required, typically from 03 to 05 years preceding the year in which the bid closing date falls (For example: The average annual revenue (excluding VAT) of the 03 most recent financial years prior to the bid closing date. In cases where the bid closing date is after the end of the bidder's financial year (Year Y) and on or before the last day of the third month following the end of Year Y, the requirement for submission of financial statements shall apply to the years preceding Year Y (Year Y-1, Year Y-2, ...)).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Example 1: If the bid closing date is 20 March 2024, the bidder's financial year ends on 31 December, and the BD require submission of financial statements for the 03 most recent years, the bidder must submit financial statements for the years 2020, 2021, and 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

Example 2: The average annual revenue (excluding VAT) of the 03 financial years most recent to the bid closing date. In this case, if the bid closing date is 15 November 2024, the bidder must submit financial statements for the years 2021, 2022,

and 2023. If the bidder was established in 2022 but the average revenue for 2022 and 2023 meets the requirement, the bidder shall continue to be evaluated.

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

If the bidder's year of establishment are less than the required number of years specified in the BD, the average annual revenue (excluding VAT) is calculated on the basis of year of establishment. In this case, if the average annual revenue (excluding VAT) of the bidder meets the value requirement specified in the BD, the bidder shall be further evaluated but not disqualified.

(6) Ghi giá trị và đồng tiền. Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT):

(6) Specify the value and currency. Here is the method for calculating the average annual revenue requirement (excluding VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

a) If the contract duration is 12 months or longer, the calculation of the minimum average annual revenue (excluding VAT) is as follows:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu - giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5;

Minimum required average annual revenue (excluding VAT) = [(Contract Price - VAT Value) / Contract Duration in years] x k. Commonly, the value of the coefficient k in this formula ranges from 1 to 1.5;

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

b) If the contract duration is less than 12 months, the calculation of the minimum average annual revenue (excluding VAT) is as follows:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu - giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,0.

Minimum required average annual revenue (excluding VAT) = (Contract Price - VAT Value) x k. Commonly, the value of the coefficient k in this formula is 1.0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hàng

năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

For insurance bidding packages, it is possible to set a higher requirement for the minimum average annual revenue than the calculation method mentioned above, but it must ensure that it does not restrict the participation of bidder.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) With the contracts that the bidder participated as a member of partnership or sub-bidder, only the value of the work performed by the bidder is considered.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại Khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

With the contracts that the Main Investor or the expert team has evidence that the bidder participated as a sub-bidder due to an illegal transfer of bid, violating the provisions in Section 8, Article 16 of the Law on Bidding, such contracts shall not be examined or evaluated.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Specify the time frame required, typically from 03 to 05 years before the deadline for bid submission. For example: From January 01, 2019 to the date of bid closing.

(9) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(9) The Main Investor and the Expert Team shall, based on the content and scope of work of the bidding package under evaluation, determine the requirements regarding the nature of similar contracts. In cases where the bidding package includes multiple items, the requirements for similarity may be specified only for the main items of the package.

(10) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

(10) Value of Similar contracts:

Hợp đồng tương tự là hợp đồng có tính chất tương tự với gói thầu đang xét, có giá trị hợp đồng thông thường khoảng 30% giá của gói thầu.

A similar contract is a contract similar to the bidding package under

consideration, typically having a contract value of about 30% of the package value.

(i) Đối với các công việc đặc thù có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự trong khoảng 20% giá của gói thầu đang xét.

(i) For specialized work, it may require the value of a similar contract to be around 20% of the package value under consideration.

(ii) Trường hợp gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm quy định về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn 20% quy mô của gói thầu đang xét. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải bảo đảm nhà thầu được lựa chọn có đủ khả năng thực hiện gói thầu đáp ứng tiến độ, chất lượng.

ii) If the bidding package provides non-consulting services with a large volume of bidding, the requirement for the value of a similar contract shall be adjusted down to 20% of the package's value. In this case, the main Investor must ensure that the selected bidder has the capacity to complete the package on schedule and with the required quality.

(iii) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu.

(iii) If the bidding package includes multiple different work items, depending on the nature and scale of the package, the Main Investor shall set requirements for similar value based on the main work items of the package (must specify the main work items) or based on the value of all work items in the package.

(iv) Việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iv) The evaluation of the scale and nature of a similar contract is based on the completed value and acceptance as follows:

- Trường hợp các hạng mục công việc của gói thầu đang xét cần sự gắn kết với nhau thì nhà thầu phải chứng minh bằng ít nhất 01 hợp đồng đã hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của gói thầu đang xét.

- If the work items of the bidding package under consideration require interconnection, the bidder must prove with at least 01 completed contract providing all similar items with a value of at least 30% of the value of the package under consideration.

- Trường hợp các hạng mục công việc của gói thầu đang xét là độc lập với nhau thì nhà thầu có thể chứng minh theo một hoặc các cách như sau:

- If the work items of the package under consideration are independent, the bidder prove in one or more of the following ways:

+ Có ít nhất 01 hợp đồng đã hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của gói thầu đang xét, trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu **hoặc:**

+ There is at least 01 completed contract providing all similar items with a value of at least 30% (or 20% in cases (i) and (ii) mentioned above) of the value of the package under consideration, in which each similar item within the contract is not required to have a value meeting 30% (or 20% in cases (i) and (ii) above) of the corresponding value of that item in the bidding package **or:**

+ Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của gói thầu đang xét. Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét.

+ There are similar work items performed in different contracts (which may have been completed or ongoing), but ensuring that the value of each similar work item performed meets at least 30% (or 20% in cases (i) and (ii) mentioned above) of the value of the corresponding work item in the bidding package under consideration, and the total value of the work items performed must meet at least 30% (or 20% in cases (i) and (ii) mentioned above) of the value of the bidding package under consideration. The value of similar items from different contracts may be aggregated to determine the total value of similar items that meets the requirement, without requiring the value of the similar item in each individual contract to satisfy at least 30% (or 20% in cases (i) and (ii) above) of the value of the corresponding item in the bidding package under evaluation.

Trong đó:

In this case:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục công việc đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà

không căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu hạng mục công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ The work items that have been performed are those that have been accepted within the specified time frame, without reference to the contract signing time. The confirmation time of the completed work item to determine the similar item is the acceptance time of the work item.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng đã được chủ đầu tư nghiệm thu toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng (không bao gồm nghĩa vụ bảo hành) được hoàn thành, nghiệm thu theo đúng quy định mà không căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng.

+ A completed contract is a contract that has been accepted in its entirety for all work items and contents within the contract or a contract that has been liquidated. The confirmation time of the completed contract to determine a similar contract is the time when all work items and contents within the contract (excluding warranty obligations) are completed and accepted as required, without reference to the contract signing time.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

For non-consulting service packages with a repetitive nature over the years, leading to an extended contract period, the value of a similar contract is determined to be approximately 30% (or 20% in cases (i) and (ii) mentioned above) of the value of 01 cycle (01 year) of work, without considering the total value of the package over the years. In this case, the evaluation of the scale and nature of a similar contract is also based on 01 cycle (01 year) accordingly.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Domestic bidders falling under Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding for the services they provide, are not required to meet this criterion for a period of 05 years from the date on which they are recognized by the

competent authority.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

2.2. Evaluation criteria in term of key personnel:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

No key personnel requirements are imposed for non-consulting service package that do not require highly specialized personnel, except in cases the skilled labor with high qualifications is necessary for specialized work. In case non-consulting services have specific and complex work that need for highly qualified and skilled personnel with extensive experience, the key personnel requirements can be imposed to handle these specific and complex work. Besides, there are not any requirements for key personels as unskilled workers for non - consulting service package.

Trường hợp HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

If the BD include key personnel requirements, the bidder must prove their ability to mobilize key personnel who meet these requirements. Key personnel may either be part of the bidder's staff or can be recruited by the bidder. If the key personnel listed in the Bid do not meet the requirements of BD, the Main Investor allows the bidder to clarify, modify, or supplement key personnel to meet the requirements of BD within a reasonable timeframe. Each key personnel member who does not meet the requirements can be replaced only once. If the bidder cannot provide a suitable replacement for key

personnel who meet the requirements of BD, the bidder shall be disqualified. In cases where a bidder intentionally provides false information regarding key personnel in the Bid in order to distort the the Bid evaluation result, the bidder shall not be allowed to replace such personnel and be rejected, and the bidder shall be considered to have committed fraud in accordance with Point b, Clause 4, Article 16 of the Law on Bidding and shall be subject to sanctions pursuant to Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP;

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 09, 09A và 09B Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Experience in similar works is typically expressed in terms of the minimum number of years of experience of the personnel performing similar tasks or the minimum number of contracts for similar works. The years of experience for key personnel are calculated from the time they start performing similar tasks to the submission deadline. The bidders must provide detailed information about the proposed key personnel using Form No.09, 09A and 09B, Chapter IV - Bidding forms to prove that they have sufficient personnel for key positions that meet the following requirements:

Bảng số 02
Table No.02

YÊU CẦU VỀ NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
KEY PERSONNEL REQUIREMENTS

STT No.	Vị trí công việc Work position	Số lượng Number	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Experiences in similar jobs	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn Professional certificates/qualifications
1	Nhân sự quản trị dự án Project Manager <i>Mô tả công việc:</i> <i>Job description:</i>	1	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về công nghệ thông tin, điện tử viễn thông hoặc tương

STT No.	Vị trí công việc Work position	Số lượng Number	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Experiences in similar jobs	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn Professional certificates/qualifications
	<p>- Lên kế hoạch, quản lý thời gian, tiến độ thực hiện gói thầu.</p> <p>- Plan and manage the timeline and progress of the bidding package.</p> <p>- Đầu mối phối hợp với Napas thực hiện các yêu cầu về kỹ thuật tại Chương V của HSMT.</p> <p>- Serve as the focal point for coordinating technical requirements with Napas as prescribed in Chapter V of BD</p>		<p>Having at least 03 years or at least 02 contracts.</p>	<p>đương.</p> <p>- Graduated from university degree or higher in one of the majors in information technology, electronics and telecommunications fields or equivalent.</p> <p>- Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu như sau:</p> <p>- Relevant experience in similar positions is defined as follows:</p> <p>+ Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT)</p> <p>+ At least 03 years of experience in the field of Information Technology.</p> <p>Hoặc</p> <p>Or</p> <p>+ Tối thiểu 02 hợp đồng/dự án đánh giá và cấp chứng chỉ PCI DSS và/hoặc PCI PIN thành công cho các tổ chức thuộc một trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trung gian thanh toán tại Việt Nam hoặc</p>

STT No.	Vị trí công việc Work position	Số lượng Number	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Experiences in similar jobs	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn Professional certificates/qualifications
				<p>nước ngoài.</p> <p>+ Participated in least 02 contracts/successful projects of PCI DSS and/ or PCI PIN compliance assessment and certification for organizations in one of the fields of finance, banking and payment intermediary in Vietnam or foreign countries.</p>
2	<p>Nhân sự đánh giá an ninh bảo mật Security Assessors <i>Mô tả công việc:</i> <i>Job description:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đánh giá an ninh bảo mật trong phạm vi gói thầu. - Perform security evaluation within the scope of the bidding package. - Thực hiện các công việc khác theo phân công của Nhân sự quản trị dự án. - Carry out other tasks as assigned by the Project Manager 	03	<p>Tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng. Each has at least 02 years or 01 contract.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Từng nhân sự tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về công nghệ thông tin/điện tử viễn thông hoặc tương đương. - Each has university degree or higher in one of the majors in information technology/ electronics and telecommunications or equivalent. - Tối thiểu 01 nhân sự có chứng chỉ Qualified PIN Assessor (QPA); - At least 01 personnel has Qualified PIN

STT No.	Vị trí công việc Work position	Số lượng Number	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Experiences in similar jobs	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn Professional certificates/qualifications
				<p>Assessor (QPA) certificate</p> <p>- Mỗi nhân sự có tối thiểu 01 trong các chứng chỉ sau: Information Systems Auditor (CISA) hoặc Certified Information Systems Security Professional (CISSP) hoặc tương đương.</p> <p>- Each personnel has at least 01 of the following certificates: Information Systems Auditor (CISA) or Certified Information Systems Security Professional (CISSP) or equivalent.</p> <p><i>(Các chứng chỉ nêu trên phải có hiệu lực tối thiểu bằng hiệu lực của HSDT)</i></p> <p><i>(The above certificates must be valid for at least the same duration as the Bid's validity period)</i></p> <p>- Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu như sau:</p> <p>- Relevant experience in similar roles is</p>

STT No.	Vị trí công việc Work position	Số lượng Number	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Experiences in similar jobs	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn Professional certificates/qualifications
				<p>defined as follows:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từng nhân sự có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực CNTT + Each personnel has at least 02 years experience in the information technology field. <p>Hoặc Or</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từng nhân sự đã tham gia ít nhất 01 hợp đồng/ dự án đánh giá và cấp chứng chỉ PCI DSS và/hoặc PCI PIN thành công cho các tổ chức thuộc một trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trung gian thanh toán tại Việt Nam hoặc nước ngoài. - Each individual has participated in at least 01 successful contract or project involving the assessment of PCI DSS and/or PCI PIN compliance evaluation and certification for organizations in one of the fields of finance, banking and payment

STT No.	Vị trí công việc Work position	Số lượng Number	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Experiences in similar jobs	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn Professional certificates/qualifications
				intermediary in Vietnam or foreign countries.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Section 3. Technical Evaluation Criteria

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

The evaluation based on a pass/fail method:

HSMT sử dụng tiêu chí “Đạt”, “Không đạt” để đánh giá khả năng đáp ứng của HSDT đối với yêu cầu về kỹ thuật của HSMT. Đánh giá Đạt/Không đạt dựa trên các nguyên tắc sau:

The BD use criteria "Pass", "Fail" to evaluate the ability of the Bids to meet the technical requirements of the BD. The Pass/Fail evaluation is based on the following principles:

- Một tiêu chí chi tiết bất kỳ đề xuất trong HSDT được đánh giá là “Đạt” nếu tiêu chí chi tiết đề xuất đó đáp ứng hoàn toàn yêu cầu đặt ra đối với tiêu chí đó nêu trong HSMT.

- A detailed criterion of any proposal in the Bid shall be assessed as “Pass” if that proposed detailed criterion of the proposal completely meets the requirements set forth for that criterion stated in the BD.

- Một tiêu chí chi tiết bất kỳ đề xuất trong HSDT được đánh giá là “Không đạt” nếu tiêu chí chi tiết đề xuất đó không đáp ứng hoàn toàn yêu cầu đặt ra đối với tiêu chí đó nêu trong HSMT.

- A detailed criterion of any proposal in a bid shall be assessed as “Fail” if the proposed detailed criterion does not fully satisfy the requirements set forth for that criterion stated in the BD.

- Tiêu chí tổng quát được đánh giá là “Đạt” khi tất cả các tiêu chí chi tiết được đánh giá là “Đạt”.

- The general criterion is assessed as “Pass” when all the detailed criteria are evaluated as “Pass”.

- HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả các tiêu

chỉ tổng quát đều được đánh giá là “Đạt”.

- The Bid is evaluated as meeting the technical requirements when all the general criteria are evaluated as “Pass”.

HSDT của nhà thầu được đánh giá là “Đạt” về kỹ thuật sẽ được xem xét, đánh giá về tài chính.

The Bid evaluated as "Pass" in technical criteria shall be considered financial evaluation.

3.1. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được quy định như sau:

3.1. The technical evaluation criteria are specified as follows:

TT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Mức độ đáp ứng Level of Compliance	
		Đạt Pass	Không đạt Fail
1	Phạm vi, tiến độ cung cấp Scope, schedule of supply	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Mục 1 Chương V của HSMT. Satisfy all requirements as specified in the Section 1, Chapter V of the BD.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu theo quy định tại Mục 1 Chương V của HSMT. Fail to satisfy any of the requirements as prescribed in the Section 1, Chapter V of the BD.
2	Yêu cầu về kỹ thuật Technical requirements	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương ứng quy định tại Mục 2.3, 2.5 Chương V của HSMT. Satisfy all requirements as specified in Section 2.3, 2.5, Chapter V of the BD.	Không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương ứng quy định tại Mục 2.3, 2.5 Chương V của HSMT. Fail to satisfy all requirements as prescribed in Section 2.3, 2.5, Chapter V of the BD.
3	Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Information on the	Nhà thầu không có vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP. The bidder has no violations in the contract	Nhà thầu có vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP. The bidder has committed violations in the contract performance results in

TT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Mức độ đáp ứng Level of Compliance	
		Đạt Pass	Không đạt Fail
	bidder's contract performance results in accordance with Articles 19 and 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP	performance results in accordance with Articles 19 and 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. <i>(Nhà thầu hoặc từng thành viên liên danh có văn bản cam kết về nội dung trên)</i> <i>(The bidder or each member of the partnership is required a written commitment regarding the above-mentioned content)</i>	accordance with Articles 19 and 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. <i>(Chủ đầu tư tự tra cứu các thông tin vi phạm trên Hệ thống mạng hoặc sau khi Chủ đầu tư đề nghị làm rõ, Nhà thầu hoặc từng thành viên liên danh không có văn bản cam kết về nội dung trên)</i> <i>(The Main Investor shall verify the violation information on the E-Procurement System; or after the main investor's request for clarification, the bidder or each member of the partnership fails to provide a written commitment regarding the above-mentioned content)</i>

3.2. Để minh chứng việc đáp ứng của nhà thầu đối với các tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, nhà thầu cần cung cấp các giấy tờ/tài liệu sau:

3.2. The bidder should provide the following documents/papers to demonstrate the bidder's fulfillment of the technical evaluation criteria:

(i) Đề xuất kỹ thuật trình bày tối thiểu các nội dung: Phạm vi cung cấp và kế hoạch thực hiện gói thầu, giải pháp và phương pháp luận theo quy định tại Chương V. Đề xuất kỹ thuật là căn cứ để đánh giá tính đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật của HSDT của Nhà thầu.

(i) The Technical Proposal shall, at a minimum, include the following contents: the scope of supply and implementation plan, solutions, and methodology as specified in Chapter V. The Technical Proposal serves as the basis for evaluating the bidder's

compliance with the technical requirements of the Bid.

(ii) Tài liệu của hãng sản xuất (nếu có) mô tả các thông số kỹ thuật của dịch vụ do nhà thầu chào thầu.

(ii) Manufacturer's documents (if any) describe the technical specifications of the services offered by the bidder.

(iii) Các cam kết của nhà thầu (nếu có).

(iii) Bidder's commitments, if any.

(iv) Bảng tham chiếu/chỉ dẫn đến nội dung, tài liệu chứng minh tính đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật của HSDT của Nhà thầu. Tài liệu này không phải là căn cứ để đánh giá tính đáp ứng về kỹ thuật mà chỉ có giá trị để Chủ đầu tư/Tổ chuyên gia tra cứu tài liệu.

(iv) A reference/cross-reference table indicates the contents and documents evidencing the bidder's compliance with the technical requirements of the Bid. This document shall not serve as a basis for technical evaluation but only as a reference source for the Main Investor/Expert Team to verify the documents.

(v) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

(v) Other relevant documents (if any).

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Section 4. Financial Evaluation Criteria

Phương pháp giá thấp nhất:

Lowest Price Method:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

The determination of the lowest price is done through the following steps:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Step 1: Establish the bid price;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại Mục 31.1 CDNT);

Step 2: Correct the errors (following the provisions of Section 31.1 ITB);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại Mục 31.2 CDNT);

Step 3: Adjust deviation (following the provisions of Section 31.2 ITB);

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Step 4: Determine the bidding price after error corrections, deviation adjustments, subtracting the discount value (if applicable), and converting the bidding price into a common currency (if applicable);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 CDNT;

Step 5: Determine the discount value (if applicable) following the provisions of Section 32 ITB;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu; HSDT có giá dự thầu (không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí) sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp thứ nhất.

Step 6. Ranking of the bidder and the Bid with the lowest bidding price (excluding taxes, fees, and charges) after error corrections, deviation adjustments, discount deduction (if applicable), incentives calculation (if applicable) is ranked first.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: Không áp dụng.

Section 5. Alternative technical proposal in the Bids: Not applicable.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập: Không áp dụng

Section 6. In case the bidding package is divided into many independent parts:
Not applicable.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Chapter IV. BIDDING FORMS

- Mẫu số 01. Đơn dự thầu
Form No. 01: Bid submission form
- Mẫu số 02. Giấy ủy quyền
Form No. 02: Power of attorney
- Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh
Form No. 03: Partnership agreement
- Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu độc lập*)
Form No. 04A: Bid Guarantee (Applicable to independent bidders)
- Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu liên danh*)
Form No. 04B: Bid security (Applicable to Partnership)
- Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu (*áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói*)
Form No. 05: Table of bid price (Applicable to lump sum contract)
- Mẫu số 06. Bảng tiến độ thực hiện
Form No. 06: Table of work schedule
- Mẫu số 07A. Bản kê khai thông tin về nhà thầu
Form No. 07A: Declarations of bidder information
- Mẫu số 07B. Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh
Form No. 07B: Declarations of partnership members' information
- Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện
Form No. 08: Similar contracts performed by the bidder
- Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt
Form No. 09: Table of proposed key employees
- Mẫu số 09A. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt
Form No. 09A: Table of curriculum vitae of key employees
- Mẫu số 09B. Bảng kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự chủ chốt
Form No. 09B: Table of professional experience of key personnel
- Mẫu số 10. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi
Form No. 10: Table of services eligible for incentives
- Mẫu số 11. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ
Form No. 11: History of unfinished contracts
- Mẫu số 12. Tình hình tài chính của nhà thầu
Form No. 12: Financial situation of bidder
- Mẫu số 13. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Form No. 13. Scope of work items performed by sub-bidders

Mẫu số 14. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu

Form No. 14. List of subsidiaries and member companies undertaking the work of the bidding package

Mẫu số 15. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ phi tư vấn

Form No. 15. General solution and methodology proposed by the bidder to perform services

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
BID SUBMISSION FORM ⁽¹⁾

Ngày: _____ [ghi ngày, tháng, năm ký đơn dự thầu]

Date: _____ [insert date (as day, month and year) of signing the form of bid]

Tên gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Name of the bidding package: _____ [insert name of the bidding package as specified in the IFB]

Tên dự án: _____ [ghi tên dự án]

Name of the project: _____ [insert the name of the project]

Kính gửi: _____ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]

To: _____ [insert the complete and accurate name of the Main Investor]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số _____ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng, chúng tôi, _____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] số TBMT: _____ [ghi số thông báo mời thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo⁽³⁾.

After having carefully studied the BD and the addendum to the BD No. _____ [insert the number of the addendum to the BD]" published by the Main Investor on the national e-procurement system, we, _____ [insert name of the bidder], pledge ourselves to perform the bidding package _____ [insert name of the bidding package] IB no _____ [insert name of the IB] in accordance with the requirements of the BD with the total amount _____ [insert the amount in figures, in words, and currency]⁽²⁾ together with the Table of Bid price⁽³⁾.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

In addition, we voluntarily offer a bid discount at the rate of _____ [%] [Insert discount rate, if any]

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

The bid price after deducting the discount is: _____ (including all taxes, fees, and charges, if any)

Hiệu lực của HSDT: _____ ngày [ghi số ngày], kể từ ngày có thời điểm đóng

thầu⁽⁴⁾.

Validity of the Bid: _____ days [insert number of days], counting from the bid closing date⁽⁴⁾.

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu].

Bid security: _____ [insert amount in figures, in words, and the currency of the bid security]

Chúng tôi cam kết:⁽⁵⁾

We hereby declare that⁽⁵⁾:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc các tài liệu tương đương khác (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

1. We are not undergoing business dissolution or revocation of enterprise registration certificate, cooperative/cooperative union/ artel registration certificate; are not facing insolvency as prescribed by the law of the country in which we have obtained the enterprise registration certificate or cooperative/cooperative union/ artel registration certificate or another document of equivalent validity (not in the process of dissolution or having its certificate of registration of household business revoked in the case of the bidder being a business household).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

2. We do not commit violations against regulations on assurance of competitiveness in bidding.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. We have fulfilled the obligations of tax declaration and payment for the fiscal year preceding the deadline for bid submission.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào.

4. We are not under prohibition from bidding in any country or territory.

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu

trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh).

5. Not under criminal prosecution (in the case of a business household, the head of the household is not under criminal prosecution).

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. We do not perform any corrupt, collusive or obstructive practice as well as other violations against law on bidding while participating in this bidding package.

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽⁶⁾.

7. Within the three-year period preceding the bid closing date, the bidder shall not have any personnel (who had an employment contract with the bidder at the time the personnel committed the act) convicted by a court for serious violations of bidding regulations under criminal law, committed with the intent to secure the contract award for that bidder⁽⁶⁾.

8. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

8. All the information declared in this bid is true.

9. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây.

9. We are not subject to any conclusion that we have seriously or frequently failed to fulfill obligations under one or some contracts in the last 05 years.

10. Không chịu phán quyết cuối cùng của tòa án về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.

10. We have not incurred any final judgments by a court in respect of serious crimes or other serious violations in 03 years before the deadline for bid submission.

11. Không có bằng chứng về việc nhà thầu có hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.

11. There is no evidence of our serious professional misconduct in 03 years before the deadline for bid submission.

12. Trường hợp trúng thầu, hồ sơ dự thầu và các văn bản bổ sung, làm rõ hồ sơ dự thầu tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

12. If winning the bid, our bid and any clarifications and supplements thereof

shall constitute a binding agreement between two parties, until a formal contract is signed.

13. Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 - Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

13. If our bid is accepted, we will take measures to secure contract performance as prescribed in Section 41 - Instructions to bidders in the bidding documents.

Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng, trừ trường hợp bất khả kháng.

In the event that we fail to submit the original bid security as required by the Main Investor under Section 18.5 ITB; or in cases where the bid security amount is less than VND 50 million and we do not submit cash, cashier's check, bid guarantee letter, or insurance certificate of bid guarantee as stipulated in Section 18.8 ITB, we shall be evaluated as not maintaining integrity in bidding in accordance with Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. Our name will be published on the e-procurement system, and our account will be suspended for six months from the date the Main Investor publishes our name on the e-procurement system, except in cases of force majeure.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Representative of the bidder⁽⁷⁾

(insert full name, title, signature and seal)

Ghi chú:

Note:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, tên gói thầu, tên dự án.

(1) The bidder should submit a form of bid which provides complete and accurate information on names of the Main Investor, bidder, the bidding package and project.

Đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT phải đáp ứng yêu cầu của HSMT, thời gian ký đơn dự

thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

This form of bid must be signed and sealed (if any) by the bidder's representative at the time which must be conformable with the time of initiating the bidder selection prescribed in Section 1, Chapter III - Bid evaluation criteria, and the validity period of the Bid must meet the requirements laid down in the BD.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(2) The bid price mentioned in the bid submission form must be fixed and specified in both number and words, and in conformity with the total bid price mentioned in the table of bid price. There must be only one bid price which does not cause any disadvantage condition to the main Investor. In case the bidding package is divided into many independent parts, the bidder must record the bid price for each part and the total bid price for the parts in which the bidder participates in the bidding.

(3) Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì nộp thư giảm giá riêng hoặc ghi giá trị giảm giá vào đơn dự thầu.

(3) In case the bidder proposes a discount, submit a separate letter of discount or write the discount value in the bid form.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) The validity period of the Bid starts on the day in which the deadline for bid submission is set and ends on the last day of validity prescribed in the BD. The period of time from the bid closing time to 24:00 of that day is counted as 01 day.

(5) Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu vi phạm các cam kết này thì HSDT bị loại, đồng thời nhà thầu sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

(5) In case the main Investor detects that the bidder violates these commitments, the Bid will be rejected and the bidder shall be handled for violations according to regulations.

(6) HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(6) The BD shall not require the bidder to submit the criminal record of personnel

to prove this evaluation criterion.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì việc ủy quyền thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

(7) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the form of bid, this form of bid must be accompanied by the Power of Attorney made using Form No. 02 provided in this Chapter; if a person is authorized to sign the form of bid as prescribed in the company's charter or another document, this form of bid must be accompanied by this document (without submitting the Power of Attorney made using Form No.02 provided in this Chapter). In case the bidder is a partnership, the bid submission form must be signed by representatives of every member of the Partnership or by the authorized member of the partnership under the partnership agreement made using Form No.03 provided in this Chapter. In case each partnership member gives authorization, the authorization are similar to the case of an independent bidder.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

A foreign bidder that does not have a valid seal shall provide a certification given by a competent authority to certify that the signature appearing on the form of bid and other documents included in the bid is that of the bidder's representative.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾
POWER OF ATTORNEY ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____
Today, on _____ [date], at _____ [location]

Tôi là ____ [ghi tên, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

I am _____ [insert name, ID/ Citizen Identity Card/ passport number, position of the bidder's legal representative], the legal representative of _____ [insert name of bidder] at _____ [insert address of bidder] hereby authorize _____ [insert name, ID/Citizen Identity Card/passport number, position of authorized person] to perform the following tasks during the process of bidding for _____ [insert name of the bidding package] of _____ [insert name of the project] held by _____ [insert name of the Main Investor]:

- Ký đơn dự thầu;
- [- Sign form of bid;
- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);
- Sign the Partnership agreement (if any);
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSĐT hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế, rút HSĐT;
- Sign documents with the Main Investor during the process of bidding, including requests for clarification of the BD and clarifications of Bid or requests for modification, substitution or withdrawal of Bid;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, ký biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Participate in contract negotiation, signing the record of contract negotiation and contract completion;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Sign the petition in case the bidder has a petition
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾
- Sign the contract with the main Investor if the bidder is successful⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của _____ [ghi tên nhà thầu]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

The authorized person only performs the tasks within the authorization scope as a representative of _____ [insert name of bidder]. _____ [insert name of bidder's legal representative] shall assume the full responsibility for the tasks performed by _____ [insert name of the authorized person] within the authorization scope.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾ Giấy ủy quyền này được lập thành _____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ _____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

This Power of Attorney becomes effective from ____ to ____⁽³⁾, and is made in ____ copies of equal legal effect of which ____ copies are kept by the authorizer, ____ copies are kept by the authorized person and the other ____ copies are kept by the Main Investor.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Authorized person

[insert full name, title, signature and seal (if any)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Authorizer

[insert full name of the bidder's legal representative, title, signature and seal]

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc công ty con hạch toán phụ thuộc, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền (dấu của

chi nhánh, công ty con hạch toán phụ thuộc...). Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(1) In case of authorization, the original Power of Attorney shall be, attached to the form of bid, submitted to the Main Investor in accordance with Section 19.3 ITB. The authorization is granted by the legal representative of the bidder to his/her deputy or subordinate, director of the bidder's financially dependent subsidiary or branch, or head of the bidder's representative office to act on behalf of the bidder's legal representative to perform one or some of the abovementioned tasks. In case of authorization, either the bidder's seal or the seal of the working unit of the authorized person (the bidder's branch or financially dependent subsidiary, etc.) may be used. The authorized person is not permitted to delegate the authorization to another person.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(2) The scope of authorization includes one or multiple abovementioned tasks.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

(3) The effective date and expiration date of the Power of Attorney shall be specified in conformity with the bidding process.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾
PARTNERSHIP AGREEMENT⁽¹⁾

_____, ngày ___ tháng ___ năm _____

[location & date]

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

The bidding package: _____ [insert name of the bidding package]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Of: _____ [insert name of the project]

- Căn cứ⁽²⁾ [Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật đấu thầu];

- Pursuant to⁽²⁾ [Law on Bidding No. 22/2023/QH15 dated June 23, 2023, and the laws amending and supplementing the Law on Bidding];

- Căn cứ [Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Pursuant to [Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025, detailing a number of articles and measures for the implementation of the Law on Bidding regarding contractor selection];

- Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] với số TBMT _____ ngày ___ tháng ___ năm _____ [ghi ngày phát hành HSM];

- Pursuant to the BD for the bidding package _____ [insert name of the bidding package] with IB No _____ dated _____ [insert the date of issuance of the BD];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

We, representatives of the signatories of the Partnership Agreement, consist of:

Tên thành viên liên danh thứ nhất _____ [ghi tên thành viên liên danh thứ nhất]

Name of the first Partnership member _____ [insert name of the first member of the Partnership]

Đại diện là ông/bà: _____

Representative: Mr./Ms.

Chức vụ: _____

Position:

Địa chỉ: _____

Address:

Điện thoại: _____

Telephone number:

Fax: _____

Fax:

E-mail: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Account number:

Mã số thuế: _____

TIN:

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Power of attorney No. ___ dated _____ (in case of authorization).

Tên thành viên liên danh thứ hai _____ [ghi tên thành viên liên danh thứ hai]

Name of the second Partnership member _____ [insert name of the second member of the Partnership]

Đại diện là ông/bà: _____

Representative: Mr./Ms.

Chức vụ: _____

Position: _____

Địa chỉ: _____

Address:

Điện thoại: _____

Telephone number:

Fax: _____

Fax:

E-mail: _____

E-mail:

Tài khoản: _____

Account number:

Mã số thuế: _____

TIN:

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Power of attorney No. ___ dated _____ (in case of authorization).

Tên thành viên liên danh thứ n _____ [ghi tên thành viên liên danh thứ n]

Name of the Partnership member n _____ [insert name of the member n of

the Partnership]

Đại diện là ông/bà: _____

Representative: Mr./Ms. _____

Chức vụ: _____

Position: _____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Telephone number: _____

Fax: _____

Fax: _____

E-mail: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Account number: _____

Mã số thuế: _____

TIN: _____

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (*trường hợp được ủy quyền*).

Power of attorney No. ___ dated _____ (*in case of authorization*).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

The Parties (hereinafter referred to as “members”) have unanimously agreed to enter into this Partnership agreement with the following contents:

Điều 1. Nguyên tắc chung

Article 1. General rules

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ___ [*ghi tên dự án*].

1. The members voluntarily establish this Partnership to bid for the bidding package ___ [*insert name of the bidding package*] of ___ [*insert name of the project*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ___ [*ghi tên của liên danh*].

2. The members have reached an agreement on the following name of the Partnership which shall be used for all transactions relating to this bidding package: ___

[insert name of the Partnership].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

3. All members commit that none of them will submit a bid for this bidding package independently or jointly with other bidders. If winning the bid, none of the members is entitled to refuse the fulfillment of responsibilities and obligations specified in the contract. Any member of the Partnership that refuses to fulfill its responsibilities as agreed shall:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Pay compensation for damage caused to other members of the Partnership;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Pay compensation for damage caused to the main Investor as specified in the contract;*

- *Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

- *Incur other disciplinary actions _____ [specify the action].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Article 2. Assignment of duties

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau⁽³⁾:

All members do hereby mutually agree on the assignment of duties to execute the bidding package _____ *[insert name of the bidding package]* of _____ *[insert name of the project]* as follows⁽³⁾:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

1. The lead member of the Partnership:

Các bên nhất trí phân công _____ *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

All members unanimously authorize _____ *[insert name of a member]* to act as the lead member for and on behalf of the Partnership to perform the following tasks⁽²⁾:

- [-Ký đơn dự thầu;*

- [- Sign form of bid*

- *Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế, rút HSDT;*

- Sign documents with the Main Investor during the process of bidding, including requests for clarification of the BD and clarifications of Bid or requests for modification, substitution or withdrawal of Bid;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Participate in contract negotiation and finalization;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Sign the petition in case the bidder has a petition

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

- Perform other tasks, except signing the contract [specify others tasks (if any)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

2. Tasks of members of the Partnership are specified in the following table ⁽⁴⁾:

STT No.	Tên các thành viên trong liên danh Name	Nội dung công việc đảm nhận Tasks	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu Proportion (%) to total bid price
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh Lead member	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2 Member 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
...
Tổng cộng Total		Toàn bộ công việc của gói thầu All tasks of the bidding package	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

Article 3. Effect of the Partnership Agreement

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. This Partnership agreement becomes effective from the day on which it is signed.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

2. This Partnership agreement will cease to have effect in the following

circumstances

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- The members have fulfilled their responsibilities and obligations, and thus conduct the contract liquidation;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- The agreement is unanimously terminated by all members;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- The Partnership is not awarded the contract;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Chủ đầu tư.

- The bidding package _____ [insert name of the bidding package] of _____ [insert name of the project] is cancelled as notified by the Main Investor.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

This Partnership agreement is made with the consent of all members of the Partnership.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

This Partnership agreement is made in ____ copies of equal legal effect. Each member of the Partnership keeps ____ copy(ies).

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

REPRESENTATIVE OF THE LEAD MEMBER OF THE PARTNERSHIP

(insert full name, title, signature and seal)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

REPRESENTATIVES OF MEMBERS OF THE PARTNERSHIP

[insert full name, title, signature and seal of each member]

Ghi chú:

Notes:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(1) In case the bidding package is divided into many independent parts, the partnership agreement must clearly state the names and numbers of the parts in which the partnership member participates in the bidding, clearly stating the general and separate responsibilities of each partnership member for the bid participation.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Update legal documents according to current regulations.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Trường hợp liên danh phân công cho thành viên không phải thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu thì phải nêu rõ trong Điều 2.

(3) The assignment of responsibilities includes one or more of the above tasks. In case a partnership assigns a member other than the lead member of the partnership to sign a bid submission form, it must be clearly stated in Article 2.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại các Mẫu số 05 Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình cung cấp hạng mục trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại các Mẫu số 05 Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình cung cấp hạng mục trong bảng giá dự thầu.

(4) The bidder must specify the specific work and estimate the corresponding value that each member of the partnership will perform, the general responsibilities, the individual responsibilities of each member, including the leading member of the partnership. The division of work in the partnership must be based on the items stated in the Table of bid price in Form No.05 of this Chapter or on the works included in the process of providing the items listed in the table of bid price; not be divided into jobs that do not fall under the categories specified in Form No.05 of this Chapter or on the works included in the process of providing the items listed in the table of bid price.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

BID GUARANTEE⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)
(Applicable to independent bidders)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại CDNT 1.1]

Beneficiary (Beneficiary of the guarantee): ____ [insert the name and address of the Main Investor specified in ITB 1.1]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

Date of issuance of the Guarantee: ____ [insert the date of issuance of the gurantee]

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: _ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

BID GUARANTEE NO.: ____ [insert the reference number of the Bid guarantee]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Guarantor: ____ [insert the name and address of the issuing entity, if this information has not been provided in the header of the printed document]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

We have been informed that ____ [insert the name of the bidder] (hereinafter referred to as the “Bidder”) will participate in the bidding to perform the package ____ [insert the name of the package] under the project ____ [insert the name of the project] in accordance with the Invitation to bid/Invitation for bids No. ____ [insert the reference number of the Invitation to bid/Invitation for bids].

Chúng tôi đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].⁽²⁾

We unconditionally, irrevocably, and unequivocally commit to the Beneficiary that we guarantee the Bidder with an amount of ____ [specify the value in numbers, words, and the currency used].⁽²⁾

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày __ tháng __ năm ____⁽³⁾.

This Guarantee shall be valid for a period of ____⁽²⁾ days, starting from the date of ____ month ____ year ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

Upon the Bidder's request, we, as the Guarantor, unconditionally and irrevocably commit⁽⁴⁾ to pay the Beneficiary an amount of _____ [specify the value in numbers, words, and the currency used] upon receiving written notice from the Beneficiary regarding the Bidder's breach in the following cases:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT.

1. After the bid closing date and during the validity period of the bid, the bidder submits a written withdrawal of the bid or refuses to perform one or more tasks proposed in the bid as required by the BD.

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.

2. The bidder violates Article 16 of the Law on Bidding or bidding regulations which leads to Bid cancellation.

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. The Bidder fails or refuses to negotiate and finalize the contract, within a period of 10 days from the date of receipt of notification of contract negotiation or having negotiated a contract but refused to complete, sign the minutes of contract negotiation, except in cases of force majeure as prescribed by civil law.

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng.

4. The bidder fails or refuses to finalize the contract within 20 days from the date of receiving the Main Investor's notice of award, except in cases of force majeure.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng.

5. The bidder fails or refuses to sign the contract within 20 days from the date the contract is finalized, except in cases of force majeure.

6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

6. The Bidder fails to conduct the Performance Security as prescribed in Section 41.1 - Instructions to bidders.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

If the Bidder is awarded the contract, this Guarantee shall expire immediately upon the Bidder signing the contract and submitting the contract performance guarantee to the Beneficiary as agreed in the contract.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

If the Bidder is not awarded the contract, this Guarantee shall expire immediately upon our receipt of a copy of the notice of bidder selection results or within 30 days from the expiry date of the bid documents, whichever occurs earlier.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Any claims for compensation under this Guarantee must be sent to our office on or before the last day of the validity of this guarantee. We undertake to make unconditional and irrevocable payment to the Main Investor of any amount up to the limit of the above mentioned guarantee upon the Main Investor's claim.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng⁽⁵⁾

Representative of the Bank⁽⁵⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[Write name, position, signature, and seal]

Ghi chú:

Note:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ

chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng Mẫu này. Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(1) This applies in cases the bid security measure is a letter of guarantee from a domestic credit institution or foreign bank branch established under Vietnamese law or Certificate of guarantee insurance of a domestic non-life insurance enterprise, a branch of a foreign non-life insurance enterprise established under the law of Vietnam. The banks and non-life insurance enterprise are encouraged to use this Form. If the Bid Guarantee violates any of the following provisions: Has a lower value, shorter validity period compared to the requirements specified in Section 18.2 ITB, incorrect beneficiary name, not an original, lacks a eligible signature, signed before the Main Investor issues the BD, or is accompanied by conditions that are disadvantageous to the main Investor, the bid guarantee shall be considered invalid.

(2) Ghi theo quy định tại CDNT 18.2.

(2) Write as prescribed in ITB 18.2.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại CDNT 21.1.

(3) Write the date of the bid submission deadline as prescribed in ITB 21.1.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(4) In case the bid guarantee is missing one or more commitments within the commitment content mentioned above, it shall be considered a condition disadvantageous to the Main Investor as prescribed in Section 18.3 ITB, and the bid guarantee shall be considered as invalid.

(5) Trường hợp sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì ghi là “Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm”.

(5) In case the certificate of guarantee insurance is used, write it as “Representative of the Insurance Enterprise.”

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

BID GUARANTEE ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

(Applicable to the Partnership)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): _____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại CDNT 1.1]*

Beneficiary (Beneficiary of the guarantee): _____ *[insert the name and address of the Main Investor specified in ITB 1.1]*

Ngày phát hành bảo lãnh: _____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

Date of issuance of the Guarantee: _____ *[insert the date of issuance of the guarantee]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: _____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

BID GUARANTEE NO: _____ *[insert the reference number of the Bid guarantee]*

Bên bảo lãnh: _____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Guarantor: _____ *[Insert the name and address of the issuing entity, if this information has not been provided in the header of the printed document]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là _____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số _____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

We have been informed that The Guaranteed Party is _____ *[insert the name of the bidder]⁽²⁾* (hereinafter referred to as the “Bidder”) will participate in the bidding to perform the package _____ *[insert the name of the package]* under the project _____ *[insert the name of the project]* in accordance with the Invitation to Bid/Invitation for Bids No. _____ *[insert the reference number of the Invitation to Bid/Invitation for Bids]*.

Chúng tôi đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]⁽³⁾*.

We unconditionally, irrevocably, and unequivocally commit to the Beneficiary that we guarantee the Bidder with an amount of _____ *[specify the value in numbers, words, and the currency used]⁽³⁾*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____ ⁽³⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽⁴⁾

This Guarantee shall be valid for a period of _____ ⁽³⁾ days, starting from the date

of _____ month _____ year _____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

Upon the Bidder's request, we, as the Guarantor, unconditionally and irrevocably commit⁽⁵⁾ to pay the Beneficiary an amount of _____ [specify the value in numbers, words, and the currency used] upon receiving written notice from the Beneficiary regarding the Bidder's breach in the following cases:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

1. After the bid closing date and during the validity period of the Bid, the bidder submits a written withdrawal of the Bid or refuses to perform one or more tasks proposed in the Bid as required by the BD;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.

2. The bidder violates Article 16 of the Law on Bidding or bidding regulations which leads to Bid cancellation;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

3. The Bidder fails or refuses to negotiate and finalize the contract, within a period of 10 days from the date of receipt of notification of contract negotiation or having negotiated a contract but refused to complete, sign the minutes of contract negotiation, except in cases of force majeure as prescribed by civil law.

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng

4. The bidder fails or refuses to finalize the contract within 20 days from the date of receiving the Main Investor's notice of award, except in cases of force majeure.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng;

5. The bidder fails or refuses to sign the contract within 20 days from the date the contract is finalized, except in cases of force majeure.

6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1- Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

6. The Bidder fails to conduct the Performance Security as prescribed in Section 41.1 - Instructions to bidders.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

7. If any member of partnership _____ [insert the full name of the partnership] violates the provisions of the law leading to the non-refund of the bid security as prescribed in Section 18.5 ITB the bid security of all members of partnership shall not be refunded.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

If the Bidder is awarded the contract, this Guarantee shall expire immediately upon the Bidder signing the contract and submitting the contract performance guarantee to the Beneficiary as agreed in the contract.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

If the Bidder is not awarded the contract, this Guarantee shall expire immediately upon our receipt of a copy of the notice of bidder selection results or within 30 days from the expiry date of the bid, whichever occurs earlier.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Any claims for compensation under this Guarantee must be sent to our office on or before the last day of the validity of this guarantee. We undertake to make unconditional and irrevocable payment to the Main Investor of any amount up to the limit of the above mentioned guarantee upon the Main Investor's claim.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng⁽⁶⁾

Representative of the Bank⁽⁶⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[insert name, position, signature, and seal]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng Mẫu này. Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(1) This applies in cases the Bid Security measure is a letter of guarantee from a domestic credit institution or foreign bank branch established under Vietnamese law or Certificate of guarantee insurance of a domestic non-life insurance enterprise, a branch of a foreign non-life insurance enterprise established under the law of Vietnam. The banks and non-life insurance enterprise are encouraged to use this Form. If the Bid Guarantee violates any of the following provisions: Has a lower value, shorter validity period compared to the requirements specified in Section 18.2 ITB, incorrect beneficiary name, not an original, lacks a valid signature, signed before the Main Investor issues the BD, before the signing time of Partnership Agreement, or is accompanied by conditions that are disadvantageous to the Main Investor, the bid guarantee shall be considered invalid.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

(2) The name of the bidder can be one of the following cases:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- The name of all members of partnership, for example, the partnership A + B participating in the bid, the name of the bidder shall be written as “The partnership A + B”.

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)” trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện

bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- The name of the member responsible for performing the bid guarantee on behalf of the partnership or for another member of partnership, for example the partnership A + B + C participating in the bid, in cases the partnership agreement assigns member A to perform the bid security for all the partnership, the name of the bidder shall be written as “The bidder A (on behalf of the partnership A + B + C)”, in case the partnership agreement assigns member B to perform the bid security for both the members B and C, the name of the bidder shall be written as “The bidder B (on behalf of the partnership B and C);

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- The name of member of partnership separately performing the bid guarantee.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong HSDT đáp ứng yêu cầu của HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

- In cases where the partnership does not specifically allocate responsibility among the members for providing the bid security, but the total value of the bid security provided by all members of the partnership, and attached to the bid, meets the requirements of the BD, it shall still be considered as complying with the required bid security amount.

(3) Ghi theo quy định tại CDNT 18.2.

(3) Write as prescribed in ITB 18.2.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại CDNT 21.1.

(4) Write the date of the bid submission deadline as prescribed in ITB 21.1.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) In case the bid guarantee is missing one or more commitments within the commitment content mentioned above, it shall be considered a condition disadvantageous to the main Investor as prescribed in Section 18.3 ITB, and letter of guarantee shall be considered as invalid.

(6) Trường hợp sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì ghi là “Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm”.

(6) In case the certificate of guarantee insurance is used, write it as “Representative of the Insurance Enterprise.”

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
TABLE OF BID PRICE
(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)
(Applicable to lump sum contract)

Đồng tiền sử dụng: _____
Currency:

STT No.	Danh mục dịch vụ Service list	Mô tả dịch vụ Service description	Khối lượng mời thầu Quantity	Đơn vị tính Unit	Đơn giá đã bao gồm dự phòng, chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) Unit Price including provisions, excluding taxes, fees and charges (if any)	Thành tiền đã bao gồm dự phòng, chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) Amount including provisions, excluding taxes, fees and charges (if any)	Thuế, phí, lệ phí liên quan (nếu có) Taxes, fees and charges (if any)	Tổng giá bao gồm dự phòng, thuế, phí, lệ phí liên quan (nếu có) Total price of services including provisions, taxes, fees and charges (if any)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng:								
Total:								

Ghi chú:

Note:

- Cột (1), (2), (3), (4), (5): Nhà thầu điền phù hợp với Danh mục dịch vụ quy định tại Mục 1 Chương V của HSMT.
- Cột (1), (2), (3), (4), (5): The bidder shall fill in accordance with the service list specified in Section 1, Chapter V of BD.
- Cột (6), (7), (8), (9): Nhà thầu điền cho tất cả các hạng mục công việc. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (6), (7), (8), (9): The bidder shall fill in all work items. When participating in the bidding, the bidder must be responsible for researching, calculating, and bidding for all types of taxes, fees, and charges (if applicable) at the tax rates and fee levels within 28 days before the bid submission deadline as specified.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
TABLE OF WORK SCHEDULE

STT No	Danh mục dịch vụ Service list	Mô tả dịch vụ Service description	Khối lượng mời thầu Quantity	Đơn vị tính Unit	Địa điểm thực hiện dịch vụ Location of service delivery	Ngày hoàn thành dịch vụ Date of service completion	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất Date of service completion as proposed by the bidder
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

Note:

- Các cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) Nhà thầu ghi phù hợp với Danh mục dịch vụ quy định tại Mục 1 Chương V của HSMT; cột (8) do nhà thầu đề xuất
- Column (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): The bidder shall fill in accordance with the service list specified in Section 1, Chapter V of BD; column (08) proposed by the bidder.
- “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của HSMT.
- “Date of service completion” must be reasonable and in accordance with the technical requirements in Chapter V of BD.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU
DECLARATIONS OF BIDDER INFORMATION

<p>1. Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu] 1. Name of bidder: _____ [insert the full name of bidder]</p>
<p>2. Quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập: _____ [ghi tên quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập] 2. Country where the bidder registered its establishment: _____ [insert the name of country where the bidder registered its establishment] Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động] Location of the bidder's business registration and operations: _____ [insert the province/city, country where the bidder is registered for business and operations]</p>
<p>3. Năm thành lập: _____ [ghi năm thành lập của nhà thầu] 3. Year of establishment: _____ [insert the year of the bidder's establishment]</p>
<p>4. Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: _____ [ghi địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập] 4. Address in the country of incorporation: _____ [insert the address of the bidder in the country of incorporation]</p>
<p>5. Thông tin về đại diện theo pháp luật của nhà thầu: _____ 5. Information about the bidder's legal representative: _____ Tên: _____ Name: _____ Địa chỉ: _____ Address: _____ Số điện thoại/fax: _____ Phone/ Fax number: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____ Email: _____</p>
<p>6. Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 6. Attached is a copy of one of the following documents: Enterprise registration certificate, Certificate of registration of household business, Establishment decision or other documents of equivalent validity issued by the competent authority of the country where the bidder operates.</p>
<p>7. Trình bày cơ cấu tổ chức của nhà thầu. 7. Describe the organizational structure of the bidder.</p>

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾

DECLARATIONS OF PARTNERSHIP MEMBERS' INFORMATION⁽¹⁾

1. Tên nhà thầu: _____ <i>[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]</i> 1. Name of bidder: _____ <i>[insert the full name of bidder]</i>
2. Tên thành viên liên danh: _____ <i>[ghi tên đầy đủ của thành viên liên danh]</i> 2. Name of member of partnership: _____ <i>[insert the full name of member of leadership]</i>
3. Quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập: _____ <i>ghi quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập]</i> 3. Country where the member of partnership registered its establishment: _____ <i>[insert the name of country where the member of partnership registered its establishment]</i> Nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ <i>[ghi tên tỉnh/thành, phố, quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i> Location of the partnership member's business registration and operations: _____ <i>[insert the province/city, country where the member of partnership is registered for business and operations]</i>
4. Năm thành lập: _____ <i>[ghi năm thành lập của thành viên liên danh]</i> 4. Year of Establishment: _____ <i>[insert the year of the partnership member's establishment]</i>
5. Địa chỉ tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: _____ <i>[ghi địa chỉ của thành viên liên danh tại quốc gia nơi đăng ký thành lập]</i> 5. Address in the country of incorporation: _____ <i>[insert the address of the partnership member in the country of incorporation]</i>
6. Thông tin về đại diện theo pháp luật của thành viên liên danh: 6. Information about the partnership member's legal representative: Tên: _____ Name: _____ Địa chỉ: _____ Address: _____ Số điện thoại/fax: _____ Phone/ Fax number: _____ Địa chỉ thư điện tử: _____

Email: _____

7. Kèm theo là bản sao của một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà thành viên liên danh đang hoạt động cấp.

7. Attached is a copy of one of the following documents: Enterprise registration certificate, Certificate of registration of household business, Establishment decision or other documents of equivalent validity issued by the competent authority of the country where the member of partnership operates.

8. Trình bày cơ cấu tổ chức của thành viên liên danh

8. Describe the organizational structure of the partnership member

Ghi chú:

Note:

(1) Từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(1) Each member of partnership must declare using this Form.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾
SIMILAR CONTRACTS PERFORMED BY THE BIDDER⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ___ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Name of bidder: ___ [insert the full name of bidder]

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai các thông tin sau đây:

For each similar contract, the bidder must provide the following information:

Tên và số hợp đồng Name and Contract Number	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu] [insert the full name of contract and its reference number]	
Ngày ký hợp đồng Date of Contract Signing	[ghi ngày, tháng, năm] [insert the date, month, year]	
Ngày hoàn thành Date of completion	[ghi ngày, tháng, năm] [insert the date, month, year]	
Giá hợp đồng Contract Value	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký] [insert total contract value in the currency and amount agreed]	Tương đương ___ [ghi số tiền và đồng tiền phù hợp] Equivalent to ___ [insert the appropriate amount and currency]
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận In case of a partnership member, provide a summary of the work undertaken within the partnership and the contract value undertaken by the bidder	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh] [Provide a summary of the work undertaken within the partnership]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký] [insert the percentage of contract value undertaken on the total contract value; also specify the amount and currency agreed]
Tên dự án: Project Name:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai] [insert the full name of the project covered by the contract being disclosed]	

Tên Chủ đầu tư: Name of Main Investor:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> <i>[insert the full name of the main Investor of the contract being disclosed]</i>
Địa chỉ: Address: Điện thoại/fax: Phone/ Fax number: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[insert the current address of the main Investor]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[Insert the phone and fax numbers, including country and area codes]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> <i>[Insert the email address]</i>
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT⁽²⁾ <i>Description of the similar nature as specified in Section 2.1 of Chapter III – Bid evaluation criteria⁽²⁾</i>	
1. Loại dịch vụ 1. Type of Service	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i> <i>[insert the appropriate information]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện 2. Value of Contracts Previously Executed	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> <i>[specify the actual contract value executed on the basis of acceptance and contract settlement]</i>
3. Về quy mô thực hiện 3. Scale of execution	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i> <i>[insert the scope of contract]</i>
4. Các đặc tính khác 4. Other features	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i> <i>[Insert different characteristics (if any)]</i>

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (chẳng hạn xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

The bidder must include copies of relevant documents and records related to those contracts (such as confirmation from the Client/Owner regarding completed contracts based on relevant content in the table...).

Ghi chú:

Note:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

The bidder should thoroughly consider the BD and propose various different similar contracts to meet the requirement of BD.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(1) In case of a partnership, each member of the partnership shall provide information using this Form. If the bidder has multiple similar contracts, each contract shall be disclosed using this Form.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(2) The bidder should only declare similar contents in accordance with the requirements of the bidding package.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
TABLE OF PROPOSED KEY EMPLOYEES

STT No.	Họ và Tên Full Name	Vị trí công việc Job position
1	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i> <i>[insert the name of key personnel]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> <i>[specify the job position undertaken in the bidding package]</i>
2		
...		

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì HSDT của nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và HSDT của nhà thầu bị loại.

The bidder must declare key personnel as prescribed in Section 2.2 of Chapter III - Bid evaluation criteria and must prove their ability to mobilize key personnel and participate in performing the bidding package. Key personnel may either be part of the bidder's staff or can be recruited by the bidder. If the key personnel listed in the Bid do not meet the requirements of BD, the Main Investor allows the bidder to clarify, modify, or supplement key personnel to meet the requirements of BD within a reasonable timeframe. Each key personnel who does not meet the requirements can be replaced only once. If the bidder cannot provide a suitable replacement for key personnel who meet the requirements of BD, the bidder shall be disqualified. In case the bidder declares untruthfully, the bidder shall be considered a fraud, not allowed to replace other key personnel and the bidder's bid shall be rejected.

Mẫu số 09A

Form No. 09A

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
TABLE OF CURRICULUM VITAE OF KEY EMPLOYEES

STT No.	Thông tin nhân sự Personnel information						Công việc hiện tại Current job				
	Họ và tên Full name	CMND/ CCCD/ Hộ chiếu ID/ Citizen Identity Card/ Passport	Vị trí Job position	Ngày, tháng, năm sinh Date of birth	Chứng chỉ /Trình độ chuyên môn Certificates/ Professional qualifications	Tên người sử dụng động Name of employer	Địa chỉ của người sử dụng lao động Address of employer	Chức danh Job position	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại Years of experiences in current job	Người liên lạc (trưởng phòng/ cán bộ phụ trách nhân sự) Contact person (Department Head/ HR Office)	Điện thoại/ Fax/ Email Phone/Fax/Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1] [Insert name of key personnel 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2] [Insert name of key personnel 2]										

Mẫu số 09B

Form No. 09B

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
TABLE OF PROFESSIONAL EXPERIENCE OF KEY PERSONNEL

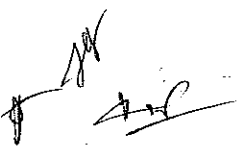
STT No.	Tên nhân sự chủ chốt Name of key personnel	Từ ngày From	Đến ngày To	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan Company/Project/Position/Related Professional and Management Experience
1	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt 1] [insert the key personnel 1]</i>
2	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt 2] [insert the key personnel 2]</i>			
...			

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỚNG ƯU ĐÃI
TABLE OF SERVICES ELIGIBLE FOR INCENTIVES

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

The bidder shall be eligible for incentives only for the items declared in the table below. If the bidder does not select an item, no incentive shall be granted for that item.

Nội dung Content	Có Yes	Không No
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾ The bidder is an innovative start-up enterprise ⁽¹⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾ The service is an innovative product of an innovative start-up enterprise as specified in Clause 4, Article 6 of Decree No. 214/2025/ND-CP, which is being produced for the first time and is eligible for market launch within the last six years ⁽²⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



Ghi chú:

Note:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì được phép chọn nội dung (2).

(1), (2): The bidder shall mark the corresponding box. If the bidder selects ‘Yes’ for item (1), the bidder is permitted to select item (2)

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.

If the bidder selects ‘Yes’, the bidder shall attach supporting documents in the bid.

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU
TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**
UNFULFILLED CONTRACTS DUE TO BIDDER'S PAST ERRORS⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Name of bidder: _____

Ngày: _____

Date: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Name of partnership member (if any): _____

**Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại
Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT**

Unfulfilled contracts due to the contractor's errors in the past as prescribed in Section 2.1
Chapter III - Bid evaluation standards

Có ít hơn 02 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Fewer than 02 contracts (for non-consulting services) have been incomplete due to the bidder's errors since January 01, ____ [insert the year] as specified in Evaluation criteria in terms of capacity and experience at Section 2.1 of Chapter III - Bid evaluation criteria

Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

There are 02 or more contracts (for non-consulting services) not incomplete due to the bidder's errors since January 01, ____ [insert the year] as specified in Evaluation criteria in terms of capacity and experience at Section 2.1 of Chapter III - Bid evaluation criteria

Năm Year	Phần việc hợp đồng không hoàn thành Incomplete work items in the contract	Mô tả hợp đồng Description of contract	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền và quy đổi sang loại đồng tiền phù hợp) Total contract value (value, currency type and conversion to the relevant currency type)
-------------	---	---	--

	Mô tả hợp đồng: _____ Description of contract: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Name of the main Investor: _____ Địa chỉ: _____ Address: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ The reasons for incomplete contract: _____	
--	---	--

Ghi chú:

Note:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

(1) The bidder must accurately and honestly declare any contracts not completed due to the bidder's errors in the past. In case the Main Investor discovers that the bidder has such contracts but does not declare them, the bidder will be considered a fraud, and the bidder's Bid will be rejected.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

In case of a partnership, each of partnership member must declare according to this Form.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾
FINANCIAL SITUATION OF BIDDER⁽¹⁾

Tên nhà thầu:

Name of bidder: _____

Ngày: _____

Date: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có); _____

Name of partnership member (if any): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến
ngày __ tháng __

The fiscal year of the bidder from date __ month __ to
date __ month __

Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của
HSMT tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá
HSDT:

Financial results in the most recent years as required by
BD at Section 2.1 of Chapter III - Bid evaluation criteria

Năm:
Year:

Năm:
Year:

Năm:
Year:

Tổng tài sản Total assets			
Tổng nợ Total liabilities			
Giá trị tài sản ròng Net Asset Value			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) Annual revenue (excluding VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			

Average Revenue (excluding VAT) ⁽²⁾	Annual (excluding VAT) ⁽²⁾		
Lợi nhuận trước thuế Profit Before Taxes			
Lợi nhuận sau thuế Profit After Taxes			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

Attached are the copies of the financial reports for the specified years, complying with the following conditions:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

1. Reflect the financial status of the bidder or partnership member (if a partnership), not that of an affiliated entity such as a parent company, subsidiary, or affiliate with the bidder or partnership member.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định của quốc gia mà nhà thầu đăng ký hoạt động.

2. The financial reports must be complete and contain all the required content according to the regulations of the country in which the bidder is registered.

3. Đối với nhà thầu nước ngoài, báo cáo tài chính phải được kiểm toán. Đối với nhà thầu trong nước, các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp của một trong các tài liệu sau đây:

3. For foreign bidders, the financial reports must be audited. For domestic bidders, the financial reports must correspond to completed accounting periods, attached with a copy of one of the following documents:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tax settlement verification certificate.
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Self-assessment tax declaration form (value-added tax and corporate income tax) with confirmation from the tax authorities regarding the filing date.
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Documentation confirming that the bidder has filed electronic tax settlement.

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm tài chính) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Confirmation letter from the tax authority (confirming the annual financial report submission) regarding compliance with tax payment obligations.
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Audit report (if available)
- Các tài liệu khác.
- Other relevant documents.

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(1) In the case of a partnership member, each partnership member must declare using this Form.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT) của các năm theo yêu cầu của HSMT cho số năm.

(2) To determine the average annual revenue (excluding VAT), the bidder divides the total revenue (excluding VAT) for the specified years according to BD by the number of years.

Doanh thu hàng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (không bao gồm thuế VAT).

Annual revenue is calculated as the total revenue in the financial report for that year (excluding VAT).

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

In the case of a newly established bidder with an insufficient number of years as required in BD, the average annual revenue (excluding VAT) is calculated based on the number of years for which the bidder has financial data.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾
SCOPE OF WORK ITEMS PERFORMED BY SUB-BIDDERS⁽¹⁾

STT No.	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾ Name of the sub-bidder ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾ Scope of work items ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ Work volume ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ Estimated percentage ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ Contract or agreement with sub-bidder ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(1) In case the BD specify the use of sub-bidders, the bidder shall complete this Form.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(2) The bidder provides specific information about the sub-bidders' names. In case the bidder has not yet determined the specific identity of the sub-bidders when participating in the bid, they shall not fill in this column but shall specify in the “Scope of work items” column. If the bidder wins the bid, they must obtain the approval of the main Investor when mobilizing the sub-bidder to perform the declared work.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(3) The bidder specifies the name of the work items allocated to the sub-bidder.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) The bidder specifies the volume of work allocated to the sub-bidder.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(5) The bidder specifies the percentage value of the work that the sub-bidder will undertake compared to the bid price.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của các tài liệu đó.

(6) The bidder specifies the number of contracts or agreement, and the bidder must submit the original or certified copies of these documents.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN
PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

**LIST OF SUBSIDIARIES AND MEMBER COMPANIES UNDERTAKING
THE WORK OF THE BIDDING PACKAGE⁽¹⁾**

STT No.	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾ Name of subsidiaries and member companies ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾ Tasks undertaken in the bidding package ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾ Percentage Value Compared to the Bid Price ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(1) In cases the bidder is a parent company (e.g., a Holding Company) and mobilizes its subsidiary or affiliate companies to carry out a portion of the work in the bidding package, specific details must be declared in this Form. The evaluation of experience in performing similar contracts by the bidder is based on the value and volume of work undertaken by the parent company, subsidiary, or affiliate within the bidding package. This Form does not apply if the bidder is not a parent company.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(2) Specify the name of the subsidiary or affiliate company.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(3) Specify the specific tasks undertaken by the subsidiary or affiliate company.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

(4) Specify the specific percentage value of the work undertaken by the subsidiary or affiliate company compared to the bid price.

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN
GENERAL SOLUTIONS AND METHODOLOGY PROPOSED BY THE BIDDER TO PERFORM NON – CONSULTING SERVICES

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V - Yêu cầu kỹ thuật, gồm các phần như sau:
The bidder prepares a proposal for general solutions, methodology for performing services according to the contents specified in Chapter V - Technical Requirements including the following parts:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận;*
- 1. Solutions and methodology;*
- 2. Kế hoạch công tác.*
- 2. Work plan.*

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chapter V. TECHNICAL REQUIREMENTS

Mục 1. Phạm vi cung cấp và kế hoạch thực hiện gói thầu

Section 1. Scope of supply and implementation plan of bidding package

STT No.	Danh mục dịch vụ Service List	Mô tả dịch vụ Service Description	Khối lượng mời thầu Bidding Quantity	Đơn vị tính Unit	Địa điểm thực hiện dịch vụ Location of service performance	Ngày hoàn thành dịch vụ Date of service completion
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DỊCH VỤ HỖ TRỢ TUÂN THỦ PCI PIN PCI PIN COMPLIANCE SUPPORT SERVICE:	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	
1.1	Cung cấp cổng thông tin trên Trang quản lý tuân thủ để theo dõi, quản lý công việc, tiến độ và các tài liệu, bằng chứng liên quan đến việc bảo mật PIN. Provide a portal on the compliance management page to supervise, manage work, progress and documents, evidences relating to PIN security.	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 30 days from the effective date of the contract
	Đánh giá các điểm chưa tuân thủ trong công tác bảo mật PIN và phát hành báo cáo đánh giá các điểm chưa tuân thủ. Evaluate non-compliance points in PIN security and issue a non-compliance point	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	

STT No.	Danh mục dịch vụ Service List	Mô tả dịch vụ Service Description	Khối lượng mời thầu Bidding Quantity	Đơn vị tính Unit	Địa điểm thực hiện dịch vụ Location of service performance	Ngày hoàn thành dịch vụ Date of service completion
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	report.					
1.2	Kế hoạch chi tiết khắc phục các điểm chưa tuân thủ. Detailed plan to remediate non-compliance points	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 45 days from the effective date of the contract
	Tài liệu hỗ trợ khắc phục các điểm chưa tuân thủ Supporting documents to remediate non-compliance points	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2 Chương này Refer to Section 2 of this Chapter	
1.3	Hỗ trợ khắc phục các điểm chưa tuân thủ PCI PIN (Từ xa/Tại chỗ) Support to remediate PCI PIN non-compliance points (Remote/onsite)	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 60 days from the effective date of the contract
	Quản lý dự án và theo dõi khắc phục các điểm chưa tuân thủ Manage project and supervise to remediate non-compliance points	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	Hàng tuần hoặc hàng tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi chấp nhận tuân thủ. Weekly or monthly from the effective date of the contract until

STT No.	Danh mục dịch vụ Service List	Mô tả dịch vụ Service Description	Khối lượng mời thầu Bidding Quantity	Đơn vị tính Unit	Địa điểm thực hiện dịch vụ Location of service performance	Ngày hoàn thành dịch vụ Date of service completion
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						the issuance of a compliance certificate.
1.4	Đánh giá tiền chứng nhận bảo mật PCI PIN PCI PIN security pre-audit assessment	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 This Chapter	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 90 days from the effective date of the contract
2	DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ VÀ CẤP CHỨNG NHẬN TUÂN THỦ PCI PIN PCI PIN COMPLIANCE ASSESSMENT AND CERTIFICATION SERVICE	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 120 days from the effective date of the contract
	Đánh giá tuân thủ và cấp Chứng nhận tuân thủ PCI PIN phiên bản mới nhất tại thời điểm thực hiện đánh giá Conduct compliance assessment and issue PCI PIN compliance certification according to the latest version in effect at the time of the assessment	Tham chiếu Mục 2.3 Chương này Refer to Section 2.3 of this Chapter	01	Gói Package	Tham chiếu Mục 2.1 Chương này Refer to Section 2.1 of this Chapter	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 120 days from the effective date of the contract

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Part 2. Technical Requirements

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

2.1. General Information of the bid package

- Tên gói thầu: Dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN
- Name of Bidding package: PCI PIN Compliance Assessment Service

- Thời gian thực hiện gói thầu: 04 tháng
- The duration of bid: 4 months
- Thời gian thực hiện hợp đồng (dự kiến): 06 tháng liên tục, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- The duration of contract (estimated): 06 consecutive months, from the effective date of the contract.

- Địa điểm thực hiện gói thầu:
- Location of bidding package implementation:
 - + Trụ sở Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam.
 - + Head Quarter of National Payment Corporation of Vietnam.
 - Tầng 2, 17, 18, Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.
 - 2fl, 17fl, 18fl, Pacific Place Building, 83B Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Ha Noi.
 - + Các trung tâm dữ liệu của Napas bao gồm:
 - + Data centers of Napas include:
 - Trung tâm dữ liệu chính: Thang Long Data Center, Lot P5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Thiên Lộc, Hà Nội.
 - Data center (DC): Thang Long Data Center, Lot P5, Thang Long Industry Zone, Thien Loc, Hanoi.
 - Trung tâm dữ liệu dự phòng: Trung tâm dữ liệu Fornix, Toà nhà FPT, số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Disaster Recovery center (DR): Fornix Data Center, FPT Building, 10 Pham Van Bach, Cau Giay Ward, Hanoi.

2.2. Mục tiêu công việc

2.2. Work Target

Nhà thầu cung cấp cho Napas dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN đáp ứng yêu cầu công việc và tiến độ cung cấp quy định tại Chương này.

The bidder provides Napas with PCI PIN compliance assessment service that meets the work requirements and service delivery timeline stipulated in this Chapter.

2.3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

2.3. Technical requirements of the bidding package:

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
1	DỊCH VỤ HỖ TRỢ TUÂN THỦ PCI PIN PCI PIN COMPLIANCE SUPPORT SERVICE	
1.1	<p>Cung cấp cổng thông tin trên Trang quản lý tuân thủ để theo dõi, quản lý công việc, tiến độ và các tài liệu, bằng chứng liên quan đến việc bảo mật PIN. Provide a portal on the compliance management page to supervise, manage work, progress and documents, evidences relating to PIN security.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Cung cấp cổng thông tin trên Trang quản lý tuân thủ dành riêng cho Napas. - Requirements: Provide a portal on the compliance management page exclusively for Napas. - Công việc: Tạo cổng thông tin, quản lý công việc, tiến độ, tài liệu và các bằng chứng liên quan tới việc đánh giá tuân thủ PCI PIN. - Task: Provide a portal, manage work, progress, documents and evidences relating to PCI PIN compliance assessment. - Kết quả chuyển giao: - Deliverables: <p>Tài khoản đăng nhập cổng thông tin trên Trang quản lý tuân thủ. Account to log in the portal on compliance management page.</p>	
	<p>Đánh giá các điểm chưa tuân thủ trong công tác bảo mật PIN và phát hành báo cáo đánh giá các điểm chưa tuân thủ. Evaluate non-compliance points in PIN security and issue a non-compliance point report.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Đánh giá phân tích các điểm chưa tuân thủ dựa trên các yêu cầu của tiêu chuẩn nhưng phải đảm bảo thực hiện các hạng mục chính như sau: 	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p>- Requirements: Analyse, assess non-compliance points based on the requirements of the criteria but ensure the implementation of the following main items:</p> <p>- Công việc:</p> <p>- Task:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Đánh giá các phương pháp và thiết bị bảo mật sử dụng để bảo mật PIN. ✓ Evaluate security methods and devices used to secure PIN. ✓ Đánh giá phương pháp và thiết bị sử dụng để tạo khoá bảo mật PIN. ✓ Evaluate methods and devices used to generate the PIN security key. ✓ Đánh giá phương pháp và quy trình trao đổi/truyền tải khoá. ✓ Evaluate methods and processes of key exchange/transmission ✓ Đánh giá phương pháp và quy trình nạp khoá. ✓ Evaluate key loading method and process. ✓ Đánh giá các biện pháp ngăn ngừa và phát hiện việc sử dụng khóa trái phép. ✓ Evaluate measures to prevent and detect unauthorized key usage. ✓ Đánh giá phương pháp quản trị khoá. ✓ Evaluate key management methods. ✓ Đánh giá phương pháp quản lý thiết bị. ✓ Evaluate device management method. <p>Các khóa sẽ được xem xét trong bối cảnh tổng thể bao gồm các khóa như LMK, ZMK/ZCMK, ZPK, AWK, IWK, TMK và TPK.</p> <p>Keys shall be considered in the overall context including following keys: LMK, ZMK/ZCMK, ZPK, AWK, IWK,</p>	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	TMK and TPK. - Kết quả chuyển giao: - Deliverables: Báo cáo đánh giá phân tích các điểm chưa tuân thủ trên Cổng thông tin. Report on analysis and assessment of non-compliance points on the Portal.	
1.2	Kế hoạch chi tiết khắc phục các điểm chưa tuân thủ Detailed plan to remediate non-compliance points - Yêu cầu: Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện khắc phục các điểm chưa tuân thủ theo kết quả đánh giá đã thực hiện. - Requirements: Make a detailed plan to remediate non- compliance points according to the results of assessment. - Công việc: - Task: ✓ Phân tích kết quả đánh giá đã thực hiện như trên và cung cấp kế hoạch khắc phục chi tiết để xử lý các điểm chưa tuân thủ, bao gồm: ✓ Analyze the results of the assessment as above and provide a detailed remedial plan to resolve non- compliance points, including: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các phương pháp mã hóa và thiết bị bảo mật PIN. ▪ Encryption methods and PIN security devices. ▪ Các phương pháp và thiết bị sử dụng để tạo khoá bảo vệ PIN. ▪ Methods and devices used to generate PIN protection keys. ▪ Phương pháp và quy trình trao đổi/truyền tải khoá. ▪ Method and process of key exchange/transmission. ▪ Phương pháp và quy trình nạp khoá. 	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Method and process of key loading. ▪ Các biện pháp ngăn ngừa và phát hiện việc sử dụng khóa trái phép. ▪ Measures to prevent and detect unauthorized key usage. ▪ Phương pháp quản trị khoá. ▪ Method of key management. ▪ Phương pháp quản lý thiết bị. ▪ Method of device management. <p>✓ Các khóa sẽ được xem xét trong bối cảnh tổng thể. Bao gồm các khóa như LMK, ZMK/ZCMK, ZPK, AWK, IWK, TMK và TPK.</p> <p>✓ Keys shall be considered in the overall context including following keys: LMK, ZMK/ZCMK, ZPK, AWK, IWK, TMK and TPK.</p> <p>- Kết quả chuyển giao: - Deliverables: Kế hoạch khắc phục dựa trên các điểm chưa tuân thủ đã được tìm thấy. Remedial plan based on found non-compliance points.</p>	
	<p>Tài liệu hỗ trợ khắc phục các điểm chưa tuân thủ Supporting documents to remediate non-compliance points</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Cung cấp danh sách đầy đủ các tài liệu cần thiết để đảm bảo tuân thủ bảo mật PIN. - Requirements: Provide a full list of documents required to ensure PIN security compliance. - Công việc: - Task: <p>✓ Cung cấp các biểu mẫu phù hợp để tạo ra các chính sách và quy trình bắt buộc (nếu các tài liệu này chưa có sẵn).</p>	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Provide appropriate forms to create required policies and procedures (if such documents are already unavailable). ✓ Xem xét các tài liệu được hoàn thiện bởi nguồn lực của Napas và đề xuất sửa đổi nếu cần thiết. ✓ Review documents completed by Napas resources and recommend amendments if necessary. <p>- Kết quả chuyển giao: - Deliverables: Tài liệu hướng dẫn khắc phục các điểm chưa tuân thủ. Guide documents to remediate non-compliance points.</p>	
1.3	<p>Hỗ trợ khắc phục các điểm chưa tuân thủ PCI PIN (Từ xa/Tại chỗ) Support to remediate PCI PIN non-compliance points (Remote/onsite)</p> <p>- Yêu cầu: Hỗ trợ khắc phục bổ sung từ xa/tại chỗ theo yêu cầu của Napas, bao gồm hướng dẫn về việc triển khai thực tế các quy trình mới như Kiểm soát kép/Phân tách thông tin.</p> <p>- Requirements: Support to remediate remote/onsite as required by Napas, including guidance on the actual implementation of new processes such as Dual Control/Information Disclosure.</p> <p>- Công việc: - Task:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Hỗ trợ khắc phục tại chỗ: Nhà thầu theo dõi tất cả các kế hoạch khắc phục và cung cấp báo cáo tình trạng hàng tháng cho Napas về các bước khắc phục. Nhà thầu đảm bảo có mặt tại chỗ theo yêu cầu từ Napas để giải quyết các vấn đề còn tồn tại và cung cấp hỗ trợ theo yêu cầu bao gồm làm việc cùng với nhóm dự án của Napas về các giải pháp cho tạo khóa, 	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p> nạp khóa, mã hóa... khi cần thiết để đáp ứng tuân thủ PCI PIN. Ngoài việc hỗ trợ khắc phục các điểm chưa tuân thủ trong công tác vận hành, nhà thầu tiến hành bàn giao các tài liệu khác nhau để hỗ trợ công tác tuân thủ (nếu cần), bao gồm tối thiểu các nội dung sau:</p> <p>✓ Onsite remedial support: Bidder supervises all remediation plans and provides monthly status reports to Napas on remedial steps. Bidder ensures onsite upon request from Napas to resolve outstanding issues and provide support upon request including working with Napas project team on solutions for key generation, loading and encryption... as needed to meet PCI PIN compliance. In addition to supporting to remediate non-compliance points in operation, the bidder hands over various documents to support compliance (if necessary), including a minimum of following items:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá và cập nhật tài liệu bảo mật PIN: Hướng dẫn soạn thảo tài liệu bị thiếu và cập nhật tài liệu hiện có với các mục bị thiếu theo yêu cầu của PCI PIN. Các tài liệu bảo mật PIN của Napas sẽ được xem xét và thực hiện các thay đổi thích hợp (nếu cần thiết). • Review and update PIN security documents: Instructions for composing missing documents and updating existing documents on missing items as required by PCI PIN. Napas PIN security documents shall be reviewed and adjusted appropriately (if necessary). • Tất cả các tài liệu liên quan khác sẽ được xem xét 	

51
NG
PHÁ
4 TC
3 GP
NA
Đ H



STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p>và hỗ trợ chỉnh sửa (nếu cần thiết) để phù hợp với định dạng tiêu chuẩn. Hướng dẫn sẽ được cung cấp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • All other relevant documents shall be reviewed and edited (if necessary) to conform to the standard format. Instructions shall include: <ul style="list-style-type: none"> • Hướng dẫn về Quản lý thay đổi để bảo mật mã PIN. • Guideline on Change Management for PIN security. • Hướng dẫn về Quản lý vai trò và trách nhiệm đối với việc bảo mật mã PIN. • Guideline on Managing roles and responsibilities for PIN Security. • Hướng dẫn về ma trận phân quyền trong đó mô tả quyền truy cập, kiểm soát, phê duyệt... • Guideline on the authorization matrix which describes access permission, control, approval... • Hướng dẫn về lộ trình đánh giá giải thích về cách duy trì công tác giám sát và kiểm toán thích hợp cho tất cả các hoạt động liên quan đến bảo mật PIN. • Guideline on Assessment roadmap explaining how to maintain proper monitoring and auditing for all PIN security-related activities. <p>Hỗ trợ khắc phục từ xa: Nhà thầu sẽ cung cấp hỗ trợ từ xa không giới hạn về bất kỳ hoạt động nào liên quan đến việc khắc phục các điểm chưa tuân thủ. Đầu mỗi liên hệ sẽ được thông báo để phối hợp và đáp ứng tất cả các yêu cầu đó.</p> <p>Remote remedial support: Bidder shall provide</p>	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p>unlimited remote support on any activities relating to non-compliant point remediation. A contact point shall be informed to collaborate and comply with all such requests.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả chuyển giao: - Deliverables: <ul style="list-style-type: none"> + Tài liệu báo cáo kết quả khắc phục các điểm chưa tuân thủ PCI PIN. + Reports on the result of remediating PCI PIN non-compliance points. + Tài liệu biểu mẫu, tài liệu hướng dẫn bảo mật PIN. + Forms and PIN Security Instruction documents. 	
	<p>Quản lý dự án và theo dõi khắc phục các điểm chưa tuân thủ Manage project and supervise to remediate non-compliance points</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Theo dõi và giám sát tiến độ công việc khắc phục các điểm chưa tuân thủ và đề xuất các phương án để đảm bảo tiến độ và kết quả công việc. - Requirements: Supervise and monitor the work progress to remediate non-compliance points and propose solutions to ensure progress and results. - Công việc: Đầu mối liên hệ theo từng cấp của nhà thầu sẽ được xác định cụ thể. Nhà thầu sẽ sử dụng nền tảng của mình Trình quản lý tuân thủ PCI của Nhà thầu để theo dõi và quản lý toàn bộ các dịch vụ được quản lý và quy trình kiểm toán. Phần mềm này đã được triển khai cho khách hàng với mục tiêu hỗ trợ khách hàng của Nhà thầu đạt được trạng thái tuân thủ liên tục. - Task: Bidder's contact points at each level shall be specifically identified. Bidder shall use its platform for PCI compliance management to supervise and manage all 	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p>managed services and audit processes. This platform has been deployed to customers with the aim of supporting the bidder's customers to achieve continuous compliance status.</p> <p>- Kết quả chuyển giao: - Deliverables: Báo cáo tiến độ dự án hàng tuần hoặc hàng tháng kể từ thời điểm tiến hành đánh giá các điểm chưa tuân thủ cho tới khi hoàn thành cấp chứng nhận tuân thủ. Weekly or monthly reports on project progress from the initiation of evaluating non-compliance points until the completion of compliance certification.</p>	
1.4	<p>Đánh giá tiền chứng nhận bảo mật PCI PIN PCI PIN security pre-audit</p> <p>- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá tiền chứng nhận tuân thủ PCI PIN theo tiêu chuẩn mới nhất tại thời điểm thực hiện. - Requirement: Perform a pre-audit of PCI PIN compliance according to the latest criteria at the time of implementation.</p> <p>- Công việc: Cung cấp nhân sự có trình độ chuyên môn để thực hiện đánh giá thử theo yêu cầu của Napas dựa trên các bằng chứng do Napas cung cấp. (Lưu ý: Đây là đánh giá thử nội bộ không chính thức và QPA (Qualified PIN Assessor) tự thực hiện kiểm tra bảo mật mã PIN. Việc đánh giá thử của nhà thầu sẽ không thay thế cho việc đánh giá chính thức bởi nhân sự đánh giá tuân thủ QPA). - Task: Provide qualified personnel to conduct pre-audit as required by Napas based on the evidence provided by Napas. (Note: This shall be an unofficial internal audit and QPA (Qualified PIN Assessor) shall perform the PIN security audit itself. The trial pre-audit conducted by bidder shall not replace an official evaluation by QPA</p>	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p>personnel).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả chuyển giao: - Deliverables: <p>Báo cáo đánh giá tiền chứng nhận dựa trên các yêu cầu của tiêu chuẩn PCI PIN được tải trên cổng thông tin trên Trang quản lý tuân thủ dành riêng cho Napas.</p> <p>Pre-audit report based on the requirements of PCI PIN standard is loaded on the Portal of compliance management page exclusively for Napas.</p>	
2	<p>DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ VÀ CẤP CHỨNG NHẬN TUÂN THỦ PCI PIN PCI PIN COMPLIANCE ASSESSMENT AND CERTIFICATION SERVICE</p>	
2.1	<p>Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN PCI PIN compliance assessment and certification service</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Đánh giá, thu thập bằng chứng, lập và cung cấp báo cáo, chứng nhận và chứng chỉ tuân thủ PCI PIN phiên bản mới nhất tại thời điểm đánh giá cho Napas. - Requirement: Assess, collect evidence, prepare and provide PCI PIN compliance reports and the latest version of certificate at the time of evaluation for Napas. - Công việc: Đánh giá, thu thập bằng chứng và cung cấp báo cáo, chứng nhận và chứng chỉ tuân thủ tiêu chuẩn PCI PIN. - Task: Assess, collect evidence and provide PCI PIN compliance reports and certificate. - Kết quả chuyển giao: - Deliverables: + Báo cáo tuân thủ PCI PIN. 	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	+ PCI PIN compliance report. + Xác nhận tuân thủ PCI PIN. + PCI PIN compliance confirmation. + Chứng chỉ tuân thủ PCI PIN. + PCI PIN compliance certificate.	
3	Yêu cầu khác Other requirements	
3.1	Hiểu rõ mục tiêu của gói thầu Understand the objectives of the bidding package	
	Nhà thầu trình bày mục tiêu công việc của gói thầu phù hợp với yêu cầu tại Mục 2.2 Chương này. The bidder presents the objectives of the bidding package in accordance with the requirements in Section 2.2 of this Chapter.	
3.2	Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ The reasonableness and feasibility of the plan and measures for providing services	
	Để chứng minh tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, Nhà thầu phải trình bày: In order to prove the reasonableness and feasibility of the plan and measures for providing services, the bidder must present: - Kế hoạch thực hiện phù hợp với tiến độ yêu cầu tại Mục 1 Chương này. - An implementation plan in accordance with the required schedule in Section 1 of this Chapter. - Phương pháp triển khai, bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương này. - Implementation methods and personnel arrangement in accordance with the technical requirements in this Chapter.	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
3.3	Yêu cầu về giấy phép, chứng chỉ liên quan: Requirements of relevant licenses and certificates:	
3.3.1	Yêu cầu về chứng chỉ của Hội đồng tiêu chuẩn bảo mật: Requirements of certificates issued by PCI Security Standards Council:	
	<p>Nhà thầu cam kết có chứng chỉ hoặc thư xác nhận QPA của Hội đồng tiêu chuẩn bảo mật có hiệu lực tối thiểu bằng hiệu lực của HSDT.</p> <p>Bidders pledge to be awarded by the PCI Security Standards Council a QPA valid certificate or a QPA confirmation letter valid for at least the same duration as the Bid.</p> <p><i>(Khuyến khích Nhà thầu đính kèm HSDT bản scan của bản gốc hoặc bản sao được chứng thực Chứng chỉ hoặc Thư xác nhận QPA theo yêu cầu trên để chứng minh. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được tài liệu để ký hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.)</i></p> <p><i>(Bidders are encouraged to attach bids with scanned copy of the original or a certified copy of the Certificate or Letter of Confirmation of QPA as required above as proof. The failure of a bidder to attach the above documents shall not be a reason for rejecting the bidder. In case of winning the bid, the bidder shall provide the above documents before the contract signing date and be responsible for the accuracy of the documents and</i></p>	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<i>information provided by itself. If the bidder can't provide the documents to sign the contract, the Main Investor shall invite the next-ranked bidder to negotiate the contract.)</i>	
3.3.2	Yêu cầu giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin: Requirements for business license for information security products and services:	
	<p>Nhà thầu cam kết có giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ ATTT do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, phù hợp với phạm vi của gói thầu này và có hiệu lực tối thiểu bằng hiệu lực của HSDT.</p> <p>The bidder commits to possessing a valid business license for cybersecurity products and services issued by a competent state authority, in accordance with the scope of this bidding package, and with a validity period at least equal to that of the Bid.</p> <p><i>(Áp dụng đối với đơn vị trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng tại Việt Nam.</i></p> <p><i>(Applicable to entities directly participating in or involved with the production, importation of network cybersecurity products, and provision of network cybersecurity services in Vietnam.)</i></p> <p><i>(Khuyến khích Nhà thầu đính kèm HSDT bản scan của bản gốc hoặc bản sao được chứng thực Giấy phép kinh doanh sản phẩm và dịch vụ ATTT theo yêu cầu trên để chứng minh. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng. Trường hợp nhà thầu</i></p>	

STT No.	Nội dung yêu cầu Requirements	Nhà thầu dẫn chiếu đến tài liệu chứng minh (nếu có) The bidder refers to supporting documents (if any)
	<p><i>không xuất trình được tài liệu để ký hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.)</i></p> <p><i>(Bidders are encouraged to attach Bids with a scanned copy of the original or certified copy of the Business license of information security products and services as required above as proof. The failure of a bidder to attach the above documents shall not be a reason for rejecting the bidder. In case of winning the bid, the bidder shall provide the above documents before the contract signing date. If the bidder can't provide the documents to sign the contract, the Main Investor shall invite the next-ranked bidder to negotiate the contract.)</i></p>	
3.3.3	<p>Nhà thầu phải cam kết trong trường hợp Nhà thầu trúng thầu:</p> <p>In case of winning the bid, the bidder is required to commit as follows:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm ký hợp đồng, nếu chứng chỉ của nhân sự chủ chốt do Nhà thầu cung cấp trong HSDT không còn hiệu lực, Nhà thầu sẽ cung cấp bổ sung cho Napas bản sao được chứng thực chứng chỉ có hiệu lực. - At the time of signing the contract, if key personnel's certificates provided by the bidder in the Bid are invalid, the bidder shall supplement Napas with certified copy of valid certificates. - Bảo đảm các chứng chỉ của nhân sự chủ chốt có hiệu lực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. - Ensuring that key personnel's certificates are valid throughout the contract implementation period. 	

2.4. Giải pháp và phương pháp luận

2.4. Solutions and methodology

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ phi tư vấn theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

The bidder proposes general solutions and methodology to perform non-consulting services according to the contents specified in this Chapter, including the following parts:

- a) Giải pháp và phương pháp luận;
- a) Solutions and methodology;
- b) Kế hoạch công tác.
- b) Working plan.

2.5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm

2.5. Regulations on product inspection and acceptance

2.5.1. Nhà thầu có trách nhiệm lập các Biên bản bàn giao, nghiệm thu như sau:

2.5.1. The bidder is responsible for preparing handover and acceptance minutes as follows:

- a) Biên bản bàn giao Kết quả chuyển giao;
- a) Deliverables minutes of hand over;
- b) Biên bản nghiệm thu Dịch vụ;
- b) Minutes of Service Acceptance;
- c) Biên bản nghiệm thu tổng thể.
- c) General minutes of acceptance.

2.5.2. Kết quả chuyển giao: Theo quy định tương ứng tại Mục 2.3 Chương này.

2.5.2. Deliverables: According to corresponding regulations stipulated at Section 2.3 of this Chapter.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG
Chapter VI. GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT

<p>1. Định nghĩa 1. Definitions</p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: In this contract, the following terms are construed as follows:</p> <p>1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.1. “Force majeure” refers to events or circumstances beyond the control of the parties, which could not have been foreseen or avoided, and are not due to the negligence or lack of diligence of the parties. Force majeure events may include, but are not limited to, war, riot, strike, fire, flood, epidemic, quarantine isolation, and trade embargoes;</p> <p>1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp; 1.2. “Party” means the Main Investor or the Contractor, as the case may be;</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.3. “Main Investor” means the organization defined in the SCC;</p> <p>1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là toàn bộ công việc do Nhà thầu thực hiện theo Hợp đồng; 1.4. “Non-consulting services” means all work performed by the Contractor under the Contract;</p> <p>1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại ĐKCT; 1.5. “Service location” means the place specified in the SCC;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.6. “Contract price” means the total amount stated in the contract for the supply of services. The contract price includes all taxes, fees, and charges (if any);</p> <p>1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p>
---	---

	<p>1.7. “Completion” means the Contractor's fulfillment of the work according to the terms and conditions specified in the Contract;</p> <p>1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.8. “Contract” means the written agreement signed between the Main Investor and the Contractor, including all appendices and attachments;</p> <p>1.9. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.9. “Year” means calendar year;</p> <p>1.10. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.10. “Date” means calendar day;</p> <p>1.11. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.11. “Contractor” means the successful bidder (that is either independent bidder or partnership bidder) as specified in the SCC;</p> <p>1.12. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện một phần công việc của gói thầu;</p> <p>1.12. “Subcontractor” means an entity named in the list of Subcontractors proposed by the Contractor in the Bid and enters in a contract with the Contractor to perform part of the work of the bidding package;</p> <p>1.13. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.13. “Contract Documents” means the documents listed in the Contract, including any amendments or supplements thereto;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.14. “Month” means calendar month;</p> <p>1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p> <p>1.15. “Contract implementation period” is calculated from the effective date of the contract until the parties have fulfilled all obligations under the signed contract.</p>
--	--

<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p> <p>2. Contract documents and order of priority</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả tác phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.1. All documents mentioned in Section 2.2 of the GCC (including parts of the documents) shall constitute the Contract that is unified, correlative, complementary and mutually explanatory.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.2. The documents constituting the Contract are arranged in the following order of priority:</p> <p>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>a) Contract, including all appendices;</p> <p>b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>b) Minutes of negotiation and finalization;</p> <p>c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>c) Letter of bid acceptance and contract award;</p> <p>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Decision to approve the bidder selection results;</p> <p>đ) ĐKCT;</p> <p>đ) SCC;</p> <p>e) ĐKC;</p> <p>e) GCC;</p> <p>g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;</p> <p>g) Bid and clarification documents of the Bid;</p> <p>h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);</p> <p>h) BD and revised documents of the BD (if any);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>i) Other documents specified in the SCC.</p>
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p> <p>3. Law and language</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng quy định tại ĐKCT.</p> <p>This contract shall be governed by the laws of Vietnam, the language of the contract is specified in the SCC.</p>
<p>4. Thông báo</p> <p>4. Notice</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.1. Any notice of a party related to this contract shall be sent in writing to the other party at the address specified in the SCC. The</p>

	<p>term “in writing” means the form of communication of information in written form and there is evidence of receipt of information.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> <p>4.2. A notice given by one Party shall be effective upon receipt by the other party or on the notice’s effective date, whichever is later.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng 5. Performance security</p>	<p>5.1. Đảm bảo thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>5.1. Performance security shall be submitted to the Main Investor no later than the date specified in the Letter of bid acceptance and contract award. Performance security shall be provided in one or more of the following forms:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>a) Deposit by cashier’s check, cash payment, or bank transfer to the Main Investor’s account is applicable for performance security with a value of less than VND 50 million, and the validity period of the cashier’s check aligns with the implementation period of the bidding package;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Submit a letter of guarantee of a domestic credit institution or a foreign bank branch established under Vietnamese law;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>c) Submit a guarantee insurance certificate issued by a domestic non-life insurance company or a branch of a foreign non-life insurance company established under Vietnamese law;</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu),</p>

	<p>theo mẫu quy định tại Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Performance security under Points b and c of this Section is an unconditional security (pay upon request), according to the form prescribed in Chapter VIII - Contract forms or in another form approved by the Main Investor.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. The value and the effective date of the performance security are specified in the SCC.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được ghi bằng loại đồng tiền phù hợp với đồng tiền thanh toán và theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>5.3. Performance security is required to record in an appropriate currency with the payment currency and according to Form No. 17, Chapter VIII - Contract forms.</p> <p>5.4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Performance security shall be paid to the Main Investor to compensate for any loss arising from the Contractor's failure to fulfill its obligations.</p> <p>5.5. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.5. The refund period of performance security is as stipulated in the SCC.</p>
<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ 6. Subcontract</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho</p>

Handwritten signature and initials

nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.

6.1. The Contractor is allowed to sign contracts with subcontractors named in the list of subcontractors specified in the SCC to perform part of the work listed in the bid. Entering into a contract with a subcontractor shall not change the Contractor's obligations. The Contractor shall be responsible to the Main Investor for the quantity, quality, progress and other obligations for the work performed by subcontractors.

The replacement or supplementation of subcontractors in the list of subcontractors stated in the Bid or any change to the subcontracting contents stated therein shall only be permitted upon approval by the Main Investor, the Supervision Consultant, and shall not exceed the maximum value of work allocated to subcontractors as specified in the contract. The engagement of subcontractors must be consistent with the Contractor's requirements for contract performance, and the subcontractors must meet the capacity and experience requirements set by the Contractor.

6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại ĐKCT.

6.2. The value of the work to be performed by subcontractors as specified in Section 6.1 GCC shall not exceed the percentage of the contract price specified in the SCC.

6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

6.3. The Contractor shall make payments in full and on schedule to subcontractor(s) as agreed upon between them.

6.4. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSĐT.

6.4. The Contractor shall not sign contract with any subcontractor to perform tasks other than those to be subcontracted as specified in the Bid.

6.5. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.

6.5. Other requirements on subcontractors are specified in the

	<p>SCC.</p>
<p>7. Giải quyết tranh chấp 7. Settlement of disputes</p>	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.1. The Main Investor and the Contractor shall resolve dispute amicably by mutual negotiation and conciliation.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT. 7.2. Any dispute that cannot be settled amicably by mutual negotiation or conciliation within the period, following the occurrence of the dispute, specified in the SCC may be referred by either party to the competent authority in accordance with the provisions specified in the SCC.</p>
<p>8. Phạm vi cung cấp 8. Scope of supply</p>	<p>Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương V - Yêu cầu kỹ thuật được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó. Non-consulting services shall be supplied in accordance with the provisions of Chapter V - Technical requirements, attached as an Appendix and an integral part of this Contract, including the types of services supplied by Contractor and unit price of those types of services.</p>
<p>9. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn 9. Schedule for supplying non-consulting services</p>	<p>Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Chương V - Yêu cầu kỹ thuật. The schedule for supplying non-consulting services and the expected completion time must comply with the provisions of Chapter V - Technical requirements.</p>
<p>10. Trách nhiệm của Nhà thầu 10. Contractor's responsibilities</p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 9 ĐKC. The Contractor shall supply non-consulting services according to the scope of supply specified in Section 8 of the GCC and according to the schedule for supplying non-consulting services and completion schedule specified in Section 9 of the GCC.</p>

<p>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng 11. Type of contract and contract price</p>	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT. 11.1. Contract type: as specified in the SCC. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. 11.2. The contract price specified in the SCC is the entire cost to complete the supply of non-consulting services of the bidding package as specified in the Contract Price List on the basis of ensuring progress and quality in accordance with the requirements of the bidding package.</p>
<p>12. Thuế và điều chỉnh thuế 12. Taxes and tax adjustment</p>	<p>12.1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí về thuế, phí, lệ phí để thực hiện gói thầu. Việc nộp thuế nhà thầu nước ngoài (nếu có) được thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 12.1. The Contractor shall bear all taxes, fees, and charges to carry out the bidding package. The payment of foreign contractor tax (if any) shall be carried out in accordance with the provisions in the SCC. 12.2. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 12.2. Tax adjustment shall be carried out according to the provisions in the SCC.</p>
<p>13. Tạm ứng 13. Advance payment</p>	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 13.1. The Main Investor shall pay the Contractor an advance payment as prescribed in the SCC after the Contractor submits an Advance Payment Guarantee with an amount equivalent to the advance payment. The Advance Payment Guarantee must be issued by a domestic credit institution or a foreign bank branch established under Vietnamese law, a domestic non-life insurance company, or a branch of a foreign non-life insurance company established under Vietnamese law and is valid until the advance payment is fully reimbursed; the value of the Advance Payment</p>

	<p>Guarantee will be gradually reduced according to the advance amount reimbursed by the Contractor. No interest is charged on advance payment.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p> <p>13.2. The Contractor is only allowed to use the advance payment for the performance of the Contract. The Contractor must prove that the advance payment has been used for the right purpose and object by submitting copies of relevant invoices or documents to the Main Investor.</p>
<p>14. Thanh toán 14. Payment</p>	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong Hợp đồng.</p> <p>14.1. The Contractor's payment request must be sent to the Main Investor in writing, accompanied by invoices describing the services performed upon completing all other obligations specified in the Contract.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>14.2. Payment shall be carried out according to the provisions in the SCC.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền quy định trong HSMT và HSDT của Nhà thầu.</p> <p>14.3. The payment currency is the currency as specified in the BD and the Bid of the Contractor.</p> <p>14.4. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>14.4. Payment deductions based on service quality are carried out in accordance with the provisions in the SCC.</p>
<p>15. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng 15. Use of contract related documents and information</p>	<p>15.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu,</p>

dữ liệu hoặc thông tin đó.

15.1. The Main Investor and the Contractor shall keep confidential and shall not, without the written consent of the other party hereto, divulge to any third party any documents, data, or other information furnished directly or indirectly by the other party hereto in connection with the contract, whether such documents, data, or information has been furnished prior to, during or following completion or termination of the contract. The Contractor may furnish to its subcontractors such documents, data, and other information it receives from the Main Investor to the extent required for the subcontractor to perform its work under the contract. In this case, the subcontractor shall provide the Contractor with an undertaking to keep confidentiality of such documents, data, and other information.

15.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

15.2. The Main Investor shall not use such documents, data, and other information received from the Contractor for any purposes unrelated to the contract. Similarly, the Contractor shall not use such documents, data, and other information received from the Main Investor for any purpose other than the performance of the Contract.

15.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 15.1 và Mục 15.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

15.3. The obligations of the Main Investor and Contractor specified in Section 15.1 and Section 15.2 of the GCC shall not apply to the following information:

a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;

a) Information the Main Investor or Contractor need to share with a competent authority;

b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;

b) Information has been or will be disclosed not due to any fault of the Main Investor or Contractor;

c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và

	<p>trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>c) Information can be proven to have been possessed by a party at the time of disclosure and which was not previously obtained, directly or indirectly, from the other party;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>d) Information is legally obtained by one party from a third party without any obligation of confidentiality.</p> <p>15.4. Các quy định tại Mục 15 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.</p> <p>15.4. The above provisions of Section 15 of the GCC shall not in any way modify any undertaking of confidentiality given by either of the parties hereto prior to the date of the contract in respect of the provision of services.</p> <p>15.5. Các quy định tại Mục 15 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p> <p>15.5. The provisions of Section 15 of the GCC shall survive the completion or termination of the contract for any reason.</p>
<p>16. Phạt và bồi thường thiệt hại 16. Penalties and compensation for damages</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>Penalties for breach of contract and compensation for damages are made as prescribed the SCC.</p>
<p>17. Thay đổi liên quan đến pháp lý 17. Legal changes</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến giá hợp đồng thì giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của Nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 19 ĐKC.</p> <p>Unless stated otherwise in the contract, from 28 days before the bid closing date or later, if any policy is issued, replaced, amended or declared to be invalid in Vietnam that affects the contract price, the contract price shall be adjusted corresponding to the level of influence of the Contractor throughout the contract implementation process. The contract price increase or decrease shall not be paid separately or considered a separate payable if the contract price</p>

	increase or decrease is stipulated in Section 19 of the GCC.
<p>18. Bất khả kháng 18. Force majeure</p>	<p>18.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>18.1. The Contractor shall not have the Performance Guarantee confiscated, not be responsible for compensation for damages or be fined or have the contract terminated if There are force majeure events that hinder the contract implementation schedule or make it impossible for the Contractor to perform obligations.</p> <p>18.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>18.2. In case of force majeure, one Party's failure to fulfil any of its obligations shall not be considered a breach of, or default under, this Contract, provided that the affected party by such an event: (a) has taken all reasonable precautions, due care and reasonable alternative measures, all with the objective of carrying out the terms and conditions of this contract, and (b) shall continue to perform its obligations under the Contract as far as is reasonable and practical.</p> <p>18.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>18.3. In this contract, force majeure means an event which is beyond the reasonable control of a party, is unforeseeable, unavoidable, and make a party's performance of its obligations hereunder impossible without the party's negligence or intentional</p>

	<p>action. A force majeure events may include but is not limited to war, riots, strikes, fires, floods, epidemics, lockouts or any other actions performed according to the Government's policies or regulations.</p> <p>18.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>18.4. In case of a force majeure event, the affected party must promptly notify the other party in writing of the event and including cause thereof, as soon as possible, and in any case no later than 14 days following the occurrence of such event. Furthermore, the affected party shall provide the other party a written certification of such force majeure event issued by a competent authority in charge of the place where such event occurs.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>The Contractor affected by the force majeure event shall continue to perform its obligations under the contract as far as is reasonably practical and take all reasonable measures to minimize the consequences of any event of force majeure.</p> <p>18.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p> <p>18.5. The deadline for completing any task pursuant to this contract shall be extended for a period equal to the time during which such party was unable to perform such task as a result of force majeure.</p>
<p>19. Sửa đổi hợp đồng 19. Contract amendment</p>	<p>19.1. Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <p>19.1. Contract amendment can be made in the following cases:</p> <p>a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;</p> <p>a) Supplementing necessary work items beyond the scope of work specified in the contract;</p>

Handwritten signatures and initials.

b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;

b) Changing the contract duration;

c) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT.

c) Other contents specified in the SCC.

19.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài công việc nêu trong hợp đồng nhưng thuộc khối lượng tùy chọn mua thêm với đơn giá không vượt đơn giá đã ký trong hợp đồng, phù hợp giá cả thị trường.

19.2. The Main Investor may request the Contractor to add necessary work items out of the work items stated in the contract but those are subject to additional purchase options with a unit price which does not exceed the unit price signed in the contract and is consistent with the market price.

19.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

19.3. The Main Investor and the Contractor shall negotiate as a basis for signing additional appendices in case of amending,, supplementing the contract.

19.4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

19.4. During the contract duration, the Contractor may propose cost-saving solutions, including at least the following:

a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;

a) Solution contents, explanation of differences compared to the requirements in the contract;

b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư;

b) Comprehensive analysis of costs and benefits of the solutions including describing and estimating costs (including life cycle costs, if any) that the Main Investor may incur;

c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

c) Impact of the solutions on contract performance efficiency.

19.5. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây:

19.5. The Main Investor may accept the Contractor's proposal if the Contractor can prove that this proposal brings one of the following benefits:

	<p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; a) Shortening service implementation time; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; b) Reducing contract price or life cycle costs for the Main Investor; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; c) Improving the quality, efficiency, safety or sustainability of services; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. d) Any other benefits to the Main Investor.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. In case the Contractor's proposal is approved by the Main Investor and the proposal helps to reduce the contract price, the Main Investor shall pay the Contractor an amount based on the rate specified in the SCC for the value of the contract price reduction.</p>
<p>20. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng 20. Adjustment of contract implementation schedule</p>	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: The contract implementation schedule shall only be adjusted in the following cases:</p> <p>20.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 20.1. In cases of force majeure or the occurrence of adverse conditions that hinder the bidder from performing the contract and are not related to any breach or negligence of the parties to the contract;</p> <p>20.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 20.2. Modification or adjustments to the project, scope of work, scope of supply, design, main construction solutions or supply methods due to objective reasons resulting in a change to the contract implementation schedule;</p> <p>20.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; 20.3. One or more parties propose initiatives or innovations in contract performance that require changes to the schedule in order</p>

	<p>to provide greater benefits to the Main Investor;</p> <p>20.4. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu;</p> <p>20.4. Suspension of work as required by a competent state authority, not due to the fault of the Main Investor or the contractor;</p> <p>20.5 Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép;</p> <p>20.5. When adjusting the completion milestones without exceeding the contract implementation period, the Main Investor and the contractor shall negotiate and agree on the adjustments; if the adjustments exceed the contract period, the Main Investor and the contractor may only negotiate and agree on such adjustments after obtaining approval from the competent authority;</p> <p>20.6. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.6. Other cases as specified in the SCC.</p>
<p>21. Chấm dứt hợp đồng 21. Termination of contract</p>	<p>21.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm:</p> <p>21.1. Termination of contract due to violations:</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>a) The Main Investor may terminate part or all of the contract without damage to other remedies for breach of contract by notifying the Contractor in writing of violations in the contract as follows:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; - The Contractor fails to perform part or all of the tasks under the Contract within the time limit stated in the Contract or within a period extended by the Main Investor; - Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng; - The Contractor fails to perform any other obligations under the Contract; - Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; - The Contractor is facing insolvency or getting bankrupt;

- Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;

- Any evidence shows that the Contractor has violated one of the prohibited acts specified in Article 16 of the Law on Bidding during the bidding process or Contract implementation;

- Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Điểm a Mục 21.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

- In case the Main Investor terminates part or all of the contract according to Point a, Section 21.1 of the GCC, the Main Investor may sign a contract with another contractor to perform the terminated part of the Contract. The Contractor shall be responsible for compensating the Main Investor for excess costs to perform the terminated part of the Contract. However, the Contractor must still continue to perform and take responsibility for the remaining parts of the Contract that have not been terminated.

b) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng 30 ngày trong các trường hợp sau đây:

b) The Contractor may terminate the contract by sending a written notice to the Main Investor within 30 days in the following cases:

- Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 7 ĐKC về việc này trong vòng 60 ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán;

- The Main Investor fails to pay any amount payable to the Contractor under the Contract and there is no dispute under Section 7 of the GCC regarding the matter within 60 days from receipt of the Contractor's written notice regarding the overdue payment;

- Vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới 60 ngày, Nhà thầu không thể thực hiện được Hợp đồng.

- Due to force majeure, for a period of not less than 60 days, the Contractor cannot perform the Contract.

21.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

	<p>21.2. Terminating the contract due to insolvency</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> <p>In case the Contractor goes bankrupt or becomes insolvent, the Main Investor may terminate the contract at any time by sending a notice to the Contractor. In such event, the Contract shall be terminated and the Contractor shall not be entitled to compensation provided that termination of the Contract shall not cause any damage or influence any prior or subsequent right of action or remedy of the Main Investor.</p>
<p>22. Phát hiện và khắc phục sai sót 22. Error detection and correction</p>	<p>22.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.1. The Main Investor evaluates the quality of non-consulting services based on the principles and methods as prescribed in the SCC. The Main Investor may instruct the Contractor to self-assess and detect errors, and inspect work that the Main Investor believes to have errors. The time limit for implementing errors is specified in the SCC.</p> <p>22.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục.</p> <p>22.2. In case errors arise during the Contractor's supply of non-consulting services, before the end of the contract, the Main Investor shall notify the Contractor the errors that need to be corrected.</p> <p>Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 16 ĐKC.</p>

	<p>Upon receiving the notice from the Main Investor, the Contractor shall be responsible for promptly correcting errors within a reasonable time specified by the Main Investor in the notice. In case the Contractor can not complete the correction of errors within the allowed time, the Main Investor shall evaluate the necessary costs to correct the errors and request the Contractor to pay, and impose a contract performance penalty on the Contractor as stipulated in Section 16 of the GCC.</p>
<p>23. Nhân sự 23. Personnel</p>	<p>23.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.</p> <p>23.1. The Contractor must mobilize all personnel as proposed in the Bid to perform the tasks unless otherwise agreement with the Main Investor. If it is necessary to change personnel, the Contractor shall report and obtain approval from the Main Investor. The replacing personnel must have the same or better qualifications and experience than the previously proposed personnel.</p> <p>23.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.</p> <p>23.2. In case the personel loses civil act capacity or does not complete his or her job well, the Main Investor shall issue a written request for replacement. Upon receiving the Main Investor's written request for replacement, within the time specified in the SCC, the Contractor shall replace such personel with other personel with equivalent or better capabilities and experience. Unless agreed otherwise, all costs arising from personnel replacement shall be borne by the Contractor.</p>

17/12
TY
AN
TOA
GIA
M
A

<p>ĐKC 4.1 GCC 4.1</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Notices to be sent to the Main Investor at the following address: + Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam + National Payment Corporation of Vietnam + Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, Tầng 17 và Tầng 18 - Tòa nhà Pacific Place - Số 83B Lý Thường Kiệt - Phường Cửa Nam - Thành phố Hà Nội + Contact address: 2th, 17th & 18th Floors - Pacific Place Building - 83B Ly Thuong Kiet - Cua Nam ward - Ha Noi + Điện thoại: (+844) 39361818 + Telephone: (+844) 39361818 + Fax: (+844) 39361819 + Fax: (+844) 39361819 + Email: security@napas.com.vn + Email: security@napas.com.vn
<p>ĐKC 5.2 GCC 5.2</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng, tương ứng với số tiền VND (Bằng chữ: đồng). - The amount of the performance security: 10% of the contract price, equivalent to the amount of VND (<i>in words: dong</i>). - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Tối thiểu 210 ngày kể từ ngày phát hành (ngày phát hành không muộn hơn ngày Hợp đồng có hiệu lực, ngày hết hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng không sớm hơn ngày hết hiệu lực của Hợp đồng cộng thêm 30 ngày). - Validity of the performance security: At least 210 days from the date of issue (the date of issue is no later than the effective date of the Contract, the expiration date of the performance security is no earlier than the expiration date of the Contract plus 30 days). - Trong trường hợp Hợp đồng được gia hạn, Nhà thầu có trách nhiệm gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng với thời gian bằng thời gian gia hạn Hợp đồng. - In case of contract extension, the Contractor shall be responsible for extending the validity period of the performance guarantee for a period equal to the contract extension period.

ĐKC 5.5 GCC 5.5	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng tự động hết hiệu lực theo thời hạn ghi trên Thư bảo lãnh. Deadline for refunding the performance Security: The performance Security automatically expires as per the time limit specified in the Letter of Guarantee.
ĐKC 6.1 GCC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng.</i> List of subcontractors: <i>Not applicable.</i>
ĐKC 6.2 GCC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng The value of the work performed by the subcontractor shall not exceed: 0% of the contract value.
ĐKC 6.4 GCC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng.</i> Other requirements applied to subcontractors: <i>Not applicable.</i>
ĐKC 7.2 GCC 7.2	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. - Time for conciliation: 30 working days from the dispute arising date. - Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì một bên hoặc các bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Phán quyết của VIAC là phán quyết cuối cùng và ràng buộc đối với các bên. Bên thua kiện phải trả mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp tại VIAC theo quy định của pháp luật. - Settlement of disputes: If a dispute cannot be settled by negotiation or conciliation, any either party or parties may request for dispute resolution by arbitration at Vietnam International Arbitration Center (VIAC) according to VIAC's Arbitration Rules. The award of VIAC is final and binding on the parties. The losing party shall pay all costs and fees related to the dispute settlement at VIAC in accordance with laws.
ĐKC 11.1 GCC 11.1	Loại hợp đồng: Trọn gói. Type of contract: Lump-sum contract.
ĐKC 11.2 GCC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định The contract price: Lump-sum

<p>ĐKC 12.1 GCC 12.1</p>	<p>Thuế nhà thầu nước ngoài: Foreign Contractor tax:</p> <p>a) Nhà thầu nước ngoài sẽ phải chịu các khoản thuế, lệ phí, phí do cơ quan thẩm quyền nằm ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam quy định, và các khoản thuế, lệ phí và phí do chính phủ Việt Nam quy định (không chỉ giới hạn bởi các loại thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế giá trị gia tăng (GTGT)).</p> <p>a) The foreign contractor shall bear all types of tax/fee/charge prescribed by competent authorities outside the territory of Vietnam, as well as all types of tax/fee/charge prescribed by the Government of Vietnam (including but not limited to the corporate income tax (CIT) and the value added tax (VAT)).</p> <p>b) Chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản thuế (thuế GTGT, TNDN) đại diện cho nhà thầu nước ngoài nộp cho cơ quan thuế ở Việt Nam và chuyển lại bản sao các biên lai thu thuế cho nhà thầu.</p> <p>b) The Main Investor will withhold taxes (VAT, CIT) and pay directly to tax authorities in Vietnam on behalf of foreign contractor, and then submit copies of tax receipts to Contractor.</p>
<p>ĐKC 12.2 GCC 12.2</p>	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép. Tax adjustments: Permitted.</p> <p>Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong Hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong Hợp đồng.</p> <p>During the performance of the Contract, if the tax policy, at the payment time, changes (increase or decrease) and the tax adjustments are specified in the Contract and the Contractor presents documents showing the amount of taxes incurred, the difference of taxes shall be adjusted in accordance with conditions in the Contract.</p>
<p>ĐKC 13.1 GCC 13.1</p>	<p>Tạm ứng: <i>Không áp dụng.</i> Advance payment: <i>Not applicable.</i></p>
<p>ĐKC 14.2</p>	<p>Phương thức thanh toán:</p>

GCC 14.2

Method of Payment:

a) Thời hạn thanh toán:

a) Time for payment:

- **Lần 1:** Thanh toán 50% giá trị hợp đồng (không bao gồm thuế TNDN, GTGT đánh trên thu nhập của nhà thầu nước ngoài; đã bao gồm thuế GTGT đánh trên dịch vụ trong nước) tương ứng với số tiền là VND (**Bằng chữ:** **đồng**) trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi các Bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN và Chủ đầu tư nhận được đủ các tài liệu sau:

- **1st payment:** 50% of the contract value (excluding CIT and VAT imposed on incomes of foreign bidders; including VAT imposed on domestic services) equivalent to VND (*in words:..... dong*) shall be paid within 15 working days, from the date that Parties sign the Minutes of Acceptance of PCI PIN Compliance Support Service and the Main Investor's receipt of the following documents:

(i) Văn bản đề nghị thanh toán Lần 1 của Nhà thầu (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của Nhà thầu);

(i) Written request for the 1st payment of the Contractor (original, signed and legally sealed by the Contractor);

(ii) Bảo đảm thực hiện hợp đồng (bản gốc) đáp ứng yêu cầu tại ĐKC 5.2 và Mẫu số 17 của HSMT;

(ii) Performance security (original) as prescribed in GCC 5.2 and Form No. 17 of BD;

(iii) Biên bản bàn giao Kết quả chuyển giao của Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của các bên), kèm theo toàn bộ Kết quả chuyển giao của Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN quy định tại Mục 2.3 Chương V của HSMT;

(iii) Minutes of handover of Deliverables of the PCI PIN Compliance Support Service (original, signed and legally sealed by the parties), enclosed with all Deliverables of the PCI PIN Compliance Support Service specified in Section 2.3, Chapter V of the BD;

(iv) Biên bản nghiệm thu Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của các bên);

(iv) Minutes of acceptance of PCI PIN Compliance Support Services (original, signed and legally sealed by the Parties);

(v) Hóa đơn tài chính hợp pháp tương ứng với 100% giá trị Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN (bản gốc);

(v) Valid financial invoice equivalent to the 100% value of PCI PIN Compliance Support Service (original);

(vi) Các chứng từ thanh toán hợp pháp khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

(vi) Other legitimate payment documents as requested by the Main Investor (if any).

- **Lần 2:** Thanh toán 50% giá trị hợp đồng (không bao gồm thuế TNDN, GTGT đánh trên thu nhập của nhà thầu nước ngoài; đã bao gồm thuế GTGT đánh trên dịch vụ trong nước) tương ứng với số tiền là VND (**Bằng chữ: đồng**) trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi các Bên ký biên bản thanh lý hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được đủ các tài liệu sau:

- **2nd payment:** 50% of the contract value (excluding CIT and VAT imposed on incomes of foreign bidders; including VAT imposed on domestic services) equivalent to VND (*in words: dong*) shall be paid within 15 working days, from the date that Parties sign the Minutes of acceptance of PCI PIN Compliance Assessment and Certification Service and the Main Investor receipt of the following documents:

(i) Văn bản đề nghị thanh toán Lần 2 của Nhà thầu (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của Nhà thầu);

(i) Written request for 2nd payment of the Contractor (original, signed and legally sealed by the Contractor);

(ii) Biên bản bàn giao Kết quả chuyển giao của Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của các bên), kèm theo toàn bộ Kết quả chuyển giao của Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN quy định tại Mục 2.3 Chương V của HSMT;

(ii) Minutes of handover of Deliverables of the PCI PIN Compliance Assessment and Certification Service (original, signed and legally sealed by the parties), enclosed with all Deliverables of the PCI PIN Compliance Assessment and Certification Services specified in Section 2.3, Chapter V of the BD;

- (iii) Biên bản nghiệm thu Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của các bên);
- (iii) Acceptance minutes of PCI PIN Compliance Assessment and Certification Services (original, signed, and stamped by the authorized parties);
- (iv) Hóa đơn tài chính hợp pháp tương ứng với Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN;
- (iv) Valid financial invoice for the amount of the PCI PIN Compliance Assessment and Certification Services;
- (v) Biên bản nghiệm thu tổng thể (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của các bên);
- (v) General minutes of acceptance (original, signed and legally sealed by the Parties);
- (vi) Biên bản thanh lý hợp đồng (bản gốc, có chữ ký, con dấu hợp pháp của các Bên);
- (vi) Minutes of contract liquidation (original, signed and legally sealed by the Parties);
- (vii) Các chứng từ thanh toán hợp pháp khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).
- (vii) Other legitimate payment documents as requested by the Main Investor (if any).
- b) Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
- b) Method of payment: Bank transfer
- c) Đồng tiền thanh toán: VND và/hoặc USD.
- c) Payment currency: VND and/or USD.
- d) Thông tin chuyển khoản:
- d) Bank account details:
- Đơn vị thụ hưởng:
 - Beneficiary name:
 - Số tài khoản:
 - Bank account number:
 - Swift code (nếu có):
 - Swift code (if any):
 - Tại ngân hàng:
 - At bank:

<p>ĐKC 14.4 GCC 14.4</p>	<p>Giảm trừ thanh toán: Có áp dụng. Payment deduction: Applicable. Chủ đầu tư có quyền khấu trừ bất kỳ khoản tiền mà Nhà thầu phải trả cho Chủ đầu tư theo quy định tại ĐKC 16 (nếu có) vào lần thanh toán gần nhất. The Main Investor has the right to deduct the Contractor's any amount payable to the Main Investor specified in GCC 16 (if any) from the latest payment.</p>
<p>ĐKC 16 GCC 16</p>	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. 1. Penalties for breach of contract: Applicable Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 18 ĐKC, Chủ đầu tư có quyền xem xét phạt Nhà thầu như sau: Except for force majeure cases specified in Section 18 GCC, the Main Investor has the right to consider fining the Contractor as follows: a) Phạt 0,1% giá trị Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN cho mỗi ngày chậm trễ so với tiến độ quy định. Khi mức phạt đạt đến 02% giá trị Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ PCI PIN, Chủ đầu tư có quyền xem xét, chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu. a) A penalty of 0,1% of the value of PCI PIN Compliance Support Service per day of delay compared to the prescribed schedule. When the penalty reaches 02% of the value of the PCI PIN Compliance Support Service, the Main Investor has the right to consider, terminate the contract with the Contractor. b) Phạt 0,1% giá trị Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN cho mỗi ngày chậm trễ so với tiến độ quy định. Khi mức phạt đạt đến 02% giá trị Dịch vụ đánh giá tuân thủ và cấp chứng nhận tuân thủ PCI PIN, Chủ đầu tư có quyền xem xét, chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu. b) A penalty of 0,1% of the value of the PCI PIN Compliance Assessment And Certification Service per day of delay compared to the prescribed schedule. When the penalty reaches 02% of the value of the PCI PIN Compliance Assessment And Certification Service, the Main Investor has the right to consider, terminate the contract with the Contractor. c) Phạt đến 08% giá trị hợp đồng cho một trong các lỗi vi phạm về chất</p>

	<p>lượng dịch vụ, nhân sự, bảo mật hoặc vi phạm nghĩa vụ khác trong Hợp đồng.</p> <p>c) A penalty of up to 08% of the contract value for any violation in terms of service quality, personnel, confidentiality or other obligations in the Contract.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <p>2. Compensation for damages: Applicable.</p> <p>- Trường hợp hành vi vi phạm của Nhà thầu gây thiệt hại cho Chủ đầu tư, nhà thầu phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh do hành vi vi phạm của Nhà thầu gây ra.</p> <p>- In case the Contractor's violation causes damage to the Main Investor, the Contractor shall compensate for all actual damages arising from the Contractor's violation.</p> <p>3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán các khoản tiền phạt, bồi thường thiệt hại trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có quyền khấu trừ bất kỳ khoản tiền phạt, bồi thường thiệt hại vào lần thanh toán gần nhất và/hoặc bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Nhà thầu không thực hiện đúng quy định tại Khoản này.</p> <p>3. The Contractor shall be responsible for paying fines and compensation for damages within 15 days from the date of receiving the Main Investor's request. The Main Investor has the right to deduct any fines, compensation for damages from the latest payment and/or contract performance security in case the Contractor fails to comply with the provisions of this Clause.</p>
<p>ĐKC 19.1 (c) GCC 19.1 (c)</p>	<p>Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Theo thỏa thuận của các Bên.</p> <p>Other contents on contract adjustment: As per the agreement of the Parties.</p>
<p>ĐKC 19.5 GCC 19.5</p>	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>In case the proposed cost-saving solution is approved by the Main Investor and helps reduce the contract price, the Main Investor pays the Contractor 0% of the discounted value of the contract.</p>

ĐKC 20.6 GCC 20.6	<ul style="list-style-type: none"> - Các trường hợp khác: Theo thỏa thuận của các Bên. - Other cases: As per the agreement of the Parties.
ĐKC 22.1 GCC 22.1	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Đạt yêu cầu kỹ thuật tại Mục 2 Chương V của HSMT. - The Main Investor evaluates the quality of non-consulting services according to the following principles and methods: Satisfying the technical standards in Section 2, Chapter V of the BD. - Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư đối với từng trường hợp cụ thể. - Liability period for errors: According to the Main Investor's request for each specific case.
ĐKC 23.2 GCC 23.2	<p>Thời gian Nhà thầu hoàn thành việc thực hiện thay thế nhân sự: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Time for the Contractor to replace personnel: Within 03 working days from the date of receipt of the Main Investor's request.</p>

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

CHAPTER VIII. CONTRACT FORMS

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

This Chapter contains forms which, once completed, shall constitute an integral part of the contract. Forms of performance guarantee and advance payment guarantee must be filled in and completed by the successful bidder after being awarded the contract.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Form No. 15. Letter of bid acceptance and contract award

Mẫu số 16. Hợp đồng

Form No. 16. Contract

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Form No. 17. Performance guarantee

Mẫu số 18. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Form No. 18. Advance payment guarantee

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG
LETTER OF BID ACCEPTANCE AND CONTRACT AWARD

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____
 _____, date _____ month _____ year

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

To: _____ [insert name and address of the successful bidder] (hereinafter referred to as “Bidder”)

về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*
 regarding: *Notification of bid acceptance and contract award*

Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu]. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Pursuant to the Decision No. _____ dated _____ month _____, year _____ of _____ [insert name of the Main Investor] (hereinafter referred to as “Main Investor”) regarding the approval of the bidder selection result for the bidding package _____ [insert the bidding package name and number], The Main Investor accepts the bid and awards the contract to the Contractor to carry out the bidding package _____ [insert the bidding package name and number]. In case the bidding package includes many parts, write the part name and number] with the contract price of _____ [write the winning bid price as specified in the decision on approving the Bidder selection result] with the contract performance time _____ [insert contract performance time as specified in the decision on approving the bidder selection result].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Request the Contractor's representative to complete and sign the contract with the Main Investor according to the following plan:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng],

- Contract completion time: _____ [insert contract completion time], at location _____ [insert contract completion location],

Thời gian ký kết hợp đồng: _____ [ghi thời gian ký kết hợp đồng], tại địa điểm _____ [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Contract signing time: _____ [insert contract signing time], at location _____ [insert contract signing location], enclosed with the Draft Contract.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại ĐKC 5.2 của HSMT].

Request the Bidder to take performance security according to Form No.17, Chapter VIII - Contract forms of the BD with the amount _____ and validity period

_____ [insert corresponding amount and validity period as specified in GCC 5.2 of the BD].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

This document is an inseparable part of the contract documents. After receiving this document, the Bidder must obtain written approval when completing and signing the contract and implementing measures to ensure performance security according to the above requirements, in which the Bidder commits to satisfying the requirements of the bidding documents. The Main Investor will refuse to complete and sign the contract with the Bidder in case it discovers that the Bidder's current capacity is found to not meet the requirements for implementing the bidding package.

Nếu đến ngày __ tháng __ năm __ ⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

If by the date _____ month _____ year _____⁽¹⁾ the Bidder fails to complete and sign the contract or refuses to complete and sign the contract or fails to implement the performance security according to the above requirements, the Bidder will be disqualified and the bid security will not be returned.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
Representative of the Main Investor
[insert name, title, signature and stamp]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Attached documents: Draft contract

Ghi chú:

Note:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

(1) Specify the time in accordance with the time specified in Form of bid guarantee.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

CONTRACT ⁽¹⁾

DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PCI PIN
PCI PIN COMPLIANCE ASSESSMENT SERVICE

Hợp đồng số: _____

Contract No.: _____

Gói thầu: Dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN

Bidding package: PCI PIN compliance assessment service

____, ngày _ tháng ____ năm ____
____, date ____ month ____ year ____

- Căn cứ⁽²⁾ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Pursuant to⁽²⁾ Civil Code No. 91/2015/QH13 dated November 24th, 2015 and its amendments and supplements (if any);

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

- Pursuant to the Law on Bidding No. 22/2023/QH15 dated 23 June 2023, as amended and supplemented by Law No. 57/2024/QH15 and Law No. 90/2025/QH15;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Pursuant to Decision No. ____ date ____ month ____ year ____ of ____ regarding the approval of bidder selection result for the bidding package _____ [insert name of the bidding package] and Letter of bid acceptance and contract award No. ____ date ____ month ____ year ____ of the Main Investor;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ ;

- Pursuant to the Minutes of negotiation and completion of the contract signed by the Main Investor and the successful bidder on date ____ month ____ year ____ ;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

We, representing the contracting parties, include:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ đầu tư/Bên A/NAPAS)

Main Investor (hereinafter referred to as Main Investor/Party A/NAPAS)

Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam

Name of Main Investor: National Payment Corporation of Vietnam

Địa chỉ:

Address:

Điện thoại:

Tel:

Tài khoản:

Account:

Mã số thuế:

Tax code:

Đại diện là ông/bà:

Representative:

Chức vụ:

Position:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày ____ tháng __ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Letter of authorization for signing contract number _____, date ____ month ____ year ____ (*in case of authorization*).

Nhà thầu (sau đây gọi là Nhà thầu/Bên B/.....)

Contractor (hereinafter referred to as Contractor /Party B/.....)

Tên nhà thầu:

Name of Contractor:

Địa chỉ:

Address:

Điện thoại:

Tel:

Fax:

Fax:

E-mail:

Email:

Tài khoản:

Account:

Mã số thuế:

Tax code:

Đại diện là ông/bà:

Representative:

Chức vụ:

Position:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Authorization letter for signing the contract number _____, date _____ month, _____ year _____ (in case of authorization).

Hai bên thỏa thuận ký kết **Hợp đồng cung cấp Dịch vụ đánh giá tuân thủ PCI PIN** với các nội dung sau:

Both parties agree to sign a **Contract for providing PCI PIN compliance assessment service** with the following terms:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Article 1. Object of contract

Đối tượng của hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Object of the contract includes the services detailed in the attached Appendix.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Article 2. Contract components

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

Contract components and legal priority order are as follows:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo các phụ lục, biên bản, các văn bản thỏa thuận khác liên quan đến Hợp đồng do các bên ký);

1. Contract documents (enclosed with appendices, minutes, and other written agreements related to the Contract signed by the parties);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

2. Minutes of contract negotiation and completion;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

3. Decision on approval of bidder selection result;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng (ĐKCT);

4. Specific conditions of the contract (SCC);

5. Điều kiện chung của hợp đồng (ĐKC);

5. General conditions of contract (GCC);

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

6. Bid and documents explaining the bid of the successful bidder (if any);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
7. Bidding documents and documents amending the bidding documents (if any);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
8. Other attached documents (if any).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Article 3. Responsibilities of Party A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của Hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại Hợp đồng, ĐKC, ĐKCT.

Party A undertakes to pay Party B the contract price specified in Article 5 of this contract according to the method specified in the specific conditions of the Contract as well as fulfill other obligations and responsibilities as prescribed in the Contract, GCC and SCC.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Article 4. Responsibilities of Party B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong Hợp đồng, ĐKC, ĐKCT.

Party B undertakes to provide Party A with a full range of services as stipulated in Article 1 of this Contract, as well as fulfill other obligations and responsibilities specified in the Contract, GCC, and SCC.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

Article 5. Contract price and payment method

1. Giá hợp đồng: Giá hợp đồng bao gồm các phần như sau:

1. Contract price: Contract price includes the following parts:

Nội tệ: ___ VND [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ],

Local currency: ___ VND [specify value in numbers and words],

Ngoại tệ: ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và các đồng tiền ký hợp đồng].

Foreign currency: ___ [specify value in numbers, words and contract currencies].

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại ĐKC 14.2.

2. Payment method: Payment according to the method as specified in GCC 14.2.

Điều 6. Loại hợp đồng

Article 6. Type of contract

Loại hợp đồng: Trọn gói.

Contract type: Lump-sum Contract.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Article 7. Contract duration

Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, hồ sơ dự thầu và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Contract duration: ____ [insert the contract duration as specified in Section 9 of GCC, bid and results of contract negotiation and completion between both parties].

Điều 8. Bảo mật thông tin

Article 8. Information security

1. Trong phạm vi Hợp đồng này, “Thông tin mật” bao gồm tài liệu quy định tại Mục 15 ĐKC, bí mật thương mại, thông tin độc quyền hoặc thông tin mật khác của một Bên mà Bên còn lại có được trong quá trình thực hiện Hợp đồng này.

1. Within the scope of this Contract, “Confidential Information” includes documents specified in Section 15 of the GCC, trade secrets, proprietary information or other confidential information of either Party that the other Party obtains during the Contract.

2. Bên B có trách nhiệm bảo mật Thông tin mật, không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

2. Party B shall be responsible for keeping confidential information and not disclose it to any third party, except for the cases specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article.

3. Trách nhiệm bảo mật thông tin sẽ không áp dụng trong các trường hợp (i) Thông tin mật trở thành thông tin công khai (bao gồm, không giới hạn, các thông tin trình lên các cơ quan nhà nước và phổ biến ra công chúng) mà không phải do các Bên vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin, (ii) bên tiếp nhận có được từ bên thứ ba và theo những điều kiện cho phép bên tiếp nhận tin tưởng một cách hợp lý rằng bên thứ ba đã có được những thông tin này một cách hợp pháp, đồng thời không bị cấm tiếp cận theo các nghĩa vụ với bên tiết lộ, (iii) bên tiếp nhận có thể chứng minh được rằng đó là những thông tin thuộc sở hữu hợp pháp của mình trước khi chính thức nhận được thông tin từ bên tiết lộ mà không có bất kỳ nghĩa vụ bảo mật nào đối với thông tin, (iv) do bên tiếp nhận tạo ra một cách độc lập với những thông tin do bên tiết lộ cung cấp, (v) bên tiết lộ có thông báo bằng văn bản thông tin được tiết lộ không phải chịu bất kỳ nghĩa vụ bảo mật nào, (vi) bên tiếp nhận phải cung cấp Thông tin mật theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

3. The responsibility for information security shall not apply in cases where (i) Confidential information is disclosed (including but not limited to information submitted to state agencies and disclosed) without a breach of the Parties' information confidentiality obligations, (ii) the receiving party obtains information from a third party and the receiving party reasonably believes that the third party has lawfully obtained such information, and is not prohibited from accessing information according to the obligations to the disclosing party, (iii) the receiving party prove that such information belongs to it legally before officially receiving the information from the disclosing party without any confidentiality obligation to the information, (iv) the information is created by the receiving party independently of the information provided by the disclosing party, (v) the disclosing party gives written notice that the disclosed information is not subject to any confidentiality obligations, (vi) the recipient is required to provide Confidential Information at the request of a competent authority or according to the provisions of law.

4. Trường hợp phải tiết lộ các thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc theo quy định của pháp luật, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước khi cung cấp thông tin.

4. In case of disclosing information at the request of a competent authority and/or according to the provisions of law, Party B shall notify Party A in writing before disclosing the information.

5. Trường hợp Bên B vi phạm quy định bảo mật thông tin tại Điều này, Bên A có quyền xem xét phạt vi phạm và/hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKC 16.

5. In case Party B violates the information security regulations as specified in this Article, Party A has the right to consider imposing penalties and/or request compensation for damages as prescribed in GCC 16.

6. Quy định tại Điều này giữ nguyên hiệu lực ngay cả khi thanh lý hoặc chấm dứt Hợp đồng.

6. The provisions in this Article survive the liquidation or termination of the Contract.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

Article 9. Contract validity

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

1. The contract takes effect from ____ [specify the effective date of the contract].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng trừ nghĩa vụ thanh toán lần 2, các quy định về bồi thường thiệt hại liên quan đến bảo mật thông tin tại Hợp đồng này.

2. The contract shall expire after the two parties complete the contract liquidation, except for the 2nd payment obligation and the provisions on compensation for damages related to confidentiality under this contract.

3. Hợp đồng được lập thành bộ song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, Bên A giữ bộ, Bên B giữ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có sai khác giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Anh được ưu tiên áp dụng.

3. The contract is made into bilingual copies in Vietnamese and English with equal legal value, Party A keeps copies, Party B keeps copies. In case of discrepancies between Vietnamese version and English version, the English version shall prevail.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN A

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

REPRESENTATIVE OF PARTY A

[insert name, title, signature and stamp]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

REPRESENTATIVE OF PARTY B

[insert name, title, signature and stamp]

Ghi chú:

Note:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(1) Based on the nature and requirements of the bidding package, the contents of the contract can be amended and supplemented accordingly, especially for the contents that are different from the SCC during negotiation.

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(2) Update current documents related to the contract.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
CONTRACT PRICE LIST ADDENDUM

(Kèm theo hợp đồng số __, ngày __ tháng __ năm __)

(Attached to contract number __, date __ month __ year __)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

This Addendum is prepared on the basis of Contractor's table of bid price according to the corresponding forms of table of bid price stated in the BD and the agreements reached during the negotiation and completion of the contract, including unit price, total amount for each item and task.

77
TY
ÂN
TO
GI
AM
HA

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾
PERFORMANCE GUARANTEE⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm

_____, date ____ month ____ year

Kính gửi: *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

To: *[insert name of the Main Investor]* (hereinafter referred to as “Main Investor”)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽²⁾

At the request of _____ *[insert Contractor's name]* (hereinafter referred to as “Contractor”) who wins the bid for the bidding package _____ *[insert name of bidding package]* and commits to signing a contract to provide non-consulting service supply contract for above bidding package (hereinafter referred to as “Contract”);⁽²⁾

Theo quy định trong hồ sơ mời thầu (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

According to the regulations stated in the bidding documents (or contract), the Contractor is required to submit to the Main Investor a bank guarantee of a specified amount to ensure its obligations and responsibilities for the implementation of the Contract;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng]*⁽³⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại ĐKC 5.2 của HSMT]*, Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu xem xét trước cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

We, _____ *[insert name of bank]* in _____ *[insert name of country or territory]* with registered office located at _____ *[insert address of bank]*⁽³⁾ (hereinafter referred to as “Bank”), hereby undertake to perform the performance guarantee of the Contractor with the amount of _____ *[specify the corresponding value in numbers, words and currency used as prescribed in GCC 5.2 of the BD]*. We undertake to pay unconditionally, irrevocably without any requirement for the Contractor to consider in advance any amount to the main

Investor within the limit of ___ [*insert guarantee amount*] as stated above upon receipt of main Investor's written notice regarding the Contractor's breach of contract within the validity period of the performance guarantee.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

The guarantee is valid from the date of issue until the end of date ___ month ___ year ___⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
Representative of the bank
[insert name, title, signature and stamp]

Ghi chú:

Note:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(1) Only applicable in cases where the performance security is a letter of guarantee from a bank or financial institution.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

(2) If the guarantee bank requires a signed contract for issuance of Letter of guarantee, the Main Investor shall consider and decide. In this case, the above paragraph can be revised as follows:

“Theo đề nghị của ___ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ___ [*ghi số hợp đồng*] ngày ___ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

“At the request of ___ [*insert name of Contractor*] (hereinafter referred to as “Contractor”) who is the successful bidder of the bidding package ___ [*insert name of the bidding package*] with the signed contract number ___ [*insert contract number*] date ___ month ___ year ___ (hereinafter called “Contract”).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Bank address: specify address, phone number, fax number, e-mail for contact.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại ĐKC 5.2.

(4) Specify the deadline in accordance with the provisions specified in GCC 5.2

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾
ADVANCE PAYMENT GUARANTEE ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm
_____, date ____ month ____ year

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

To: ____ [insert name of Main Investor] (hereinafter referred to as “Main Investor”)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

[insert contract name, contract number]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Based on the advance provisions stipulated in the specific conditions of the contract, ____ [insert name and address of the Contractor] (hereinafter referred to as “Contractor”) shall submit to the Main Investor a bank guarantee to secure the Contractor’s the correct use of the advance payment ____ [specify the amount in numbers, words and currency] for the performance of the contract;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại ĐKC 13.1 của HSMT*],

We, ____ [insert name of bank] in ____ [insert name of country or territory] with registered office located at ____ [insert address of bank]⁽²⁾ (hereinafter referred to as “Bank”), at the request of the Main Investor, agree unconditionally, irrevocably without any requirement for the Contractor to consider in advance, and pay the main Investor upon request of the Main Investor for an amount not exceeding ____ [specify amount in number, in words and currency used as prescribed in GCC 13.1 of the BD],

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và

Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

In addition, we confirm the changes, additions or modifications to the conditions of the contract or to any documents related to the contract signed between the Contractor and the Main Investor will not alter any of our obligations under this guarantee.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

The value of this guarantee will be gradually discounted corresponding to the advance amount recovered by the main Investor through the payment periods specified in Article 5 of the Contract after the Contractor presents the Main Investor's written confirmation of the amount recovered during the payment periods.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

This guarantee is effective from the date of receipt of the advance payment Contractor under the contract by the Contractor until the date ____ month ____ year ____⁽³⁾ or the date of recovery of all advance payments by the Main Investor, whichever is earlier.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Representative of the bank

[insert name, title, signature and stamp]

Ghi chú:

Note:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà yêu cầu phù hợp với quy định tại Mục 13.1 ĐKCT.

(1) Based on the specific conditions of the bidding package, make the requirements in accordance with the provisions of Section 13.1 SCC.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(2) Bank address: specify address, phone number, fax number, e-mail for contact.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

(3) Completion date of service provision is specified in the contract. In case it is necessary to extend the contract term, it is required to extend validity period of the advance payment guarantee.